

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HẢI HƯNG, HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ**



QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HẢI HÙNG, HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ**

Ông Giám đốc

Nguyễn Xuân Dũng

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN
XLMT SÀI GÒN NEW**

Giám đốc

Hoàng Văn Hoan

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| MỤC LỤC | 1 |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 3 |
| CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ | 4 |
| 1. Tên chủ cơ sở..... | 4 |
| 2. Tên cơ sở | 4 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở | 5 |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở..... | 5 |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở | 6 |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở | 8 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở..... | 8 |
| 4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của cơ sở | 8 |
| 4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của Cơ sở | 9 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở | 11 |
| 5.1. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở và các hạng mục công trình đã đầu tư | 11 |
| 5.2. Tổ chức quản lý và hoạt động của Cơ sở | 12 |
| CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 14 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 14 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường | 14 |
| CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 16 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải..... | 16 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa | 16 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải | 16 |
| 1.3. Xử lý nước thải | 17 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 19 |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 22 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... | 22 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 23 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 24 |

| | |
|---|-----------|
| 7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường..... | 26 |
| CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... | 31 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải | 31 |
| 1.1. Nguồn phát sinh nước thải..... | 31 |
| 1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải | 31 |
| 1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải | 31 |
| 1.2.2. Vị trí xả thải..... | 31 |
| 1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất | 31 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 33 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 34 |
| CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 35 |
| 5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải | 35 |
| 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí | 37 |
| CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 39 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải..... | 39 |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm..... | 39 |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải | 39 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật | 40 |
| 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... | 40 |
| 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải | 40 |
| 2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.... | 40 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm..... | 41 |
| CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... | 42 |
| CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 43 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO..... | 44 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| STT | VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI |
|------------|-----------------|------------------------------|
| 1 | BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| 2 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 3 | BYT | Bộ Y tế |
| 4 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 5 | CCN | Cụm công nghiệp |
| 6 | CP | Chính phủ |
| 7 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 8 | CTR | Chất thải rắn |
| 9 | HTXLNT | Hệ thống xử lý nước thải |
| 10 | KHKT | Khoa học kỹ thuật |
| 11 | KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| 12 | NĐ | Nghị định |
| 13 | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 14 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 15 | TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| 16 | TCXDVN | Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam |
| 17 | UBND | Ủy ban nhân dân |

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị.
- Địa chỉ văn phòng: Thôn Trà Trì Phú, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Nguyễn Xuân Dũng
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0912.326.176
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị số 3200384937 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 14/7/2019; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/9/2023.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy chế biến cát thạch anh.
- Nhà máy có vị trí tại xã Hải Thượng và xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích là 66.498 m².
- + Phía Bắc giáp Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate.
- + Phía Đông giáp đường DH51 (đường Thị trấn Diên Sanh - Hải Hưng).
- + Phía Nam giáp đường DH50 (đường Hải Thượng - Hải Hưng).
- + Phía Tây giáp đất rừng trồng và khe suối thuộc hệ thống hồ Bàu Sứ.
- Các văn bản pháp lý, quyết định liên quan đến dự án:
 - + Giấy phép khai thác số 1178/GP-BTNMT ngày 20/6/2015 của Bộ TNMT về việc cho phép khai thác mỏ Cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
 - + Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án Nhà máy chế biến cát thạch anh.
 - + Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;
 - + Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;

+ Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 13/01/2017 của Sở Xây dựng về cấp phép xây dựng công trình Nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy đá ốp lát nhân tạo cao cấp;

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số C140858 ngày 06/01/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 98/TD-PCCC ngày 07/4/2023 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn, Công an tỉnh Quảng Trị.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản có tổng mức đầu tư 96,3 tỷ đồng, có tiêu chí thuộc dự án nhóm C. Dự án có khai thác nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương Dự án Nhóm II, mục số 4, phụ lục IV ban hành kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cơ sở đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019. Đối chiếu quy định tại khoản 2 Điều 39, điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường thì Nhà máy chế biến cát Thạch Anh thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Quảng Trị.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

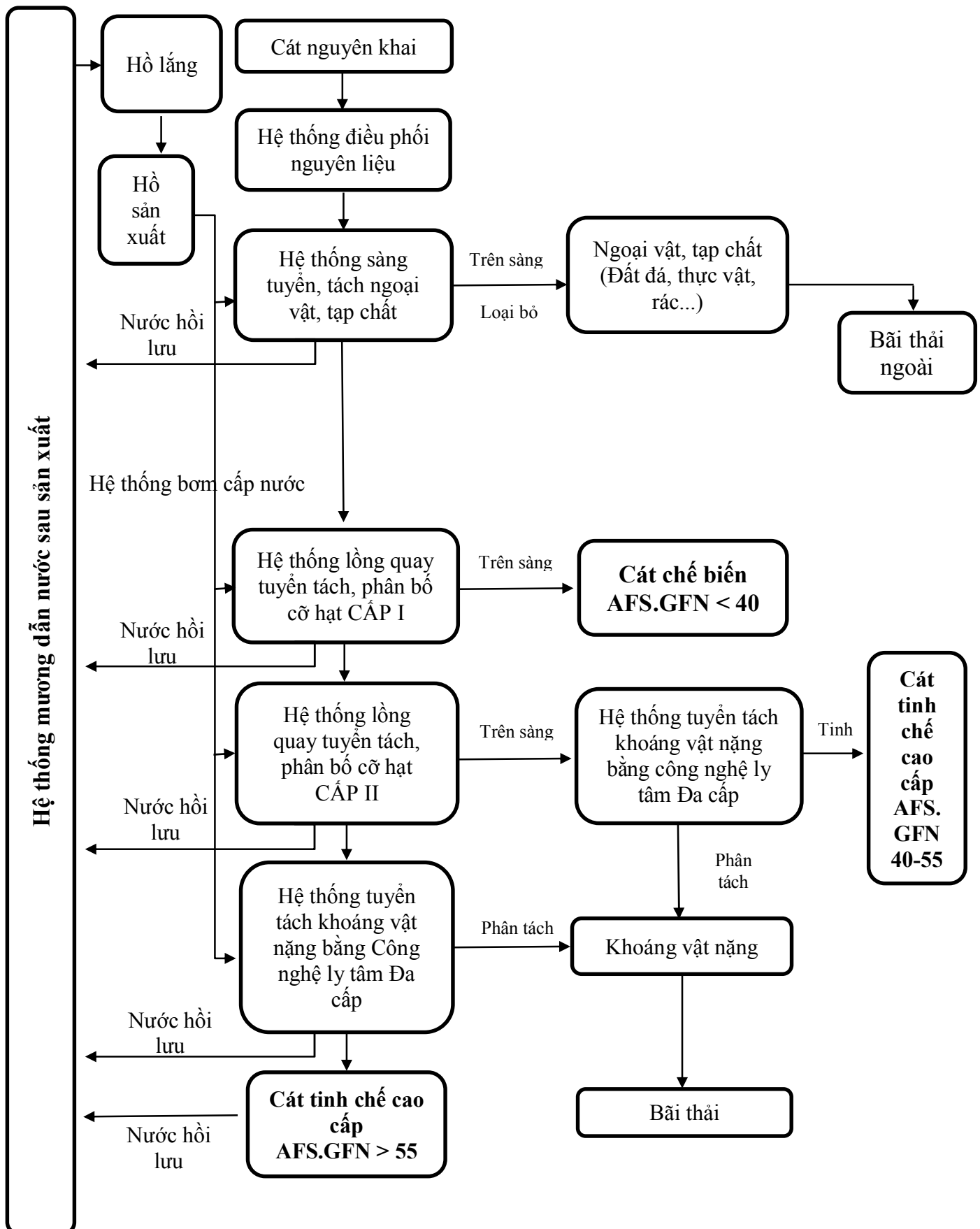
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Nhà máy chế biến cát thạch anh công suất 600.000 tấn thành phẩm/năm.

Nhà máy chế biến cát thạch anh có quy mô bao gồm các hạng mục chính gồm xưởng tuyển rửa cát 01 tầng, kết cấu khung chịu lực bằng thép tiền chế, mái tôn, có diện tích 1.133 m²; bãi chứa cát nguyên liệu diện tích 3.017m², Kho chứa cát thành phẩm 1.069m²; 03 bãi cát thành phẩm diện tích 14.718m²; các hạng mục phụ trợ với tổng diện tích 16.301,7m²; các hạng mục bảo vệ môi trường gồm: Bể lắng cát, thu nước diện tích 223m², hồ lắng thô diện tích 7.862m²; Hồ lắng trong diện tích 3.236m²; Hồ nước sản xuất diện tích 3.175m²; sân phơi bùn cát diện tích 1.200m²; bãi thải quặng diện tích 1.457m²; hệ thống cây xanh diện tích 13.106 m².

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quá trình chế biến cát thạch anh được thể hiện qua sơ đồ quy trình như sau:



Mô tả quy trình công nghệ:

Cát nguyên khai sau khi được khai thác tại các khu vực đạt tiêu chuẩn sẽ được vận chuyển về bãi nguyên liệu của nhà máy. Tại đây nguyên liệu sẽ được phân tích chất lượng trước khi đưa vào sản xuất.

- Cát nguyên liệu đạt chuẩn sẽ được cung cấp vào Hệ thống điều phối nguyên liệu - hệ thống chịu trách nhiệm phân phối nguyên liệu sao cho phù hợp tùy theo chất lượng của cát nguyên khai và yêu cầu sản phẩm đầu ra.

- Cát điều phối trước tiên sẽ được đi qua hệ thống sàng tuyển tách ngoại vật, tạp chất. Tại đây các ngoại vật tạp chất có kích cỡ lớn trên sàng như đất, đá, thực vật, rác... sẽ được hệ thống tách biệt và chuyển ra bãi thải bên ngoài để xử lý.

- Phần cát đạt tiêu chuẩn sẽ được bơm vào hệ thống có chức năng điều chỉnh tỷ lệ phân bố cỡ hạt, hệ thống này gồm 2 cấp độ. Tùy theo chất lượng cát nguyên khai và yêu cầu của chất lượng sản phẩm mà thông số MESH lưới sàng của hệ thống lồng quay, tốc độ vòng quay (số vòng quay), áp lực nước tại mỗi cấp độ sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

• Hệ thống lồng quay tuyển tách, phân bố cỡ hạt cấp I: Tại đây thành phần cát có kích cỡ lớn hơn thông số MESH lưới sàng (nằm trên lưới) sẽ được tách biệt và đưa ra ngoài bằng hệ thống bơm và băng tải. Sản phẩm của quá trình là cát chế biến có chỉ số AFS.GFN < 40 (thông số tiêu chuẩn của hiệp hội khuôn đúc Hoa Kỳ). Thành phần cát có kích thước nhỏ hơn thông số MESH lưới sàng sẽ được đưa vào hệ thống tiếp theo.

• Hệ thống lồng quay tuyển tách, phân bố cỡ hạt cấp II: Tại đây thành phần cát có kích cỡ lớn hơn thông số MESH lưới sàng (nằm trên lưới) và nhỏ hơn thông số MESH lưới sàng (nằm dưới sàng) sẽ được tách biệt và bơm vào từng hệ thống tuyển tách khoáng vật nặng bằng công nghệ ly tâm Đa cấp chuyên biệt để bắt đầu quá trình tinh chế.

- Hệ thống tuyển tách khoáng vật nặng bằng công nghệ ly tâm đa cấp là một tổ hợp nhiều hệ thống vít xoắn đứng được thiết kế với các thông số chuyên biệt phù hợp cho quá trình tinh chế cát trắng như số bước xoắn, độ dốc, đường kính, chiều cao... hệ thống bơm, hệ thống ống dẫn nước, hệ thống điều phối lưu lượng nước, hệ thống điều phối áp lực nước để đảm bảo tỷ lệ lớn các khoáng vật nặng được phân tách khỏi cát trong quá trình tuyển tách bằng lực ly tâm, qua đó làm giàu tỷ lệ SiO₂, nâng độ cao tinh khiết của cát trắng thành phẩm.

Tùy thuộc vào cát nguyên liệu và yêu cầu chất lượng của sản phẩm mà toàn bộ thông số của hệ thống này sẽ được điều chỉnh một cách tương ứng sao cho phù hợp ví dụ như thông số lưu lượng nước, áp lực nước, cấp độ tuyển, số bước tuyển...

Kết quả của quá trình này là những thành phần sau:

- Cát tinh chế cao cấp AFS.GFN 40-50: Đây là sản phẩm cát tinh chế cao cấp có được sau quá trình tuyển tách khoáng vật nặng của cát trên sàng trong quá trình tuyển tách, phân bố cỡ hạt cấp II.

- Cát tinh chế cao cấp AFS.GFN > 55: Đây là sản phẩm cát tinh chế cao cấp có được sau quá trình tuyển tách khoáng vật nặng của cát dưới sàng trong quá trình tuyển tách, phân bố cỡ hạt cấp II.

Cát thành phẩm sẽ được xử lý để đạt tiêu chuẩn về độ ẩm của khách hàng trước khi đưa vào kho lưu trữ. Quá trình lưu bãi, lưu kho được tổ chức nghiêm ngặt tuyệt đối để tránh lẫn tạp chất làm ô nhiễm sản phẩm, bảo đảm chất lượng cao nhất của sản phẩm.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của Nhà máy có 03 loại:
 - + Cát chế biến AFS.GFN < 40
 - + Cát tinh chế cao cấp ASF.GFN 40-50
 - + Cát tinh chế cao cấp ASF.GFN > 55
- Sản lượng 600.000 tấn sản phẩm/năm

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên của cơ sở

* **Nguyên liệu:** Với công suất nhà máy 600.000 tấn sản phẩm/năm lượng cát nguyên khai cần cung cấp cho hoạt động của nhà máy là 705.882 tấn/năm. Với hiệu suất sản xuất sản phẩm đạt 85%.

Cát được khai thác tại các khu vực mỏ đã được cấp Giấy phép khai thác số 1178/GP-BTNMT ngày 20/6/2011 của Bộ TNMT về việc cho phép Công ty khai thác lộ thiên Mỏ cát trắng tại khu vực Ngã 5 và khu vực xã Hải Ba. Các khu vực khai thác là:

+ Khu vực I: Có diện tích khoảng 240 ha tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thiện, Hải Xuân, Hải Thượng, Hải Vĩnh, Hải Thọ, Hải Lâm - huyện Hải Lăng.

+ Khu vực II: Có diện tích khoảng 206 ha thuộc xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Trữ lượng khai thác 15.937.305 tấn (tương đương 10.618.895 m³), trong đó:

+ Khu ngã 5: 8.693.862 tấn (tương đương 5.757.524 m³);

+ Khu Hải Ba: 7.243.443 tấn (tương đương 4.861.371 m³).

- Công suất khai thác: GD1 (từ năm thứ 2 đến năm thứ 6): 453.000 tấn/năm; GD2 (từ năm thứ 7 đến năm thứ 29): 601.150 tấn/năm.

- Thành phần cát bao gồm: SiO₂ chiếm 98,51%, Fe₂O₃ chiếm 0,33%, còn lại là tạp chất chiếm 1,01%.

* Nhiên liệu: Hoạt động các phương tiện cơ giới sử dụng dầu diesel với khối lượng khoảng 658 lít/ ca.

Ngoài nguồn nguyên liệu từ mỏ cát trắng cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng Trị, Công ty nhập từ các nguồn hợp pháp khác

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của Cơ sở

- Điện: Nguồn điện sử dụng được lấy từ mạng điện quốc gia 22 kV tại vị trí trạm biến áp Mai Đàn 3 thuộc xuất tuyến 471-TG Diên Sanh và máy phát điện dự phòng của Công ty. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại nhà máy hiện tại là 2410 kWh/ca làm việc.

- Nước: Tổng nhu cầu dùng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân là 584,0 m³/ngày. Chi tiết như sau:

Bảng 1.1. Tổng nhu cầu dùng nước của cơ sở

| STT | Các thành phần dùng nước | Đơn vị | Ký hiệu | Giá trị tính toán |
|-----------|---|-------------------------------|--|-------------------|
| I | Nước phục vụ sản xuất | m³/ngày.đêm | $Q_{sx}=N_{nc}*K_{sx}$ | 564,0 |
| 1 | Nhu cầu dùng nước sản xuất | m ³ /ngày.đêm | $N_{nc}=N_{tp}*q_{tp}$ | 3.760,0 |
| 2 | Công suất cát thành phẩm | tấn/năm | N_{tp} | 600.000,0 |
| | | tấn/ngày | | 2.000,0 |
| 3 | Định mức dùng nước sản xuất | m ³ /tấn | q_{tp} | 1,88 |
| 4 | Định mức dùng nước cần thiết để sản xuất sau khi đã thu hồi và tái sử dụng nước (đạt 85%) | % | K_{sx} | 15,0 |
| II | Nước phục vụ sinh hoạt | | $Q_{sh}=N_{sh}+N_{tc}$ | 20,0 |
| 1 | Nhu cầu dùng nước sinh hoạt | m ³ /ngày.đêm | $N_{sh}=N_{cn}*q_{sh}$ | 10,0 |
| 2 | Số lượng cán bộ, công nhân | người | N_{cn} | 125,0 |
| 3 | Định mức dùng nước sinh hoạt | m ³ /người.ng.đ | q_{sh} | 0,08 |
| 4 | Nước tưới cây | m ³ /ngày | N_{tc} | 10,0 |
| | Tổng nhu cầu dùng nước | m³/ngày.đêm | $Q_{NC}=Q_{sx}+Q_{sh}$ | 584,0 |

Tổng lượng nước cấp ban đầu cần cho hoạt động của nhà máy trong 01 ngày là 3.780 m³ ($N_{nc} + Q_{sh}$). Do yêu cầu chất lượng nước trong quá trình tuyển rửa cát không cao nên sau khi lắng, nguồn nước được tái sử dụng cho quá trình sản xuất. Đối với dây chuyền tuyển rửa cát, lượng nước thất thoát chủ yếu do bay hơi và thất thoát từ trong quá trình xử lý nước thải từ hệ thống xử lý nước thải chiếm từ khoảng 15% (3% đi vào cát thành phẩm và 10% bị hao hụt từ bốc hơi ở hồ nước và bãi thành phẩm, khoảng 2% thấm vào đất, sân phơi) nên hiệu suất thu hồi đạt 85%. Vậy, lượng nước cấp trung bình định kỳ cho hoạt động của nhà máy là 584,0m³/ngày; trong đó nước cấp cho hoạt động sản xuất là 564,0m³/ngày.

Nước khai thác từ các giếng khoan (không tính giếng khoan cấp nước phục vụ riêng cho nhu cầu sinh hoạt) được bơm lên hồ chứa nước (hồ có diện tích 2.508 m², độ sâu là 4,5 m, thể tích 11.286 m³). Nước từ hồ chứa được cấp cho dây chuyền tuyển cát (nước dùng cho dây chuyền tuyển cát không đòi hỏi chất lượng nước quá cao nên không cần xử lý). Sau quá trình tuyển cát nước được thu gom ở các mương và hồi lưu vào hồ lắng thô (kích thước diện tích 7.837 m², thể tích là 47.020 m³) và hồ lắng trong (kích thước diện tích 2.835 m², thể tích là 17.011,8 m³). Nước tại hồ lắng trong được bơm trở lại hồ chứa nước để quay vòng tái sử dụng. Tuy nhiên, tại các hồ nước được bù đắp bởi nước mưa và mất đi bởi bốc hơi. Cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Tính toán lượng mưa và bốc hơi tại các hồ theo tháng, năm

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
|---|------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| Số ngày trong tháng/năm | 31 | 28 | 31 | 30 | 31 | 30 | 31 | 30 | 31 | 31 | 30 | 31 | 365 |
| Lượng mưa tháng (mm) | 61,5 | 33,9 | 36,0 | 80,8 | 73,3 | 94,1 | 123,7 | 125,0 | 407,3 | 688,7 | 398,2 | 277,0 | 2399,4 |
| Lượng mưa trung bình ngày (mm) | 1,98 | 1,21 | 1,16 | 2,69 | 2,36 | 3,14 | 3,99 | 4,17 | 13,14 | 22,22 | 13,27 | 8,94 | 6,57 |
| Lượng nước mưa chảy vào hồ (m ³ /ngày) | 29 | 18 | 17 | 39 | 34 | 45 | 58 | 60 | 190 | 322 | 192 | 130 | 95 |
| Lượng bốc hơi tháng (mm) | 46,5 | 43,8 | 54,6 | 84,1 | 125,4 | 194,9 | 204,7 | 162 | 81,2 | 56,4 | 54,9 | 49,4 | 1157,9 |
| Lượng nước bốc hơi tại các hồ (m ³ /tháng) | 674,1 | 634,9 | 791,5 | 1.219,1 | 1.817,8 | 2.825,3 | 2.967,3 | 2.348,4 | 1.177,1 | 817,6 | 795,8 | 716,1 | 16.784,9 |
| Lượng nước bốc hơi các hồ (m ³ /ngày) | 22,5 | 21,2 | 26,4 | 40,6 | 60,6 | 94,2 | 98,9 | 78,3 | 39,2 | 27,3 | 26,5 | 23,9 | 46,0 |
| Lượng nước sản xuất bị thiếu hụt cần bổ sung (m ³ /ngày) | 6,3 | (3,6) | (9,6) | (1,6) | (26,3) | (48,7) | (41,1) | (17,9) | 151,2 | 294,8 | 165,9 | 105,7 | 49,3 |

* Ghi chú: Tổng diện tích các hồ là 14.496m².

Như vậy, trung bình năm lượng nước được bổ sung vào hồ từ mưa (sau khi trừ đi bốc hơi) là 49,3m³/ngày đêm (lấy gần bằng 50 m³/ngàyđêm). Do khi tính toán lượng nước cấp trung bình định kỳ cho hoạt động của nhà máy (584,0m³/ngày.đêm) có tính đến lượng nước thiếu hụt do bốc hơi nên khi mùa mưa đến lượng nước sẽ dôi dư ra 50 m³/ngày.đêm. Vì vậy vào mùa mưa nhu cầu khai thác nước của đơn vị sẽ giảm bớt 50 m³/ngày.đêm còn 302 m³/ngày.đêm.

Nhà máy đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất theo Quyết định số 07/GP-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024.

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

5.1. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở và các hạng mục công trình đã đầu tư

a. Hiện trạng hoạt động của Cơ sở

Nhà máy chế biến cát thạch anh được xây dựng và đi vào hoạt động từ tháng 9/2016, các hoạt động sản xuất tại Cơ sở bao gồm: chế biến cát thạch anh nguyên khai để thu các sản phẩm cát chế biến ASF.GFN < 40, cát tinh chế cao cấp ASF.GFN 40-50, cát tinh chế cao cấp ASF.GFN > 55, sản lượng 600.000 tấn sản phẩm/năm

Ngoài các hoạt động sản xuất chính, Cơ sở còn có các hoạt động khác như:

- Sinh hoạt của 125 công nhân.

- Hoạt của các phương tiện cơ giới trong quá trình sản xuất, nhiên liệu được sử dụng cho các phương tiện cơ giới là dầu Diesel.

** Đối với công tác bảo vệ môi trường tại Cơ sở:*

- Đối với nước thải, nước mưa chảy tràn:

+ Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của nhân viên được thu gom và xử lý bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn đã được xây dựng tại khu vực nhà ăn và phòng họp (thể tích hầm 5,5 m³), khu vực văn phòng điều hành (thể tích hầm 7,5 m³) và nhà bảo vệ số 1.(5,5 m³). Nước rửa (nước thải xám được xử lý qua bể tách dầu và hồ thấm lọc thể tích 3,8 m³).

+ Nước thải sản xuất: Nước thải từ hoạt động sản xuất sẽ được dẫn qua hệ thống các công trình: Bể lắng cát và thu nước, hồ lắng thô, hồ lắng trong, hồ nước sản xuất để tái sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất.

+ Nước mưa chảy tràn: Chủ dự án đã tiến hành xây dựng hệ thống thu gom nước mưa sau đó chảy vào hồ thu gom, xử lý nước.

- Đối với bụi và khí thải: Để hạn chế tác động từ bụi và khí thải chủ dự án đã tiến hành che chắn trong quá trình vận chuyển của các phương tiện, xây dựng tường rào bao quanh khuôn viên nhà máy và trồng cây xanh đảm bảo mật độ 20% tổng diện tích.

- Đối với công tác thu gom chất thải rắn và CTNH:

+ Đối với CTR sinh hoạt: được thu gom vào thùng chứa 120 L có nắp đậy và hợp đồng với Trung tâm môi trường và đô thị huyện Hải Lăng đưa đi xử lý.

+ CTNH tại Cơ sở gồm: Giẻ lau dính dầu, mực in, pin, dầu thải và bao bì đựng dầu thải, được thu gom vào thùng chứa 120L có nắp đậy và hợp đồng Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường LILAMA ở Quảng Ngãi đưa đi xử lý.

Quá trình hoạt động từ tháng 9/2016 đến nay cho thấy các hạng mục sản xuất cũng như bảo vệ môi trường được thực hiện tốt.

b. Các hạng mục công trình đã đầu tư

Bảng 1.2. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình chính

| STT | Hạng mục | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) |
|------------|--|-----------------------------|---------------|
| I | Các hạng công trình chính | 19.913,0 | 29,95 |
| 1 | Xưởng tuyển rửa cát | 1.133,0 | 1,70 |
| 2 | Bãi nguyên liệu | 3.017,0 | 4,54 |
| 3 | Kho chứa cát thành phẩm | 1.045,0 | 1,57 |
| 4 | Bãi cát thành phẩm số 1 | 4.525,0 | 6,80 |
| 5 | Bãi cát thành phẩm số 2 | 4.632,0 | 6,97 |
| 6 | Bãi cát thành phẩm số 3 | 5.561,0 | 8,36 |
| II | Các hạng mục công trình phụ trợ | 16.301,7 | 24,51 |
| 6 | Nhà điều hành | 574,0 | 0,86 |
| 7 | Hệ thống cấp nước thoát nước và PCCC | 300,0 | 0,45 |
| 8 | Trạm điện | 16,0 | 0,02 |
| 9 | Xưởng cơ khí bảo dưỡng thiết bị | 106,0 | 0,16 |
| 10 | Trạm cấp dầu nội bộ | 68,8 | 0,10 |
| 11 | Trạm cân thành phẩm | 78,0 | 0,12 |
| 12 | Trạm cân nguyên liệu | 78,0 | 0,12 |
| 13 | Nhà bảo vệ số 1 | 12,0 | 0,02 |
| 14 | Nhà bảo vệ số 2 | 8,0 | 0,01 |
| 15 | Bãi để xe | 87,0 | 0,13 |
| 16 | Sân bóng | 1.240,0 | 1,86 |
| 17 | Đường nội bộ, sân bãi | 13.733,9 | 20,65 |
| III | Công trình bảo vệ môi trường | 30.283,3 | 45,54 |
| 18 | Bể lắng cát và thu nước | 223,0 | 0,34 |
| 19 | Hồ lắng thô | 7.862,0 | 11,82 |
| 20 | Hồ lắng trong | 3.236,0 | 4,87 |
| 21 | Hồ nước sản xuất | 3.175,0 | 4,77 |
| 22 | Sân phơi bùn, cát | 1.200,0 | 1,80 |
| 23 | Bãi thải quặng | 1.457,0 | 2,19 |
| 26 | Kho chứa chất thải | 24,0 | 0,04 |
| 25 | Cây xanh | 13.106,3 | 19,71 |
| | Tổng | 66.498,0 | 100,00 |

5.2. Tổ chức quản lý và hoạt động của Cơ sở

** Hình thức quản lý*

Chủ cơ sở là Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng Trị trực tiếp quản lý vận hành.

** Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:*

- Nhà máy chế biến cát thạch anh có 125 CBCNV, bao gồm các bộ phận: Vận hành, sửa chữa vệ sinh, bảo vệ, hành chính văn phòng. Làm việc theo ca kíp và theo giờ hành chính. Nhân viên của nhà máy làm việc theo chế độ 2 (hai) ca

trong 1 ngày, 1 ca 8 tiếng, số ngày làm việc trong 1 năm khoảng 300 ngày. Các ngày lễ và ngày nghỉ được áp dụng phù hợp với Luật lao động của Việt Nam.



Cổng chính nhà máy



Xưởng tuyển, rửa cát



Khu nhà văn phòng



Khu nhà kho

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở “Nhà máy chế biến cát thạch anh” đi vào hoạt động từ tháng 9/2016 phù hợp với các quy như sau:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Đây là dự án nhỏ nhằm chế biến cát thạch anh nên sẽ không nằm trong phạm vi quy hoạch môi trường quốc gia.

- Về quy hoạch tỉnh: Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023. Trong báo cáo Quy hoạch tỉnh thì có quy hoạch khai thác và chế biến cát trắng với công suất đến năm 2025 là 600.000 tấn/năm, đến năm 2030 là 600.000-650.000 tấn/năm. Có định hướng phát triển các hoạt động khai khoáng theo hướng tăng cường chế biến theo chiều sâu, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến tinh, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu khoáng sơ chế và nguyên khai; đẩy mạnh khai thác, chế biến nguyên liệu vàng, titan, than bùn, *mỏ cát mỏ cát trắng...* trên cơ sở bền vững.

- Phù hợp với Quyết định số 1586/QĐ-BXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng về phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu gốm, sứ xây dựng và đá ốp lát ở Việt Nam đến năm 2020 (Đã được Bộ xây dựng thống nhất tại Công văn số 1609/BXD-VLXD ngày 04/7/2018 về điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy đá ốp lát nhân tạo cao cấp).

- Dự án nằm trong diện tích đất đã được UBND tỉnh cho thuê đất xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy đá ốp lát nhân tạo cao cấp tại Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 21/8/2009, Dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Hải Lăng đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 16/8/2021.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Khi cơ sở hoạt động, lượng chất thải phát sinh chủ yếu là:

+ Bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển của các phương tiện và quá trình sản xuất của nhà máy.

+ Nước thải từ quá trình sản xuất

+ Nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của

cán bộ, công nhân viên trên công trường.

- Qua báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo giám sát hằng năm do Chủ cơ sở thực hiện đối với chất lượng môi trường không khí khu vực làm việc, khí thải, nước thải đều nằm trong giới hạn quy chuẩn quy định.

+ Không khí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh có kết quả quan trắc định kỳ nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn quốc gia giới hạn giá trị tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, giá trị tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc.

+ Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải có kết quả quan trắc định kỳ nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ CTR sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và thùng chứa, sau đó hợp đồng với Trung tâm Môi trường Đô thị huyện Hải Lăng thu gom và xử lý định kỳ.

+ CTR sản xuất: Các loại đất cát thải ra từ công đoạn tuyển rửa cát, bùn cát từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom lại tại bãi thải quặng, sau đó tận dụng san lấp nền, cung cấp cho các xã lân cận phục vụ công trình công ích, gia cố đường hoặc cho xe của Công ty chở về khu vực khai thác để phục vụ công tác hoàn thổ. Đối với bùn thải từ HTXL của nhà máy sẽ được nạo vét và thuê Trung tâm Môi trường Đô thị huyện Hải Lăng thu gom và đưa đi xử lý.

+ CTNH: Công ty chủ động thu gom, lưu giữ tại kho và hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama Quảng Ngãi vận chuyển để xử lý.

- Khu vực Nhà máy nằm xa khu dân cư tập trung, xung quanh chủ yếu là rừng trồng và khu vực quy hoạch mỏ, có một số hộ dân sống rải rác, hiện trạng quan trắc chất lượng môi trường không khí, nước mặt xung quanh khu vực đảm bảo các quy chuẩn môi trường Việt Nam.

Với các đánh giá trên thì khu vực xây dựng Nhà máy có khả năng tiếp nhận các nguồn thải đã qua xử lý của Cơ sở.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

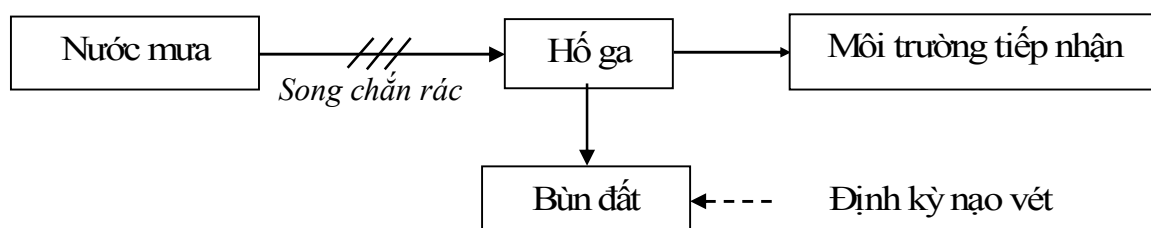
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Chủ dự án đã tiến hành xây dựng hệ thống thu gom nước, hệ thống thoát nước mưa của nhà máy hiện tại bao gồm 2 tuyến chính:

+ Tuyến số 1: Chạy dọc bờ tường phía Đông, thu gom nước mưa khu vực bãi thành phẩm 1, bãi nguyên liệu và khu vực phía Đông của nhà máy. Sau đó thoát ra ngoài đổ vào khu rừng tràm phía Đông của nhà máy.

+ Tuyến số 2: Chạy dọc tuyến đường nội bộ của nhà máy, thu gom nước mưa của bãi thành phẩm số 3, bãi thành phẩm số 2, khu văn phòng làm việc và khu vực phía Nam của nhà máy, sau đó chảy vào hồ thu gom, xử lý nước. Nếu vào mùa mưa, hồ đầy thì sẽ chảy tràn qua ống tràn ở phía Tây Bắc Nhà máy. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế như sau:



Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở

- Xây mương thoát nước B = 200-400, vật liệu là gạch M75, vữa xi măng cát vàng M50, trát chống thấm bên trong bằng vữa xi măng cát vàng M50, tường dày 220, đập nắp tấm đan BTCT. Các cửa thu nước dùng loại nước qua bó vỉa, với hố lắng cát và song chắn rác.

- Bùn thải định kỳ được nạo vét tránh tắc nghẽn hệ thống thoát nước và đưa vào hệ thống xử lý chất thải rắn chung của Nhà máy.



Hệ thống thu gom nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Hệ thống thu gom nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền rửa cát. Nước thải sau quá trình rửa cát, được thu gom qua hệ thống các mương dẫn dài 334 m và các hố ga, bể và 03 hồ lắng, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất.

+ Thoát nước thải: Do đặc thù nước tuyển rửa cát không yêu cầu cao về chất lượng nên nước thải chủ yếu là tuần hoàn tái sử dụng; phần thải ra bên ngoài chủ yếu từ quá trình thất thoát thấm vào đất, nền bê tông; vào những ngày mưa to, nước mưa trên bề mặt các hồ lắng chảy tràn ra bên ngoài qua ống thoát ở phía Tây Bắc của hồ lắng.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Được thu gom bằng ống PVC Ø110 từ các nhà vệ sinh dẫn vào 02 bể tự hoại 3 ngăn đã được xây dựng tại khu vực nhà ăn (thể tích hầm 15 m³) và nhà sinh hoạt của công nhân (thể tích hầm 12 m³) để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý được thấm vào môi trường đất.

1.3. Xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt

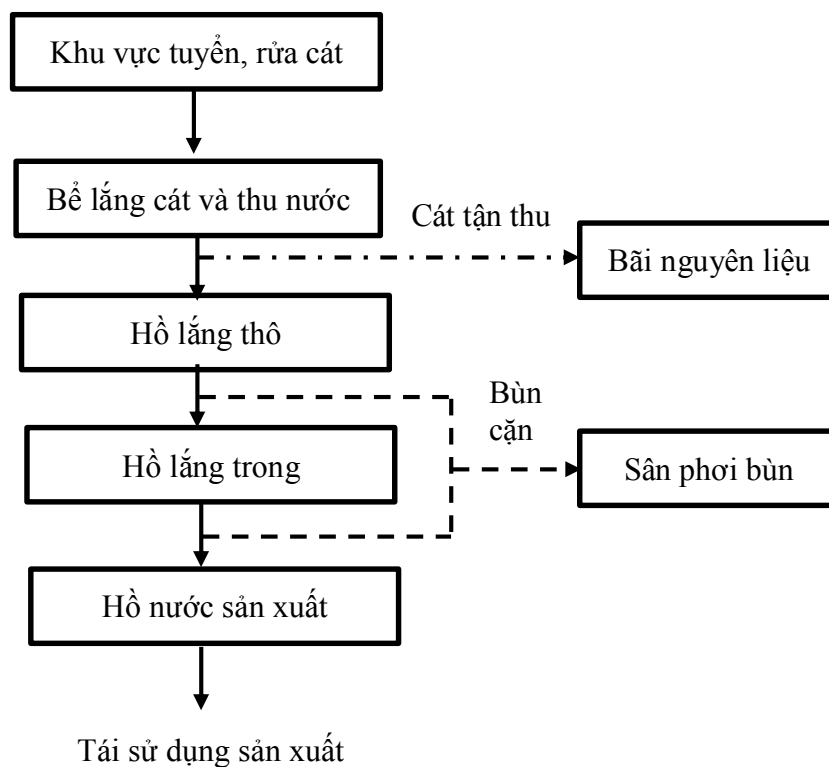
+ Hoạt động của Cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt của 125 nhân viên với lưu lượng phát sinh: 125 x 80 lít/người/ngày x 80% ~ 8 m³/ngày đêm, Cơ sở đã xây dựng công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn: Khu vực Nhà văn phòng điều hành thể tích 7,5 m³, Khu vực Nhà ăn và phòng họp thể tích 5,5 m³, khu vực nhà bảo vệ số 1 thể tích 5,5 m³; nước rửa (nước thải xám được xử lý qua bể tách dầu và hố thấm lọc thể tích 3,8 m³). Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sẽ đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT và thải ra môi trường tiếp nhận (*Bản vẽ hệ thống bể tự hoại 3 ngăn đính kèm ở phụ lục*).

+ Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại: Nước thải từ ngăn chứa 1 được dẫn qua ngăn thứ 2, tại đây quá trình phân hủy kỵ khí xảy ra sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải. Sau đó, nước thải được dẫn qua bể lắng cặn, tại ngăn này không có quá trình xáo trộn nên các chất rắn hữu cơ sẽ lắng xuống phần không thể lắng sẽ được lọc trước khi qua ngăn lọc cát.

- Đối với nước thải sản xuất

Công trình xử lý nước thải sản xuất đã xây dựng: Chủ cơ sở đã xây dựng công trình xử lý nước thải với hệ thống các bể và hồ lắng trọng lực; phục vụ xử lý lưu lượng nước thải sản xuất là 3.760 x 85% = 3.196 m³/ngày.đêm. Chất lượng đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Quy trình xử lý nước thải được mô tả trong sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải

* Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

Nước thải từ quá trình sản xuất của nhà máy sẽ được dẫn bằng các mương dẫn về hệ thống xử lý. Tại đây, nước thải sẽ được đi qua Bể lắng cát và thu nước, lượng cát được lắng sẽ được bơm hút về Bãi nguyên liệu để tái sản xuất, nước thải sau đó sẽ đi qua hệ thống hai hồ lắng được lót bạt chống thấm. Tại hồ thứ nhất, cát và một số chất rắn khác sẽ được lắng xuống. Sau khi qua hồ thứ 2, nước thải đã được tách đi phần lớn các chất rắn lơ lửng và được dẫn qua hồ chứa nước sản xuất. Hồ chứa nước sản xuất được lót bạt chống thấm, nước thải ở hồ này sẽ được tái sử dụng cho quá trình sản xuất hoặc tưới cây, tưới đường. Định kỳ, công ty sẽ tiến hành nạo vét các hồ để thu bùn cặn. Bùn cặn sau khi nạo vét sẽ được tập kết ở Sân phơi bùn, sau đó được tận dụng cho san lấp nền, gia cố hai bên đường hoặc đem đi xử lý như chất thải rắn sản xuất.

- Bố trí mặt bằng: Vị trí hệ thống xử lý được xây dựng ở phía Tây bắc trong khuôn viên của nhà máy. Từ khu vực sản xuất, nước thải sẽ được dẫn trực tiếp về hệ thống xử lý, sau đó bơm tuần hoàn cho quá trình sản xuất.

- Kích thước các bể như sau:

+ Bể lắng cát và thu nước: Hai hồ lắng cát có kích thước $D \times R \times H = 7,4 \times 5 \times 3 \text{ m}$, Mương dẫn nước thải có kích thước $D \times R \times H = 62,5 \times 2 \times 2,5 \text{ m}$;

+ Hồ lắng thô: $D \times R \times H = 126,8 \times 62 \times 6 \text{ m}$

+ Hồ lắng trong: $D \times R \times H = 82,7 \times 39,1 \times 6 \text{ m}$

+ Hồ nước sản xuất: $D \times R \times H = 65,7 \times 48,1 \times 4,5 \text{ m}$

- Tổng lượng nước thải đi vào hệ thống xử lý ước tính bằng 85% lượng nước cấp cho quá trình sản xuất, ước tính khoảng 3.196 m³/ngày.đêm. Với kích thước các hồ trên thì tổng thể tích các hồ được nhà máy xây dựng là 81.066 m³, trong đó thể tích chứa nước hữu ích là 68.335 m³ thì thời gian lưu nước trong hệ thống trên 21 ngày, đảm bảo cho quá trình lắng diễn ra và tái sử dụng nước cho sản xuất.

- Vật liệu:

+ Bể lắng cát, thu nước được xây tường bằng gạch, đổ trụ bê tông cốt thép nhằm đảm bảo kết cấu vững chắc.

+ Hồ lắng thô, lắng trong và bể nước sản xuất: Đáy hồ đầm chặt, đáy và bờ lót bạt HDPE chống thấm.

- Đánh giá khả năng tái sử dụng nước: Căn cứ vào hiệu suất của hệ thống để đánh giá khả năng tái sử dụng nước. Tổng lượng nước cấp ban đầu cần cho hoạt động của nhà máy trong 01 ngày là 3.980 m³ (Nnc + Qsh). Nước thải của nhà máy với bản chất là các chất dễ lắng ọng, các chất thải rắn có kích thước lớn trong nước thải tuyển rửa cát sẽ được lắng chủ yếu tại Bể thu nước và lắng cát. Tiếp theo sẽ được xử lý qua hai hồ lắng. Hiệu suất xử lý đạt 80 - 85%, tương đương với hàm lượng TSS đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq = 0,6; Kf = 1,2). Do dự án sử dụng nguồn nước cho sản xuất không cần yêu cầu chất lượng nước cao nên có thể tái sử dụng hoàn toàn cho quá trình sản xuất. Đối với dây chuyền tuyển rửa cát, lượng nước thất thoát chủ yếu do bay hơi và rơi vãi từ trong quá trình xử lý nước thải từ hệ thống xử lý nước thải chiếm từ khoảng 15% (3% đi vào cát thành phẩm và 10% bị hao hụt từ ốc hơi, khoảng 2% thấm vào đất, sân phơi) nên hiệu suất thu hồi đạt 85%. Lượng nước cấp bổ sung trung bình định kỳ cho hoạt động của nhà máy là 584,0m³/ngày; trong đó nước cấp cho hoạt động sản xuất là 564,0m³/ngày.

Bảng 3.1. Lượng nước sản xuất bị thất thoát ra môi trường

| Nội dung | Tỷ lệ (%) | Lượng nước (m ³ /ngày đêm) |
|---|-----------|---------------------------------------|
| Lượng nước hao hụt | | 564 |
| Đi vào sản phẩm | 3% | 112,8 |
| Lượng nước do bốc hơi | 10% | 376 |
| Lượng nước thất thoát do thấm vào đất của sân phơi bùn và bãi chứa cát thải | 2% | 75,2 |

- Điều kiện xả nước thải: Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải khi xả thải ra bên ngoài phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Do điều kiện tiếp nhận nguồn nước là hồ Bàu Sứ, không có số liệu về dung tích nên áp dụng hệ số Kq = 0,6; nước thải của nhà máy gần như tái sử dụng hoàn toàn, chỉ chảy tràn vào những ngày mưa lớn liên tục (>500 mm/đợt) do đó chọn Kf = 1,2.

- Nhà máy thực hiện kê khai, nộp phí BVMT theo đúng quy định.



Bể lắng cát và thu nước



Mương dẫn nước sản xuất



Hồ lắng thô



Hồ lắng trong



Hồ nước sản xuất

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Nguồn phát sinh:

- Khí thải phát sinh từ các máy móc, các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.

- Bụi phát sinh từ khu vực tập kết nguyên liệu và bãi thải quặng.

- Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm đi tiêu thụ.

b. Các biện pháp chủ dự án đã áp dụng để giảm thiểu:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra kết cấu truyền động...) để máy móc luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất, giảm thiểu tiếng ồn.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải và bố trí thời gian làm việc hợp lý trong các khu vực có tiếng ồn cao.

- Quy định tốc độ xe, máy móc hoạt động trong khu vực của Nhà máy.

- Che chắn bụi trong quá trình vận chuyển đối với các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực Nhà máy và vận chuyển lưu thông trên đường.

- Phun ẩm khu vực bãi nguyên liệu với lượng phù hợp, phủ bạt để giảm thiểu bụi bị cuốn bay theo gió trong hoạt động bốc xúc.

- Phun ẩm tuyến đường dân sinh vận chuyển nguyên vật liệu gần khu vực Nhà máy, đặc biệt là đoạn đường qua khu dân cư nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bụi đến người dân sống dọc 2 bên đường, cũng như người tham gia giao thông.

- Sử dụng các xe chuyên dụng, đã qua đăng kiểm để chuyên chở, vận chuyển. Bên cạnh đó, định kỳ phải kiểm tra, bảo dưỡng, đăng kiểm các phương tiện để đảm bảo khả năng vận chuyển cho hoạt động của Nhà máy.

- Không sử dụng các phương tiện vận tải và máy móc thi công quá cũ có khả năng gây ô nhiễm cao.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trên công trường như khẩu trang, mũ nón, áo quần bảo hộ... nhằm hạn chế ảnh hưởng của bụi đến sức khỏe của người lao động và đảm bảo an toàn lao động.



**Trồng cây xanh tạo cảnh quan và hạn chế phát tán bụi ra xung quanh
ĐƯA HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG TRỒNG CÂY CỦA CÔNG TY ĐÃ
ĐĂNG TRÊN FACEBOOK VÀO ĐÂY**

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Khối lượng CTR phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 125 CBCNV chủ yếu là thực phẩm, thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau... với khối lượng phát sinh là 62,5 kg/ngày.

- Chất thải rắn sản xuất: Lượng chất thải rắn này là một phần bị loại ra ngay sau quá trình tuyển rửa cát và một phần hòa lẫn và bị cuốn theo nước thải. Thành phần của cát bao gồm: SiO₂ chiếm 98,94% còn lại là các tạp chất khác chiếm 1,06% bị loại ra. Lượng thải phát sinh khoảng 6.360 tấn/năm.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Thu gom, phân loại chất thải rắn tại nguồn và chứa đựng vào 04 thùng rác bằng nhựa loại 120L có nắp đậy, sau đó đưa vào kho chứa có mái che.

+ Hợp đồng với Trung tâm môi trường và đô thị huyện Hải Lăng vận chuyển xử lý, tần suất 01 lần/tuần (*Hợp đồng xử lý đính kèm phụ lục*).

- Chất thải rắn sản xuất: Các loại đất cát, bùn thải ra từ quá trình tuyển rửa cát, bùn cát từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom lại và chứa ở Bãi thải quặng, sau đó tận dụng san lấp nền, cung cấp cho các xã lân cận phục vụ công trình công ích, gia cố đường hoặc cho xe của Công ty chở về khu vực khai thác để phục vụ công tác hoàn thổ.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Khối lượng CTNH phát sinh:

Hoạt động của Cơ sở làm phát sinh các chất thải nguy hại gồm: Dầu mỡ từ quá trình bảo dưỡng phương tiện máy móc, dẻ lau dính dầu mỡ, hộp mực in, bóng đèn, thùng, can, hộp đựng dầu nhớt...

Tổng khối lượng CTNH phát sinh tối đa tại cơ sở là 108 kg/năm.

Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy

| STT | Tên CTNH | Khối lượng | Trạng thái | Mã CTNH |
|-----|----------------------|--------------|------------|----------|
| 1 | Giẻ lau dính dầu | 2 kg/tháng | Rắn | 18 02 01 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang | 0,2 kg/tháng | Rắn | 16 01 06 |
| 3 | Dầu nhớt thải | 4 lít/tháng | Lỏng | 17 02 04 |
| 4 | Hộp mực in | 0,5 kg/tháng | Rắn | 08 02 04 |

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Đối với các loại dầu mỡ từ quá trình bảo dưỡng các phương tiện máy móc được thu gom vào phuy đựng có nắp đậy loại 120L và 240L. Các loại CTNH còn lại được chứa vào thùng 120L có nắp đậy. Tất cả thùng chứa CTNH được đặt tại kho chứa có mái che và đổ nền bê tông.

Việc vận chuyển và xử lý CTNH, Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama Quảng Ngãi để xử lý (*Hợp đồng xử lý đính kèm phụ lục*).



Kho chứa CTR sinh hoạt



Kho chứa CTR nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh:

- Phát sinh từ các máy móc, thiết bị sản xuất
- Phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm

b. Công trình, biện pháp xử lý tiếng ồn, độ rung:

Để giảm thiểu tác động từ tiếng ồn và độ rung, chủ dự án đã tiến hành các biện pháp sau:

- Lựa chọn các máy móc, thiết bị có tiếng ồn thấp, không sử dụng các loại máy móc quá cũ gây nên tiếng ồn lớn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất, giảm thiểu tiếng ồn cũng như độ rung.

- Quy định tốc độ xe, máy móc hoạt động trong khu vực nhà máy.

- Máy móc ở những khu vực có độ ồn cao như khu vực sàng... được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, các máy móc này được cân chỉnh, lắp đặt vật liệu giảm rung, cố định bằng các bệ móng.

- Công nhân làm việc ở những khu vực có độ ồn cao được trang bị thêm các

thiết bị giảm ồn như nút tai, bịt tai...

- Nhà máy đã xây dựng tường rào, trồng cây xanh bao phủ 20% diện tích của nhà máy để giảm tiếng ồn lan ra ngoài.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

** Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy, nổ*

- Nhà máy đã tiến hành thi công các hạng mục về PCCC, lập các hồ sơ liên quan và được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 98/TD-PCCC ngày 07/4/2023.

- Nhà máy đã thành lập đội PCCC, mua trang thiết bị, xây dựng nội quy và phối hợp với các cơ quan PCCC để tập huấn cho đội và định kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội quy đã định.

- Nhà máy đã lắp đặt hệ thống chống sét tuân thủ theo các yêu cầu kỹ thuật nhằm hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do sét gây ra, đảm bảo sự an toàn cho công trình về lâu dài và đo điện trở định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong vận hành, CBCNV luôn tuân thủ các quy định về sử dụng, vận hành, bảo quản các thiết bị điện, thiết bị áp lực...

- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy, chống sét...) và có chế độ bảo dưỡng, thay thế kịp thời.



Phương án PCCC và an toàn lao động trong nhà máy

** Biện pháp quản lý, phòng ngừa tai nạn lao động.*

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố do tai nạn lao động có thể xảy ra đối với cán bộ, công nhân làm việc trong Nhà máy một số biện pháp sau được thực hiện:

- Tổ chức tập huấn an toàn lao động định kỳ cho toàn bộ công nhân sau khi được tuyển dụng để có những phương án kịp thời ứng cứu nạn nhân khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV như găng tay, quần áo, ủng, giày bảo hộ và các dụng cụ phòng chống ô nhiễm, bụi thải, đồng thời giám sát,

nhắc nhở công nhân phải sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.

- Đối với công nhân kỹ thuật sẽ thường xuyên được đào tạo nâng cao chuyên môn nhằm vận hành tốt và an toàn các thiết bị máy móc.

- định kỳ khám sức khỏe cho công nhân ít nhất 2 lần/năm.

** Đối với sự cố do tai nạn giao thông*

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hóa của Nhà máy phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Đã bố trí các biển báo trên các tuyến đường giao thông khu vực Ngã 5 để chỉ dẫn về tốc độ và hướng rẽ...

- Xe vận chuyển không được chở quá tải trọng, các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích được vận chuyển bằng xe chuyên dụng khi ra khỏi nhà máy.

** Đối với sự cố do ngập úng cục bộ*

Chủ dự án đã tiến hành xây dựng hệ thống thu gom nước mưa sau đó chảy vào hồ thu gom, xử lý nước. Nếu vào mùa mưa, hồ đầy thì sẽ chảy tràn qua cống tràn ở phía Tây Bắc Nhà máy.



Ống xả tràn ở phía Tây Bắc Nhà máy

** Đối với sự cố do mưa bão*

Để phòng chống các thiệt hại do mưa bão gây nên Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Thiết kế, xây dựng các hạng mục công trình kiên cố, chịu được sức gió mạnh.

- Trước khi có bão lũ xảy ra, Công ty sẽ thông báo kịp thời và có những phương án ứng cứu các sự cố khác có thể xảy ra đồng thời như cháy nổ, sạt lở đất.

- Chuẩn bị lực lượng, cơ sở vật chất, thiết bị để phối hợp với các ban ngành liên quan khác ứng phó, khắc phục trước và sau khi sự cố xảy ra.

- Khi có sự cố mưa bão xảy ra, Công ty sẽ sơ tán công nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, sử dụng các trang thiết bị và nhân lực tại chỗ để khống chế các sự cố có thể xảy ra đồng thời như cháy nổ. Thông báo cho Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn cứu hộ tỉnh Quảng Trị, các ban ngành liên quan để kịp thời ứng cứu, xử lý sự cố xảy ra.

** Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố xử lý nước thải*

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình, thiết bị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước đầu ra sau hệ thống nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nếu có sự cố xảy ra, phải nhanh chóng khắc phục sự cố.
- Thường xuyên quan sát, tu sửa, gia cố bảo dưỡng hệ thống xử lý.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Căn cứ vào công tác thi công, vận hành và tình hình thực tế tại nhà máy, sau một thời gian dự án đi vào hoạt động, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng Trị có đã đề nghị điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” và được UBND tỉnh Quảng Trị chấp thuận theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020. Căn cứ vào tình hình thực tế sau khi điều chỉnh, Báo cáo đề xuất cấp GPMT Nhà máy chế biến cát thạch anh có một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 693/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” ngày 01/4/2019 và Quyết định số 744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Qua một thời gian nhà máy đi vào hoạt động và dự đoán về các phát sinh trong hoạt động vận hành Nhà máy trong tương lai, nhận thấy các thay đổi trong Báo cáo đề xuất cấp GPMT là phù hợp với tình hình thực tế, có đủ khả năng để đáp ứng được các tác động liên quan đến chất thải trong suốt quá trình Nhà máy hoạt động.

Bảng 3.2 Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM

| TT | Nội dung | Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 | Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 | Nội dung thay đổi theo báo cáo đề xuất cấp GPMT | Lý do thay đổi |
|-----------|---------------------------|---|---|--|---|
| 1 | Tên dự án | Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate | Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh | Nhà máy chế biến cát thạch anh | Tách dự án, thành lập các dự án mới |
| 2 | Diện tích Cơ sở | 134.972 m ² | 66.489 m ² | 66.489 m ² | |
| 3 | Vị trí dự án | Thôn Trà Trì, xã Hải Xuân; thôn Thi Ông, xã Hải Vĩnh. thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | Thôn Trà Trì, xã Hải Xuân; thôn Thi Ông, xã Hải Vĩnh. thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | Thôn Trà Trì Phú, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. | Do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã |
| 4 | Công suất | - Chế biến cát thạch anh: 600.000 tấn thành phẩm/năm. - Sản xuất tấm Calcium Silicate: 5.000.000 m ² thành phẩm/năm - Sản xuất đá nhân tạo: 800.000 m ² /năm | - Chế biến cát thạch anh: 600.000 tấn thành phẩm/năm. | - Chế biến cát thạch anh: 600.000 tấn thành phẩm/năm. | |
| 5 | Quy mô các hạng mục Dự án | * Nhà máy chế biến cát thạch anh 38.215 m ² : - Các hạng mục công trình chính 20.956 m ² : xưởng tuyển rửa cát, nhà đóng bao và kho chứa cát thành phẩm, xưởng sản xuất, | - Các hạng mục công trình chính 20.956 m ² : xưởng tuyển rửa cát 900 m ² , nhà đóng bao và kho chứa cát thành phẩm 8.345 m ² , xưởng sản xuất, nghiền bột siêu mịn 4000 m ² , kho chứa bột siêu | - Các hạng mục công trình chính 19.913 m ² : xưởng tuyển rửa cát 1.133 m ² ; bãi chứa cát nguyên liệu 3.017m ² , Kho 1.045m ² ; 03 | Điều chỉnh hạng mục xưởng chế biến cát siêu mịn sang nhà máy cát thạch anh cao cấp; giảm diện tích bãi nguyên liệu, |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cát thạch anh

| TT | Nội dung | Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 | Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 | Nội dung thay đổi theo báo cáo đề xuất cấp GPMT | Lý do thay đổi |
|----|----------|--|--|---|---|
| | | <p>nghiên bột siêu mịn, kho chứa bột siêu mịn cao cấp, bãi nguyên liệu.</p> <p>- Các hạng mục công trình phụ trợ 17.250 m²: nhà điều hành, nhà ở cán bộ công nhân viên, hệ thống cấp thoát nước và PCCC, đường nội bộ, sân bãi chứa nguyên liệu, trạm điện, xưởng cơ khí bảo dưỡng thiết bị và các hạng mục khác.</p> <p>* Nhà máy Calcium Silicate 23.100 m²:</p> <p>- Các hạng mục công trình chính 13.148 m²: nhà sản xuất tấm Calcium Silicate, nhà sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo gốc Calcium Silicate, nhà bao che nồi hơi, nhà khí nén, nhà bao che máy phát điện</p> <p>- Các hạng mục công trình phụ trợ 9.952 m²: nhà mẫu, đường nội bộ, sân bãi, hệ thống cấp thoát nước và PCCC, hệ thống điện trong nhà xưởng.</p> | <p>mịn cao cấp 4320 m², bãi nguyên liệu 3400 m².</p> <p>- Các hạng mục công trình phụ trợ 26.859,8 m²: nhà điều hành 300 m², nhà ở cán bộ công nhân viên 500 m², hệ thống cấp thoát nước và PCCC 300 m², đường nội bộ, sân bãi chứa nguyên liệu 15.420 m², trạm điện 150 m², xưởng cơ khí bảo dưỡng thiết bị 500 m². Các hạng mục phụ trợ khác: 9.689,8 m²</p> | <p>bãi cát thành phẩm 14.718m².</p> <p>- Các hạng mục công trình phụ trợ 16.301,7m²: nhà điều hành 574 m², Hệ thống cấp nước thoát nước và PCCC 300m²; trạm điện công suất 1000KVA 16m², xưởng cơ khí, bảo dưỡng thiết bị 106 m², trạm cấp dầu nội bộ 68,8 m²; trạm cân thành phẩm 78 m²; trạm cân nguyên liệu 78 m², nhà bảo vệ số 1: 12 m², nhà bảo vệ số 2: 8 m², bãi để xe khu văn phòng 87m², Sân bóng 1.240 m², đường nội bộ 13.733,9 m².</p> | <p>tăng diện tích bãi cát thành phẩm</p> <p>Giảm diện tích bãi chứa nguyên liệu (Điều chỉnh khai thác đến đâu chế biến đến đó, hạn chế lưu trữ cát nguyên liệu).</p> <p>Xây dựng 01 khu nhà điều hành bao gồm nhà Văn phòng, phòng họp, không bố trí nhà ở cán bộ, nhân viên; Cân đối các hạng mục khác cho phù hợp</p> |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cát thạch anh

| TT | Nội dung | Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 | Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 | Nội dung thay đổi theo báo cáo đề xuất cấp GPMT | Lý do thay đổi |
|----|--|--|---|---|--|
| 6 | Các hạng mục, công trình, biện pháp BVMT | - Công trình BVMT giai đoạn hoạt động (36.128 m ²): Khu xử lý nước thải (Hệ thống mương dẫn, hồ lắng); kho chứa CTNH, bãi thải quặng, cây xanh (có sẵn và trồng bổ sung); Hệ thống xử lý nước thải Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate; Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại nằm xen kẽ. | - Công trình BVMT giai đoạn hoạt động 18.664,2 m ² : Khu xử lý nước thải (hệ thống mương dẫn, hồ lắng): 9.994,88 m ² ; kho chứa CTNH 200 m ² , bãi thải quặng: 2.240 m ² ; cây xanh: 6.229,32 m ² . - Các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải rắn, chất thải nguy hại nằm xen kẽ trong các công trình. | - Công trình BVMT giai đoạn hoạt động 30.283,3m ² : Bể lắng cát và thu nước 233m ² , hồ lắng thô 7862m ² , hồ lắng trong 3.236m ² , hồ nước sản xuất 3.175m ² , bãi thải quặng 1.457m ² , sân phơi bùn 1200m ² , cây xanh 13.106,3 m ² . - Các công trình xử lý NTSH, CTR, CTNH nằm xen kẽ trong các công trình | Cải tạo, tăng diện tích các hồ lắng xử lý nước thải, tăng diện tích cây xanh |
| 7 | Số lượng CBCNV | 73 người | | 125 người | Điều chỉnh số lượng người cho phù hợp |
| 8 | Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh | 4,672 m ³ /ngày đêm | | 8 m ³ /ngày đêm | Do tăng số người lao động |
| 9 | Tổng lượng nước khai thác | 867,1 m ³ /ngày đêm | 700 m ³ /ngày đêm | 584 m ³ /ngày đêm | Tăng cường tuần hoàn, thất thoát nước nên giảm lượng nước khai thác |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cát thạch anh

| TT | Nội dung | Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 | Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 | Nội dung thay đổi theo báo cáo đề xuất cấp GPMT | Lý do thay đổi |
|-----------|-------------------------------------|--|---|--|---|
| 10 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải | Nước thải từ khu vực sản xuất tấm calcium silicat được thu gom bằng hệ thống mương dẫn đi vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất, sau đó đi vào hồ lắng thô, hồ lắng trong. Nước thải từ Nhà máy chế biến cát thạch anh được thu gom bằng hệ thống mương dẫn, đi qua hố lắng cát sau đó đi vào hồ lắng thô, hồ lắng trong. Nước thải sau hồ lắng trong được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất. | Nước thải từ khu vực tuyển rửa cát được thu gom bằng hệ thống mương dẫn, đi qua hố lắng cát sau đó đi vào hồ lắng thô, hồ lắng trong. Nước thải sau hồ lắng trong được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất. Lượng nước thất thoát do thấm vào đất của sân phơi bùn và bãi chứa cát thải. Nước tại hồ nước thải chỉ thải ra ngoài do mưa quá lớn, liên tục | Nước thải từ khu vực tuyển rửa cát được dẫn vào Bể lắng cát và thu nước, sau đó được dẫn sang hồ lắng thô, hồ lắng trong và cuối cùng được chứa vào hồ nước sản xuất để tuần hoàn cho quá trình sản xuất; Lượng nước thất thoát do thấm vào đất của sân phơi bùn và bãi chứa cát thải. Nước tại hồ nước thải chỉ thải ra ngoài do mưa quá lớn, liên tục (>500mm/đợt) | Tuần hoàn nước thải, không thải ra bên ngoài; chỉ thất thoát do thấm và bay hơi |
| 11 | Lưu lượng nước thải sản xuất | Lượng nước thải của nhà máy chế biến cát thạch anh 86,8m ³ /ngày đêm | | Lượng nước thải của nhà máy chế biến cát thạch anh 75,2m ³ /ngày đêm | Theo tính toán tại Bảng 3.1 Trang 19. |
| 12 | Khối lượng CTRSH | | 36,5 kg/ngày | 62,5 kg/ngày | Theo khối lượng thực tế |
| 13 | Khối lượng CTNH | | 60 kg/năm | 80,4 kg/năm | Theo khối lượng thực tế |

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng điều hành.
- Nguồn phát sinh số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và phòng họp.
- Nguồn phát sinh số 03: Nước thải sinh hoạt tại Nhà bảo vệ số 1.
- Nguồn phát sinh số 04: Từ quá trình sản xuất tuyển, rửa cát của Nhà máy.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải 01: Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự thấm vào môi trường đất trong khu vực nhà văn phòng điều hành.
- Dòng thải 02: Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự thấm vào môi trường đất trong khu vực nhà ăn.
- Dòng thải 03: Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại sau đó tự thấm vào môi trường đất trong khu vực Nhà bảo vệ số 1.
- Dòng thải 04: Nước thải sau khi qua hệ thống hồ xử lý lắng sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài. Một phần nước thải bị thất thoát từ sân phơi bùn, tự thấm vào đất không phát sinh dòng thải; chỉ chảy tràn ra ngoài vào mùa mưa, nước trong hồ đầy do nước mưa.

1.2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí xả thải: Trong phạm vi Nhà máy tại thôn Trà Trì Phú, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Tọa độ xả thải:
 - + Dòng thải số 01: Hồ thấm sau bể tự hoại tại khu vực nhà điều hành, tọa độ X: 1.850.236; Y: 605.746
 - + Dòng thải số 02: Hồ thấm sau bể tự hoại tại nhà ăn, tọa độ X: 1.850.225; Y: 605.750.
 - + Dòng thải số 03: Hồ thấm hầm tự hoại tại Nhà bảo vệ, tọa độ X: 1.850.315; Y: 605.952.
 - + Dòng thải số 04: Thất thoát từ sân phơi bùn, tự thấm vào đất, không phát sinh dòng thải; chỉ chảy ra ngoài vào mùa mưa bằng ống xả tại hồ lắng trong, tọa độ X: 1.850.400; Y: 605.652.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰)

1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 3,5 m³/ngày

- Dòng số 02: 3,5 m³/ngày
- Dòng số 03: 1 m³/ngày.
- Dòng số 04: 75,2m³/ngày.

1.2.3.1. Phương thức xả thải

- Dòng thải số 01: Nước thải sau khi xử lý tự thấm vào môi trường đất trong khu vực nhà văn phòng điều hành.
- Dòng thải số 02: Nước thải sau khi xử lý tự thấm vào môi trường đất trong khu vực nhà ăn.
- Dòng thải số 03: Nước thải sau khi xử lý tự thấm vào môi trường đất trong Nhà bảo vệ số 1.

1.2.3.2. Chế độ xả thải

- Dòng thải số 01, 02, 03: Xả liên tục, 24/24 giờ.
- Dòng thải số 04: Thất thoát do thấm vào đất, chỉ xả tràn khi mưa lớn liên tục > 500mm/đợt.

1.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Dòng thải số 01, 02, 03: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể ở bảng sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 2 | BOD ₅ (20 °C) | mg/l | 60 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.200 | | |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | | |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 60 | | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 24 | | |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 | | |
| 10 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 12 | | |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100 ml | 5.000 | | |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở: Nhà máy chế biến cát thạch anh

Ghi chú: K là hệ số tính tới quy mô, loại hình dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (đối với loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh dưới 500 người, K=1,2).

- Dòng thải số 04: Nước thải sản xuất sau khi xử lý, được tuần hoàn tái sử dụng, chỉ thải ra ngoài phần lớp mặt trong mùa mưa tại ống thải khu vực hồ lắng trong, nước thải ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,2$). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,6, K_f=1,2$) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----------|--------------------|--------------------|--|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Nhiệt độ | $^{\circ}\text{C}$ | 40 | 02 lần/năm | Không áp dụng |
| 2 | pH | - | 5,5-9 | | |
| 3 | Độ màu | Pt-Co | 108 | | |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 36 | | |
| 5 | COD | mg/l | 108 | | |
| 6 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 72 | | |
| 7 | Tổng Nito | mg/l | 28,8 | | |
| 8 | Tổng Phốtpho | mg/l | 4,32 | | |
| 9 | Fe | mg/l | 3,6 | | |
| 10 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 7,2 | | |
| 11 | Coliform | Vi khuẩn /100ml | 3.600 | | |

- *QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; $K_q=0,6$: đầm Bàu Sú không có số liệu về dung tích; Nước thải của nhà máy tuần hoàn hoàn toàn và chỉ chảy tràn vào ngày mưa, nên chọn $K_f = 1,2$).*

- Vị trí quan trắc định kỳ: 01 vị trí tại đầu ra ống chảy tràn của hồ lắng trong, chỉ quan trắc khi xả nước vào mùa mưa.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, Chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: Chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị tuyển rửa cát.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh: tại khu vực xưởng tuyển rửa cát, tại Nhà máy thuộc thôn Trà Trì Phú, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Toạ độ: X=1.840.410 m; Y=605.840 m (Hệ toạ độ VN-2.000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

3.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.3. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 24:2016/BYT | QCVN 27:2010/ BTNMT | QCVN 26:2010/ BTNMT |
|-----------|-----------------|---------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Tiếng ồn | dBA | 85 | - | 70 |
| 2 | Độ rung | dB | - | 75 | |

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường năm 2022, 2023 như sau:

- Tần suất quan trắc: 4 đợt/năm
- Vị trí quan trắc: Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh.
- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ màu, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng photpho, Fe, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Kết quả quan trắc nước thải năm 2022 được tổng hợp như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2022

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) |
|-----|---------------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|
| | | | Đợt 1 29/3/2022 | Đợt 2 09/6/2022 | Đợt 3 06/9/2022 | Đợt 4 18/10/2022 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | 25,4 | 28,2 | 30,2 | 27,7 | 40 |
| 2 | pH | - | 6,0 | 5,8 | 5,9 | 6,7 | 5,5-9 |
| 3 | Độ màu | Pt-Co | 161 | 54 | 76 | 88 | 150 |
| 4 | TSS | mg/l | 46 | 87 | 11 | 81 | 100 |
| 5 | BOD ₅ | mg/l | 6,9 | 11 | 7,7 | 15 | 50 |
| 6 | COD | mg/l | 22 | 29 | 20 | 46 | 150 |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/l | KPH (3,0*) | KPH (3,0*) | KPH (3,0*) | KPH (3,0*) | 40 |
| 8 | Tổng photpho | mg/l | 0,53 | 0,11 | 0,08 | 0,15 | 6 |
| 9 | Fe | mg/l | 1,67 | 0,92 | 1,35 | 0,57 | 5 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | mg/l | 0,6 | KPH (0,30*) | KPH (0,30*) | KPH (0,30*) | 10 |
| 11 | Coliform | MPN /100 ml | 95 | 406 | 504 | 165 | 5000 |

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

- “-” Không quy định; KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL)

*** Nhận xét:**

Qua kết quả nhận thấy: Tại 04 thời điểm quan trắc, hầu hết kết quả phân tích các thông số chất lượng nước thải nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Ngoại trừ thông số độ màu vượt 1,1 lần vào thời điểm quan trắc đợt 1 so với giới hạn cho phép.

Nước thải sản xuất của Nhà máy sau quá trình tuyển, rửa được thu gom qua các mương dẫn chảy vào HTXL cơ học bằng các hồ lắng trong khuôn viên Nhà máy. Nước thải sau khi xử lý được tuần hoàn tái sử dụng và bơm ngược trở lại cung cấp cho sản xuất (có bổ sung thêm nước cấp) là yếu tố góp phần tận dụng lại nguồn nước cấp và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Kết quả quan trắc nước thải năm 2023 được tổng hợp như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) |
|-----|---------------------|-------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|
| | | | Đợt 1 16/6/2023 | Đợt 2 12/9/2023 | Đợt 3 01/12/2023 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | 28,2 | 30,1 | 28,3 | 40 |
| 2 | pH | - | 6,2 | 5,9 | 5,6 | 5,5-9 |
| 3 | Độ màu | Pt-Co | 169 | 142 | 140 | 150 |
| 4 | TSS | mg/l | 64 | 404 | 28 | 100 |
| 5 | BOD ₅ | mg/l | 1,9 | 19 | 18 | 50 |
| 6 | COD | mg/l | 40 | 216 | 47 | 150 |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/l | KPH (3,0*) | 6,5 | KPH (3,0*) | 40 |
| 8 | Tổng photpho | mg/l | 0,72 | 0,26 | KPH (0,03*) | 6 |
| 9 | Fe | mg/l | 1,12 | 0,9 | 0,51 | 5 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | mg/l | KPH (0,30*) | KPH (0,30*) | KPH (0,30*) | 10 |
| 11 | Coliform | MPN /100 ml | 2380 | 207 | 1780 | 5000 |

Ghi chú:- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

- “-” Không quy định; KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL)

***Nhận xét:**

Qua kết quả nhận thấy: Tại 03 thời điểm quan trắc, hầu hết kết quả phân tích các thông số chất lượng nước thải nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Ngoại trừ thông số độ màu vượt 1,1 lần vào thời điểm quan trắc đợt 1 và thông số COD vượt 1,4 lần vào thời điểm quan trắc đợt 2 so với giới hạn cho phép.

Nước thải sản xuất của Nhà máy sau quá trình tuyển, rửa được thu gom qua các mương dẫn chảy vào HTXL cơ học bằng các hồ lắng trong khuôn viên Nhà máy. Nước thải sau khi xử lý được tuần hoàn tái sử dụng và bơm ngược trở lại cung cấp cho sản xuất (có bổ sung thêm nước cấp) là yếu tố góp phần tận dụng lại nguồn nước cấp và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm
- Vị trí quan trắc: Không khí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh.
- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/ BTY Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi có chứa silic);
- Kết quả quan trắc không khí được tổng hợp như sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc định kỳ không khí

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả quan trắc | | | | QCVN 03:2019/BYT |
|-----|------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | |
| | | | Đợt 1 29/3/2021 | Đợt 2 12/8/2021 | Đợt 1 16/6/2023 | Đợt 2 01/12/2023 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | 30,3 | 28,5 | 29,7 | 27,3 | 18 - 32 ⁽¹⁾ |
| 2 | Độ ẩm | % | 78 | 65 | 62 | 67 | 40 - 80 ⁽¹⁾ |
| 3 | Tốc độ gió | m/s | 1,8 | 1,4 | 1,4 | 1,5 | 0,2 - 1,5 ⁽¹⁾ |
| 4 | Tiếng ồn | dB(A) | 76,3 | 78,2 | 62,6 | 77 | 85 ⁽²⁾ |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng | µg/m ³ | 244 | 262 | KPH (0,3*) | KPH (0,3*) | 300 ⁽³⁾ |
| 6 | SO ₂ | µg/m ³ | 21 | 20 | 0,101 | 0,067 | 5.000 |
| 7 | NO ₂ | µg/m ³ | 14 | 19 | 0,064 | 0,069 | 5.000 |
| 8 | CO | µg/m ³ | KPH (3000*) | KPH (3000*) | KPH (3*) | KPH (3*) | 20.000 |

- Ghi chú:**
- QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - ⁽¹⁾ - QCVN 26: 2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
 - ⁽²⁾ - QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
 - ⁽³⁾ - QCVN 02:2019/ BTY Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi có chứa silic).
 - “-” Không quy định; KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL)

*** Nhận xét:**

Qua kết quả quan trắc bảng 5.3, nhận thấy:

+ Thông số vi khí hậu: Tại các thời điểm quan trắc, kết quả đo các yếu tố vi khí hậu tại vị trí khu vực xưởng đều có kết quả nằm trong giới hạn theo quy định QCVN 26:2016/BYT

+ Tổng bụi lơ lửng: Tại các thời điểm quan trắc, kết quả tổng bụi lơ lửng tại các vị trí quan trắc giao động từ 244 - 262 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019-/BYT.

+ Tiếng ồn: Tại các thời điểm quan trắc, kết quả tiếng ồn tại vị trí quan trắc dao động từ 62,6 - 78,2 dB(A) nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT

+ Nồng độ khí độc (SO_2 , NO_2 , CO): Tại các thời điểm quan trắc, kết quả các thông số khí độc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/QĐ-BYT.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “5. Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên Chủ dự án xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Nhà máy sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

- Giai đoạn vận hành thử nghiệm được thực hiện dự kiến trong khoảng thời gian 03 tháng, kể từ ngày thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

* Đối với nước thải sản xuất

- Số lượng quan trắc: 01 vị trí.

- Vị trí quan trắc: Tại vị trí ống thải sau hồ lắng trong. Tọa độ X: 1.850.401; Y: 605811

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Thông số quan trắc: pH, Độ màu, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Kq = 0,6; Kf = 1,2) .

Chủ dự án dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Nước thải của Nhà máy được tuần hoàn tái sử dụng, chỉ chảy tràn ra khi mưa lớn nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ vào Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

a. Giám sát môi trường đối với không khí

- Số lượng quan trắc: 01 vị trí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh, tọa độ X: 1.850.410; Y: 605.840.

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/ BTY Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi có chứa silic);

- Tần suất giám sát: 2 đợt/năm

b. Giám sát đối với nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí.

- Nước thải tại đầu ra ống chảy tràn của hồ lắng trong - Nhà máy chế biến cát thạch anh. Tọa độ X: 1.850.400; Y: 605.652

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ màu, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng photpho, Fe, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B $K_q = 0,6$, $K_f = 1,2$)
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Tần suất quan trắc: 2 đợt/năm (chỉ quan trắc khi xả nước vào mùa mưa).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm của Cơ sở là 50.000.000 đồng.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2021 đến 2023, chưa có các cuộc kiểm tra, thanh tra chuyên đề về bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến cát thạch anh, chỉ có các cuộc kiểm tra làm việc chung, cụ thể như sau:

1. Các yêu cầu, đề nghị:

- Cuộc kiểm tra của UBND tỉnh tình hình triển khai dự án và giải quyết một số đề xuất của Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị ngày 23/12/2021, UBND tỉnh đã có Thông báo kết luận số 219/TB-UBND ngày 31/12/2021, trong đó có yêu cầu: Chấp hành chế độ báo cáo theo quy định để cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở theo dõi, hướng dẫn, có giải pháp đề xuất xử lý kịp thời.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 640/STNMT-QLĐĐ ngày 10/03/2022 về việc giải quyết đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị, trong đó yêu cầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị thực hiện báo cáo định kỳ theo pháp luật đầu tư, môi trường.

2. Kết quả khắc phục các kiến nghị, đề xuất:

- Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị đã có báo cáo kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh, khoáng sản: Báo cáo 10/VICO-BC ngày 27/01/2022 về báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản; Báo cáo số 12/VICO-BC ngày 17/2/2022 về báo cáo tóm tắt hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu sử dụng đất; báo cáo số 150/2023/VICO-BC ngày 14/12/2023 về báo cáo thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường và đóng cửa một phần diện tích mỏ khoáng sản; báo cáo số 07/VICO-BC ngày 27/01/2023 về báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản.

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm từ năm 2021, 2022, 2023 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/01 hằng năm.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Trong đó:

+ Nước thải của Cơ sở xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh nằm trong giới hạn cho phép, không để ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí khu vực làm việc cũng như môi trường xung quanh.

+ Các CTR thông thường, CTNH của cơ sở được phân loại tại nguồn theo đúng quy định và hợp đồng với các đơn vị chức năng đưa đi xử lý.

+ Tăng cường các biện pháp thu gom chất thải nguy hại, định kỳ đưa đi xử lý đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống các sự cố, đảm bảo an toàn lao động, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định.

- Hàng năm, thực hiện quan trắc môi trường và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy phép khai thác số 1178/GP-BTNMT ngày 20/6/2015 của Bộ TNMT về việc cho phép khai thác mỏ Cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
3. Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án Nhà máy chế biến cát thạch anh;
4. Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;
5. Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;
6. Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 13/01/2017 của Sở Xây dựng về cấp phép xây dựng công trình Nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy đá ốp lát nhân tạo cao cấp;
7. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số C140858 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/1/2020 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị;
8. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 98/TD-PCCC ngày 07/4/2023 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn, Công an tỉnh Quảng Trị.
9. Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 429/GP-UBND ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị khai thác nước dưới đất.
10. Hợp đồng số 64/HĐVCR ngày 03/01/2023 về bóc, vận chuyển rác thải sinh hoạt.
11. Hợp đồng số 011/2023/HĐKT/DSO ngày 02/01/2023 về thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải nguy hại.
12. Phiếu kết quả phân tích không khí, nước thải năm 2021-2022.
13. Bản vẽ hoàn công Nhà máy chế biến cát thạch anh.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3200384937

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 07 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 28 tháng 09 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG
SẢN VICO QUẢNG TRỊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VICO QUANG TRI INVESTMENT AND
MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VICO QUANG TRI

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Trà Trì Phú, Xã Hải Hưng, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Điện thoại: 0912 326 176

Email: info@vicosand.com

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ: 258.887.500.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tám tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu năm
trăm nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 25.888.750

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 04/04/1976 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027076004830

Ngày cấp: 29/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 44 Liên Trì, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành
phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trà Trì, Xã Hải Hưng, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị, Việt
Nam



Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2011

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 07/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005;

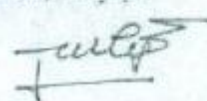
Căn cứ Quyết định số 2054/BTNMT-TCCB ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ủy quyền cho Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ký thừa ủy quyền Bộ trưởng các văn bản liên quan đến hoạt động khoáng sản;

Căn cứ Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3625/VPCP-KTN ngày 03 tháng 6 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ về việc cấp giấy phép khai thác cát trắng tại khu Ngã 5 và khu Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-HĐTLKS ngày 14 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản phê duyệt trữ lượng cát trắng trong "Báo cáo thăm dò cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị";

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị";



Tư Lập



Căn cứ ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị tại Công văn số 3087/UBND-NN ngày 22 tháng 10 năm 2009; Giấy chứng nhận đầu tư số 30121000074 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cho Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị;

Xét Đơn và hồ sơ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị xin khai thác cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã: Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị nộp tại Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ngày 17 tháng 02 năm 2011, bổ sung hồ sơ ngày 14 tháng 6 năm 2011;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị khai thác cát trắng bằng phương pháp lộ thiên đến cốt cao -2m tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với các nội dung cơ bản sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 446 ha (Bốn trăm bốn sáu hecta), trong đó khu Ngã 5: 240 ha, khu Hải Ba: 206 ha thuộc tờ bản đồ địa hình số hiệu E-48-83-B, C, D, tỷ lệ 1 : 50.000, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 6^0 , được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ như Phụ lục kèm theo.

2. Khối trữ lượng được phép khai thác:

+ Khu Ngã 5: 1-121, 1-122, 2-122 và một phần các khối trữ lượng: 2-121, 3-122, 4-122, 5-122, 6-122, 7-122, 8-122, 9-122;

+ Khu Hải Ba: 1-121, 2-121, 1-122, 2-122, 3-122, 4-122, 5-122, 6-122;

3. Trữ lượng khai thác: 15.937.305 tấn (tương đương $10.618.895 \text{ m}^3$), trong đó:

+ Khu Ngã 5: 8.693.862 tấn (tương đương $5.757.524 \text{ m}^3$);

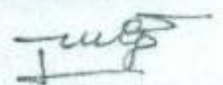
+ Khu Hải Ba: 7.243.443 tấn (tương đương $4.861.371 \text{ m}^3$);

4. Công suất khai thác:

+ Giai đoạn I (từ năm thứ 2 đến năm thứ 6): 453.000 tấn/năm (tương đương 300.000 m^3 /năm);

+ Giai đoạn II (từ năm thứ 7 đến năm thứ 29): 601.150 tấn/năm (tương đương 400.000 m^3 /năm);

5. Thời hạn khai thác: 29 năm, kể từ ngày ký Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 01 năm.



Điều 2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Tiến hành hoạt động khai thác cát trắng theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác và phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

Thực hiện việc đền bù, tổ chức tái định cư cho các hộ dân theo quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm sinh hoạt bình thường cho các hộ dân trong diện tích khai thác thuộc khu vực Ngã 5.

3. Phải thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ cát trắng tại khu vực Ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị" được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt và thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định.

4. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

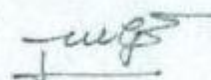
Thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ cát trắng và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng cát trắng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến, phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật có liên quan;

Trường hợp có dấu hiệu không bảo đảm an toàn theo quy định, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các quy định về đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; quy định về báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.



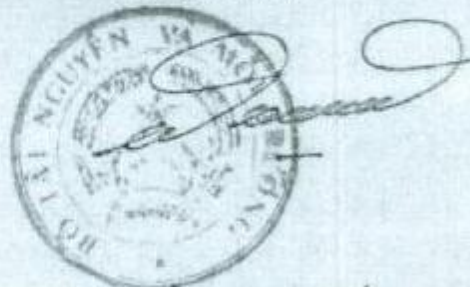
Điều 3. Hoạt động khai thác cát trắng theo Giấy phép này, *Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị* chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; có Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thực hiện việc ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; nộp cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị, Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định.

Trường hợp *Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị* vi phạm các quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật có liên quan hoặc không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Giấy phép này, Giấy phép sẽ bị thu hồi theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Đồng thời, *Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị* phải chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề có liên quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế;
- Sở TN và MT tỉnh Quảng Trị;
- Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị;
- Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Khoáng sản miền Trung;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị (02);
- Lưu: HS, VT, ĐCKS (Q.15).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN
VIỆT NAM**



Nguyễn Văn Thuận

Giấy phép khai thác khoáng sản được đăng ký nhà nước tại Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

Số đăng ký **35.2011 ĐK/KT.**

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2011

KT. CỤC TRƯỞNG



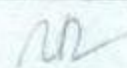
TRINH XUÂN BÈN

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỌA ĐỘ KHU VỰC MỎ CÁT TRẮNG TẠI KHU VỰC NGÃ 5 THUỘC CÁC
XÃ HẢI THƯỢNG, HẢI THỌ, HẢI THIỆN, HẢI VĨNH, HẢI XUÂN, HẢI LÂM
VÀ KHU VỰC XÃ HẢI BA, HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1178/GP-BTNMT
ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| Khu vực | Điểm góc | Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105 ⁰ múi chiều 6 ⁰ | |
|--------------------------------|----------|--|---------|
| | | X (m) | Y (m) |
| Khu Ngã 5 Diện tích 240 ha | 1 | 1850 090 | 739 369 |
| | 2 | 1850 090 | 738 880 |
| | 3 | 1849 620 | 738 880 |
| | 4 | 1849 620 | 738 259 |
| | 5 | 1850 130 | 738 260 |
| | 6 | 1850 131 | 738 107 |
| | 7 | 1850 430 | 738 107 |
| | 8 | 1850 430 | 738 260 |
| | 9 | 1850 718 | 738 487 |
| | 10 | 1850 674 | 738 881 |
| | 11 | 1850 734 | 739 198 |
| | 12 | 1850 396 | 739 331 |
| | 13 | 1849 789 | 739 538 |
| | 14 | 1850 463 | 739 423 |
| | 15 | 1850 758 | 739 304 |
| | 16 | 1850 889 | 740 048 |
| | 17 | 1850 957 | 740 791 |
| | 18 | 1851 439 | 740 779 |
| | 19 | 1851 250 | 741 200 |
| | 20 | 1850 900 | 741 200 |
| | 21 | 1850 530 | 740 000 |
| | 22 | 1849 806 | 739 761 |
| | 23 | 1850 877 | 739 362 |
| | 24 | 1851 413 | 739 786 |
| | 25 | 1851 455 | 740 471 |
| | 26 | 1851 065 | 740 366 |
| | 27 | 1850 900 | 739 247 |
| | 28 | 1851 537 | 738 987 |
| | 29 | 1851 390 | 739 400 |
| | 30 | 1851 405 | 739 649 |
| Khu Hải Ba Diện tích 206 ha | 45 | 1856 830 | 743 130 |
| | 46 | 1857 630 | 744 500 |
| | 47 | 1856 730 | 745 320 |
| | 48 | 1855 770 | 744 000 |



QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 ;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh số 2259/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo nộp ngày 10/9/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị; đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 434/BC-SKH-DN ngày 19/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Dự án xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh của Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng Trị

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200384937 đăng ký lần đầu ngày 14/7/2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 19/10/2018.

Địa chỉ trụ sở: Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị;

Người đại diện theo pháp luật:

Ông: Phạm Ngọc An.

Sinh ngày 6/10/1984; Quốc tịch: Việt Nam.

Thẻ căn cước công dân số 095084000084, cấp ngày 3/3/2017 tại Cục đăng ký quản lý cư trú và DLQG về dân cư.

ĐCTT: A1-9.1, Chung cư Hoàng Anh Gold House, ấp 3, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: A1-9.1, Chung cư Hoàng Anh Gold House, ấp 3, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chức vụ: Tổng giám đốc.

2. Thông tin dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Mục tiêu và quy mô của dự án:

+ Mục tiêu: Sản xuất cát kỹ thuật (cát công nghiệp) để phục vụ cho các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, kính thủy tinh, kính năng lượng mặt trời, màn hình thiết bị điện tử, thủy tinh lỏng, bông sợi thủy tinh, bao bì thủy tinh, đồ gia dụng thủy tinh, khuôn đúc, lọc nước, vệ sinh thân tàu, sản xuất phụ gia xây dựng, công nghiệp nấu frit, gạch men, gốm sứ và các ngành khác nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

+ Quy mô: Công suất nhà máy chế biến cát thạch anh 600.000 tấn/năm.

- Diện tích đất dự kiến sử dụng là: 66.489m².

- Tổng vốn đầu tư: 96.367.076.247 đồng (*Chín mươi sáu tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu bảy mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi bảy đồng*).

Vốn chủ sở hữu: 96.367.076.247 đồng (chiếm 100%).

- Thời hạn hoạt động của dự án: đến ngày 11/8/2059.

- Tiến độ thực hiện dự án:

+ Từ tháng 9/2009 đến tháng 4/2016: Chuẩn bị các thủ tục đầu tư.

+ Từ 22/5/2016 đến tháng 9/2016: Xây dựng cơ bản Nhà máy chế biến Cát Thạch anh.

+ Tháng 9/2016: Đưa Nhà máy chế biến Cát Thạch anh (Công suất 600.000 tấn/năm) đi vào hoạt động.

3. Các ưu đãi đối với dự án (nhà đầu tư được hưởng ưu đãi tính từ thời điểm cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư năm 2009)

*** Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Áp dụng quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

*** Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Áp dụng theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 6/4/2016 và Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

*** Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất**

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Áp dụng quy định tại Điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 2. Quyết định chủ trương đầu tư thay thế Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh số 2259/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các điều kiện đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị.

- Triển khai thực hiện dự án đầu tư đúng quy định của Pháp luật, đúng nội dung quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư này.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường, đất đai, xây dựng...; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật liên quan.

- Thực hiện đúng tiến độ đã được điều chỉnh, trường hợp chậm tiến độ đưa nhà máy vào hoạt động theo đúng cam kết sẽ bị thu hồi dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 03 (ba) bản chính; 01 (một) bản cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị; 01 (một) bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và 01 (một) bản lưu tại UBND tỉnh Quảng Trị. *lt*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Sở: TNMT; CT; XD;
- UBND huyện Hải Lăng;
- Lưu: VT, TN. *ab*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *he*



Nguyễn Đức Chính

5104
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 693/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 01 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” họp ngày 03/01/2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm các Văn bản số 28/VICO-QT ngày 28/01/2019 và Văn bản số 38/VICO-QT ngày 28/02/2019 của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 884/TTr-STNMT ngày 25/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

1.1. Phạm vi, quy mô

Dự án có diện tích 134.972 m², tại địa bàn 03 xã: Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Trong đó, phần điều chỉnh Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate thuộc xã Hải Xuân, cụ thể từng hạng mục như sau:

a. Các hạng mục đã xây dựng: 58.728,68 m², trong đó:

- Nhà máy chế biến cát thạch anh: 38.215 m².

+ Các hạng mục công trình chính (xưởng tuyển rửa cát; nhà đóng bao và kho chứa cát thành phẩm; xưởng sản xuất, nghiền bột siêu mịn; kho chứa bột siêu mịn cao cấp; bãi nguyên liệu): 20.956 m²;

+ Các hạng mục công trình phụ trợ (nhà điều hành, nhà ở cán bộ công nhân viên, hệ thống cấp nước thoát nước và PCCC, đường nội bộ, sân bãi chứa nguyên liệu, trạm điện, xưởng cơ khí bảo dưỡng thiết bị và hạng mục khác): 17.250 m².

- Công trình bảo vệ môi trường (khu xử lý nước thải (mương dẫn, hồ lắng), kho chứa chất thải nguy hại, bãi thải quặng, cây xanh): 14.842,88 m².

- Hạng mục khác: 5.670,8 m².

b. Các hạng mục xây dựng mới: 76.243,32 m², trong đó:

- Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate: 23.100 m²;

+ Các hạng mục công trình chính (nhà sản xuất tấm Calcium Silicate (sử dụng một phần nhà xưởng từ Dự án Nhà máy gạch ốp lát đã xây dựng), nhà sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo gốc Calcium Silicate, nhà bao che nồi hơi, nhà khí nén, nhà bao che máy phát điện): 13.148 m²;

+ Các hạng mục công trình phụ trợ (nhà mẫu, đường nội bộ, sân bãi; hệ thống cấp thoát nước và PCCC; hệ thống điện trong nhà xưởng): 9.952 m².

- Công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate, cây xanh): 21.285,12 m².

- Hạng mục khác: 31.858,2 m².

1.2. Công suất:

- Chế biến cát thạch anh: 600.000 tấn thành phẩm/năm.

- Sản xuất tấm Calcium Silicate: 5.000.000 m² thành phẩm/năm.

- Sản xuất đá nhân tạo: 800.000 m²/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án

2.1. Về quản lý và xử lý chất thải

- Quản lý và xử lý bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 26/2016/BYT (quy định điều kiện vi khí hậu nơi làm việc), Tiêu chuẩn theo Quyết định số 3733/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế (quy định độ bụi trong môi trường lao động).

- Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 24/2016/BYT (mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc).

- Quản lý và xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN

- Thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản hướng dẫn liên quan, an toàn, vệ sinh môi trường và phòng cháy, chữa cháy.

2.2. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường; định kỳ tối thiểu 06 tháng/lần báo cáo kết quả quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường;

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2, Điều 25, Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng và Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sĩ Đôn

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2258/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú Vico đối với dự án: “Xây dựng Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2259/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico đối với dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh”;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2572/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico đối với dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh”;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2573/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 cho Liên danh Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO và Công ty TNHH Công nghiệp kính NSG Việt Nam đối với dự án “Nhà máy cát Thạch Anh cao cấp VICO-NSG”;

Xét Công văn số 54/TTr-VICOQT ngày 14/02/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị và Hồ sơ Phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 608/TTr-STNMT ngày 06/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate” (Có phương án điều chỉnh kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO, Công ty Cổ phần Hiệp Phú, Công ty TNHH Cát Thạch anh cao cấp VICO – NSG thực hiện đúng Phương án điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án như đã cam kết.

2. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo Phương án điều chỉnh và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Phương án điều chỉnh theo đề xuất của Chủ dự án.

Điều 4. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”;

Điều 5. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO, Giám đốc Công ty Cổ phần Hiệp Phú và Giám đốc Công ty TNHH Cát Thạch anh cao cấp VICO – NSG chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT, MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đông

PHƯƠNG ÁN

Điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

dự án “**Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate**”

(*Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 9/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị*)



I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên phương án: Điều chỉnh một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate”.

2. Tên đơn vị lập: Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị.

II. NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN

| TT | Nội dung | Nội dung điều chỉnh | | |
|----|---|--|--|--|
| | | Theo Quyết định Chủ trương đầu tư số 2572/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 và theo đề xuất của các bên | Theo Quyết định Chủ trương đầu tư số 2572/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 và theo đề xuất của các bên | Theo Quyết định Chủ trương đầu tư số 2572/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 và theo đề xuất của các bên |
| 1 | Tên Dự án Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate | Xây dựng Nhà máy chế biến cát thạch anh | Xây dựng Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate | Nhà máy cát Thạch Anh cao cấp VICO-NSG |
| 2 | Chủ dự án Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO | Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO | Công ty Cổ phần Hiệp Phú - VICO | Công ty TNHH Cát Thạch anh cao cấp VICO - NSG |

| | | | | | |
|---|-----------------------------|---|---|---|--|
| 3 | Thông tin liên hệ Chủ dự án | <ul style="list-style-type: none"> - Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. - Điện thoại: 0907.790.896 - Người đứng đầu cơ quan Chủ dự án: (Ông) Phạm Ngọc An - Chức vụ: Tổng giám đốc. | <ul style="list-style-type: none"> - Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. - Điện thoại: 0907.790.896 - Người đứng đầu cơ quan Chủ dự án: (Ông) Phạm Ngọc An - Chức vụ: Tổng giám đốc. | <ul style="list-style-type: none"> - Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. - Điện thoại: 0942.827.661 - Người đứng đầu cơ quan Chủ dự án: (Ông) Trần Trường Vũ - Chức vụ: Tổng giám đốc. | <ul style="list-style-type: none"> - Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. - Liên danh Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Dầu tư và Khoáng sản VICO và Công ty TNHH Công nghiệp kinh NSG Việt Nam |
| 4 | Diện tích sử dụng đất | 134.972 m ² | 66.489 m ² | 39.945 m ² | 28.538 m ² |
| 5 | Vị trí Dự án | Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, Thôn Thi Ông, xã Hải Vĩnh; thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, Thôn Thi Ông, xã Hải Vĩnh; thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. | Thôn Trà Tri, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị |
| 6 | Quy mô các hạng mục Dự án | <p>* Các hạng mục công trình chính và phụ trợ: Gồm tất cả các hạng mục công trình của: Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate cũng như phần đất dự phòng phát triển.</p> | <p>* Các hạng mục công trình chính (20.965 m²): Xưởng tuyển rửa cát: 900 m²; Nhà đóng bao và kho chứa cát thành phẩm: 8.345 m²; Xưởng sản xuất, nghiền bột siêu mịn: 4.000 m²; Kho chứa bột siêu mịn cao cấp: 4.320 m²; Bãi nguyên liệu: 3.400 m².</p> <p>* Các hạng mục công</p> | <p>* Các hạng mục công trình chính (13.116,8 m²): Nhà sản xuất chính - sản xuất tấm Calcium Silicate: 9.154,8 m²; Nhà sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo góc Calcium Silicate: 3.672 m²; Nhà bao che nổi hơi: 160 m²; Nhà khí nén: 60 m²; Nhà bao che máy phát điện: 35 m²; rạm điện số 2 công suất 2250 + 1000</p> | Theo Hồ sơ môi trường được lập riêng (đã được phê duyệt tại Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị) |

| | | | | | |
|---|--|---|---|--|--|
| | | | <p>trình phụ trợ (26.859,8 m²): Nhà điều hành: 300 m²; Nhà ở CBCNV: 500 m²; Hệ thống cấp nước thoát nước và PCCC: 300 m²; Đường nội bộ, sân bãi chứa nguyên liệu: 15.420 m²; trạm điện: 150 m²; xưởng cơ khí bảo dưỡng thiết bị: 500 m²; phụ trợ khác (nhà bảo vệ số 1, 2, trạm cân nguyên liệu, thành phẩm, nhà văn phòng, bãi để xe khu sản xuất + văn phòng, sân đường nội bộ, sân bóng): 9.689,8 m².</p> | <p>KVA: 35 m².</p> <p>* Các hạng mục công trình phụ trợ (8.599,44 m²): Bể nước cấp: 132 m²; Bể dầu: 35 m²; Cùm nhà nghỉ lái xe: 25 m²; Đường nội bộ, sân bãi: 7.613,46 m²; Hệ thống cấp nước thoát nước và PCCC: 743,98 m²; Hệ thống điện trong nhà xưởng: 50 m²; phụ trợ khác (nhà bảo vệ số 3, trạm cân, bãi xe nhân viên, bãi xe tải, nhà ăn + ô công nhân, kho phụ tùng + phòng thí nghiệm): 1.075,97 m².</p> | |
| 7 | <p>Các hạng mục công trình, biện pháp BVMT</p> | <p>* Công trình biện pháp BVMT giai đoạn thi công các hạng mục bổ sung:</p> <p>* Công trình BVMT giai đoạn hoạt động (36.128 m²): Khu xử lý nước thải (Hệ thống mương dẫn, hồ lắng); kho chứa CTNH, bãi thải quặng; cây xanh (có sẵn và trồng bổ sung);</p> | <p>* Không cần thực hiện các công trình, biện pháp BVMT giai đoạn thi công;</p> <p>* Công trình BVMT giai đoạn hoạt động (18.664,2m²): Khu xử lý nước thải (Hệ thống mương dẫn, hồ lắng): 9.994,88 m²; Kho</p> | <p>* Phải thực hiện các công trình, biện pháp BVMT giai đoạn thi công các hạng mục bổ sung:</p> <p>* Công trình BVMT giai đoạn hoạt động (17.404,79 m²): Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate: 162,12 m²;</p> | <p>Theo Hồ sơ môi trường được lập riêng (đã được phê duyệt tại Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)</p> |

| | | | | | |
|---|---|--|---|---|--|
| | | <p>Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate;</p> <p>Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại nằm xen kẽ.</p> | <p>chứa CTNH: 200 m²; Bãi thải quặng: 2.240 m²; cây xanh: 6.229,32 m².</p> <p>- Các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải rắn, chất thải nguy hại nằm xen kẽ trong các công trình.</p> | <p>Bể lắng nước thu hồi: 102,7 m²; cây xanh: 16.887,97 m².</p> <p>- Các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải rắn, chất thải nguy hại nằm xen kẽ trong các công trình.</p> | |
| 8 | <p>Chương trình giám sát môi trường</p> | <p>1. Giám sát môi trường không khí làm việc</p> <p>- <i>Thông số giám sát:</i> Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, bụi, CO, NO_x, SO₂.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát:</i> 02 vị trí + 01 vị trí tại khu vực cấp liệu trong Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate; + 01 vị trí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát:</i> 06 tháng/1 lần.</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:</i> Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05</p> | <p>1. Giám sát môi trường không khí làm việc</p> <p>- <i>Thông số giám sát:</i> Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, bụi, CO, NO_x, SO₂.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát:</i> 01 vị trí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát:</i> 06 tháng/1 lần.</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:</i> Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07</p> | <p>1. Giám sát môi trường không khí làm việc</p> <p>- <i>Thông số giám sát:</i> Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, bụi, CO, NO_x, SO₂.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát:</i> 01 vị trí tại khu vực cấp liệu trong Nhà máy sản xuất tấm Calcium Silicate; + 01 vị trí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát:</i> 06 tháng/1 lần.</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:</i> Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07</p> | <p>Theo Hồ sơ môi trường được lập riêng (đã được phê duyệt tại Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)</p> |

| | | | | |
|--|--|---|---|--|
| | <p>nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.</p> <p>2. Giám sát môi trường khí thải:</p> <p>- Thông số giám sát: Bụi, CO, NO_x, SO₂.</p> <p>- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống khói của lò đốt của Nhà máy.</p> <p>- Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần.</p> <p>- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT</p> <p>- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.</p> <p>3. Giám sát môi trường nước thải</p> <p>- Thông số giám sát: Nhiệt độ,</p> | <p>QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.</p> <p>2. Giám sát môi trường khí thải: không</p> <p>3. Giám sát môi trường nước thải</p> <p>- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Fe, Dầu mỡ khoáng, Coliform, lưu lượng.</p> <p>- Vị trí giám sát: 01 điểm tại đầu ra nước thải sau khi qua hệ thống xử lý.</p> <p>- Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần (từ tháng 8- tháng 12).</p> <p>- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy</p> | <p>QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.</p> <p>2. Giám sát môi trường khí thải:</p> <p>- Thông số giám sát: Bụi, CO, NO_x, SO₂.</p> <p>- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống khói của lò đốt của Nhà máy.</p> <p>- Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần.</p> <p>- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.</p> <p>3. Giám sát môi trường nước thải</p> <p>- Thông số giám sát: Nhiệt</p> | |
|--|--|---|---|--|

| | | | | |
|--|---|--|---|--|
| | <p>pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Fe, Dầu mỡ khoáng, Coliform, lưu lượng.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát</i>: 01 điểm tại đầu ra nước thải sau khi qua hệ thống xử lý.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát</i>: 03 tháng/1 lần (từ tháng 8-tháng 12).</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng</i>: QCVN 40:2011/BTNMT</p> <p>- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp.</p> <p>4. Giám sát môi trường nước dưới đất</p> <p>- <i>Thông số giám sát</i>: pH, Độ cứng, TDS, NH₄-N, NO₃-N, Sunphat, Fe, E.coli, Coliform.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát</i>: 05 điểm tại giếng khoan cấp nước cho nhà máy.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát</i>: 06 tháng/1 lần.</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng</i>: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng</p> | <p>chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp.</p> <p>4. Giám sát môi trường nước dưới đất</p> <p>- <i>Thông số giám sát</i>: pH, Độ cứng, TDS, NH₄-N, NO₃-N, Sunphat, Fe, E.coli, Coliform.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát</i>: 03 điểm tại giếng khoan cấp nước cho nhà máy.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát</i>: 06 tháng/1 lần.</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng</i>: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.</p> <p>5. Giám sát CTR</p> <p>- <i>Thông số giám sát</i>: Tình hình thu gom và thành phần, khối lượng các chất thải phát sinh.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát</i>: tại điểm tập kết CTR sinh hoạt, CTR sản xuất của Nhà máy.</p> | <p>độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Fe, Dầu mỡ khoáng, Coliform, lưu lượng.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát</i>: 01 điểm tại đầu ra nước thải sau khi qua hệ thống xử lý và trước khi kết nối với bể lắng Nhà máy chế biến cát thạch anh.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát</i>: 03 tháng/1 lần.</p> <p>- <i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng</i>: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp.</p> <p>4. Giám sát môi trường nước dưới đất</p> <p>- <i>Thông số giám sát</i>: pH, Độ cứng, TDS, NH₄-N, NO₃-N, Sunphat, Fe, E.coli, Coliform.</p> <p>- <i>Vị trí giám sát</i>: 02 điểm tại giếng khoan cấp nước cho nhà máy.</p> <p>- <i>Tần suất giám sát</i>: 06 tháng/1 lần.</p> | |
|--|---|--|---|--|

| | | | | | |
|--|---|---|---|--|---|
| | | | | | |
| | <p>nước dưới đất.</p> <p>5. Giám sát CTR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông số giám sát: Tình hình thu gom và thành phần, khối lượng các chất thải phát sinh. - Vị trí giám sát: tại điểm tập kết CTR sinh hoạt, CTR sản xuất của Nhà máy. - Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần. | <p>6. Giám sát an toàn lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiêu giám sát: Giám sát các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố; Giám sát việc tuân thủ nguyên tắc an toàn lao động; Giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân. - Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực Nhà máy. - Tần suất giám sát: Thường xuyên. | <p>- Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần.</p> <p>6. Giám sát an toàn lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiêu giám sát: Giám sát các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố; Giám sát việc tuân thủ nguyên tắc an toàn lao động; Giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân. - Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực Nhà máy. - Tần suất giám sát: Thường xuyên. | <p>- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.</p> <p>5. Giám sát CTR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông số giám sát: Tình hình thu gom và thành phần, khối lượng các chất thải phát sinh. - Vị trí giám sát: tại điểm tập kết CTR sinh hoạt, CTR sản xuất của Nhà máy. - Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần. | <p>6. Giám sát an toàn lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiêu giám sát: Giám sát việc tuân thủ nguyên tắc an toàn lao động; Giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân. - Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực Nhà máy. |

| | | | | | |
|---|-----------------------|---|---|--|---|
| | | | | - <i>Tân suất giám sát:</i> Thường xuyên. | |
| 9 | Trách nhiệm thực hiện | Công ty Cổ phần Dầu tư và Khoáng sản VICO | Công ty Cổ phần Dầu tư và Khoáng sản VICO | Công ty Cổ phần Hiệp Phú - VICO | Công ty TNHH Cát Thạch anh cao cấp VICO - NSG |

* Các nội dung khác không thay đổi thực hiện theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

III. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Chúng tôi cam kết nghiêm túc thực hiện đúng như Phương án điều chỉnh được duyệt, quá trình hoạt động nếu các Nhà máy gây ô nhiễm môi trường do chất thải hoặc đê xây ra các sự cố, Chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 04 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị.

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy chế biến cát thạch anh và Nhà máy đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Do Công ty CP TV&XD Quảng Thành - Chi nhánh Đông Hà lập.

Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị.

Gồm các nội dung sau đây:

+ Vị trí xây dựng: Trên thửa đất số 3, 34, 36. Tờ bản đồ địa số 15, 17, 11 xã Hải Thượng, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Tổng diện tích đất sử dụng: 134.972,0 m²

+ Mật độ xây dựng : 16,8%.

+ Hệ số sử dụng đất: 0,18.

+ Màu sắc công trình: Hòa hòa các công trình xung quanh.

+ Chỉ giới xây dựng: Tất cả các bộ phận của công trình từ móng đến mái nằm trong khuôn viên đất được giao và định vị công trình theo bản vẽ tổng mặt bằng nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy đá ốp lát cao cấp nhân tạo của hồ sơ cấp phép xây dựng.

2.1. Nhà bảo vệ; Chốt bảo vệ công phụ

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,4 m.

+ Diện tích xây dựng tầng 1 (02 nhà) : 24,0 m²

+ Tổng diện tích sàn : 24,0 m²

+ Chiều cao công trình : 5,6 m

+ Số tầng : 01.

2.2. Kho thành phẩm

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,25 m.

+ Diện tích xây dựng tầng 1 : 4.320,0 m²

+ Tổng diện tích sàn : 4.320,0 m²

+ Chiều cao công trình : 7,75 m

+ Số tầng : 01.

2.3. Xưởng tuyển rửa

+ Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,25 m.

+ Diện tích xây dựng tầng 1 (03 nhà) : 2.160,0 m²

+ Tổng diện tích sàn : 2.160,0 m²

+ Chiều cao công trình : 9,25 m

+ Số tầng : 01.

2.4. Nhà văn phòng

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,5 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 217,0 m²
- + Tổng diện tích sàn : 217,0 m²
- + Chiều cao công trình : 6,9 m
- + Số tầng : 01.

2.5. Nhà để xe khu văn phòng; Nhà để xe khu sản xuất

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,2 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 (02 nhà) : 184,8 m²
- + Tổng diện tích sàn : 184,8 m²
- + Chiều cao công trình : 3,4 m
- + Số tầng : 01.

2.6. Nhà ăn

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,5 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 62,2 m²
- + Tổng diện tích sàn : 62,2 m²
- + Chiều cao công trình : 5,9 m
- + Số tầng : 01.

2.7. Nhà phục vụ công nhân

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,5 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 128,0 m²
- + Tổng diện tích sàn : 128,0 m²
- + Chiều cao công trình : 5,9 m
- + Số tầng : 01.

2.8. Kho phụ tùng, xưởng cơ điện, phòng thí nghiệm:

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,3 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 134,0 m²
- + Tổng diện tích sàn : 134,0 m²
- + Chiều cao công trình : 6,0 m
- + Số tầng : 01.

2.9. Trạm bơm, đài nước, bể nước

2.9.1. Trạm bơm

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,34 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 15,9 m²
- + Tổng diện tích sàn : 15,9 m²
- + Chiều cao công trình : 3,4 m
- + Số tầng : 01.

2.9.2. Đài nước

- + Dung tích 50m³; KT mặt bằng chân đài 5,5x5,5m; tổng chiều cao đài 15,85m.

2.9.3. Bể nước

- + Dung tích 200m³; kích thước mặt bằng 11,55x10,55; tổng chiều cao bể 2,95m.

2.10. Nhà vệ sinh

- + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,25 m.
- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 62,7 m²

| | | |
|------------------------|---|---------------------|
| + Tổng diện tích sàn | : | 62,7 m ² |
| + Chiều cao công trình | : | 4,95 m |
| + Số tầng | : | 01. |

2.11. Xưởng sấy

| | | |
|---|---|----------------------|
| + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,25 m. | | |
| + Diện tích xây dựng tầng 1 | : | 2.034 m ² |
| + Tổng diện tích sàn | : | 2.034 m ² |
| + Chiều cao công trình | : | 10,25 m |
| + Số tầng | : | 01. |

2.12. Xưởng nghiền

| | | |
|---|---|------------------------|
| + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,25 m. | | |
| + Diện tích xây dựng tầng 1 | : | 2.034,0 m ² |
| + Tổng diện tích sàn | : | 2.034,0 m ² |
| + Chiều cao công trình | : | 18,75 m |
| + Số tầng | : | 01. |

2.13. Nhà máy đá ốp lát: Tổng diện tích 7.477m².

2.13.1. Khu nhà xưởng

| | | |
|---|---|------------------------|
| + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,45 m. | | |
| + Diện tích xây dựng tầng 1 | : | 6.809,0 m ² |
| + Tổng diện tích sàn | : | 6.809,0 m ² |
| + Chiều cao công trình | : | 18,45 m |
| + Số tầng | : | 01. |

2.13.2. Khu văn phòng

| | | |
|---|---|------------------------|
| + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,45 m. | | |
| + Diện tích xây dựng tầng 1 | : | 1.336,0 m ² |
| + Tổng diện tích sàn | : | 1.336,0 m ² |
| + Chiều cao công trình | : | 12,39 m |
| + Số tầng | : | 02. |

2.14. Kho chứa thành phẩm đá nhân tạo

| | | |
|---|---|------------------------|
| + Cốt nền xây dựng công trình: Cốt ($\pm 0,0$) cao hơn sân bê tông hoàn thiện 0,45 m. | | |
| + Diện tích xây dựng tầng 1 | : | 3.157,0 m ² |
| + Tổng diện tích sàn | : | 3.157,0 m ² |
| + Chiều cao công trình | : | 7,75m |
| + Số tầng | : | 01. |

2.15. Cổng, hàng rào, sân vườn

- + Cổng chính rộng 3,85m bằng cổng xếp inox tự động; cánh cổng phụ bằng ống thép tráng kẽm KT D25- D40 kết hợp tôn bít dày 1,0ly
- + Hàng rào cao 2m, bước gian 2,8-3,3m; xây bê tông dày 15cm; quét vôi 03 nước.
- + Đường trước các nhà xưởng đổ BT cấp độ bền B15, dày 200mm, cốt ô 6x6m. Sân trước khu văn phòng, nhà ở, nhà ăn lát gạch terrazzo KT400x400mm.
- + Bồn hoa xây bê tông dày 15cm; quét vôi 03 nước.

2.16. Trạm biến áp + cấp điện ngoài nhà:

+ Điện được đấu nối với đường dây 22KV tại vị trí trạm biến áp Mai Đàn 3 thuộc xuất tuyến 471-TG Diên Sanh.

+ Trạm biến áp công suất 250kVA cung cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng cho toàn bộ khu vực nhà máy. Trạm biến áp công suất 560kVA cung cấp điện giai đoạn đầu cho xưởng tuyển rửa, xưởng sấy đóng bao và kho.

2.17. Các giải pháp kỹ thuật khác:

2.17.1. Bể xử lý nước thải

Đáy móng bằng BTCT, tường xây gạch đặc; gồm 04 cái xử lý cục bộ tại những điểm thoát, sau khi xử lý thải theo hệ thống thoát nước chung của nhà máy.

2.17.2. Phòng cháy, chữa cháy ngoài nhà

Toàn bộ khu vực xây dựng nhà máy bố trí các trụ lấy nước cứu hỏa tại các vị trí thuận tiện cho xe cứu hỏa ra vào.

2.17.3. Hệ thống cấp nước ngoài nhà

Sử dụng giếng khoan bơm nước vào bể chứa 200m³ và bơm lên đài nước 50m³ sau đó cung cấp cho các khu vực.

2.17.4. Hệ thống thoát nước ngoài nhà

Thoát nước ngoài nhà bằng tổ hợp hệ thống mương + hố ga kết hợp với các ống bê tông khi qua đường. Thoát nước mặt bằng các hố ga + thoát tràn theo độ dốc địa hình; thoát nước thải qua hệ thống thoát nước chung của khu vực sau khi qua bể xử lý. Thoát nước khu vực tuyển rửa, nước được thu lại về bể tuần hoàn cho lắng, sau đó trở lại tái sử dụng.

2.17.5. Hệ thống cây xanh

Cây xanh được trồng thành dải ngăn cách giữa khu nhà xưởng chính, khu phụ trợ và quanh nhà máy tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 0859709 do UBND tỉnh Quảng Trị ký cấp ngày 21/8/2009.

4. Hiệu lực của giấy phép: Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận: Danh

- Như trên;

- Lưu: VT, HTKT.

Quảng Trị, ngày 13 tháng 01 năm 2017



Thái Ngọc Châu

Ghi chú: Nội dung trang sau là thành phần của giấy phép này.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề; đảm bảo an toàn, ổn định các ngôi nhà liền kề khi thi công công trình.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi hình thức kiến trúc mặt ngoài của công trình hoặc thay đổi vị trí, diện tích xây dựng, quy mô, chiều cao, số tầng, kết cấu của công trình hoặc thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
.....
.....

Quảng Trị, ngày tháng năm 201...

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất :

- a) Thửa đất số: 06, 46, 36 , Tờ bản đồ số : 15, 11, 17
- b) Địa chỉ : xã Hải Xuân, Hải Thượng, Hải Vĩnh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- c) Diện tích : 66.489,0 m² (Bằng chữ: Sáu mươi sáu ngàn bốn trăm tám mươi chín mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng : + Riêng: 66.489,0 m² + Chung: không
- đ) Mục đích sử dụng : Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng : Đến ngày 21 tháng 8 năm 2059
- g) Nguồn gốc sử dụng : Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở : -/-

3. Công trình xây dựng khác : Nhà máy chế biến cát thạch anh

| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m ²) | Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|----------------------|--------------------------------------|--|------------------|----------------|-----------------|
| Kho thành phẩm | 2184,3 | 2184,3 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| Văn phòng làm việc | 207,3 | 207,3 | Sở hữu riêng | IV | -/- |
| Xưởng tuyển rửa | 720,0 | 720,0 | Sở hữu riêng | III | -/- |
| Nhà bảo vệ | 12,0 | 12,0 | Sở hữu riêng | IV | -/- |
| Chốt bảo vệ cổng phụ | 8,0 | 8,0 | Sở hữu riêng | IV | -/- |

4. Rừng sản xuất là rừng trồng : -/-

5. Cây lâu năm : -/-

6. Ghi chú : -/-

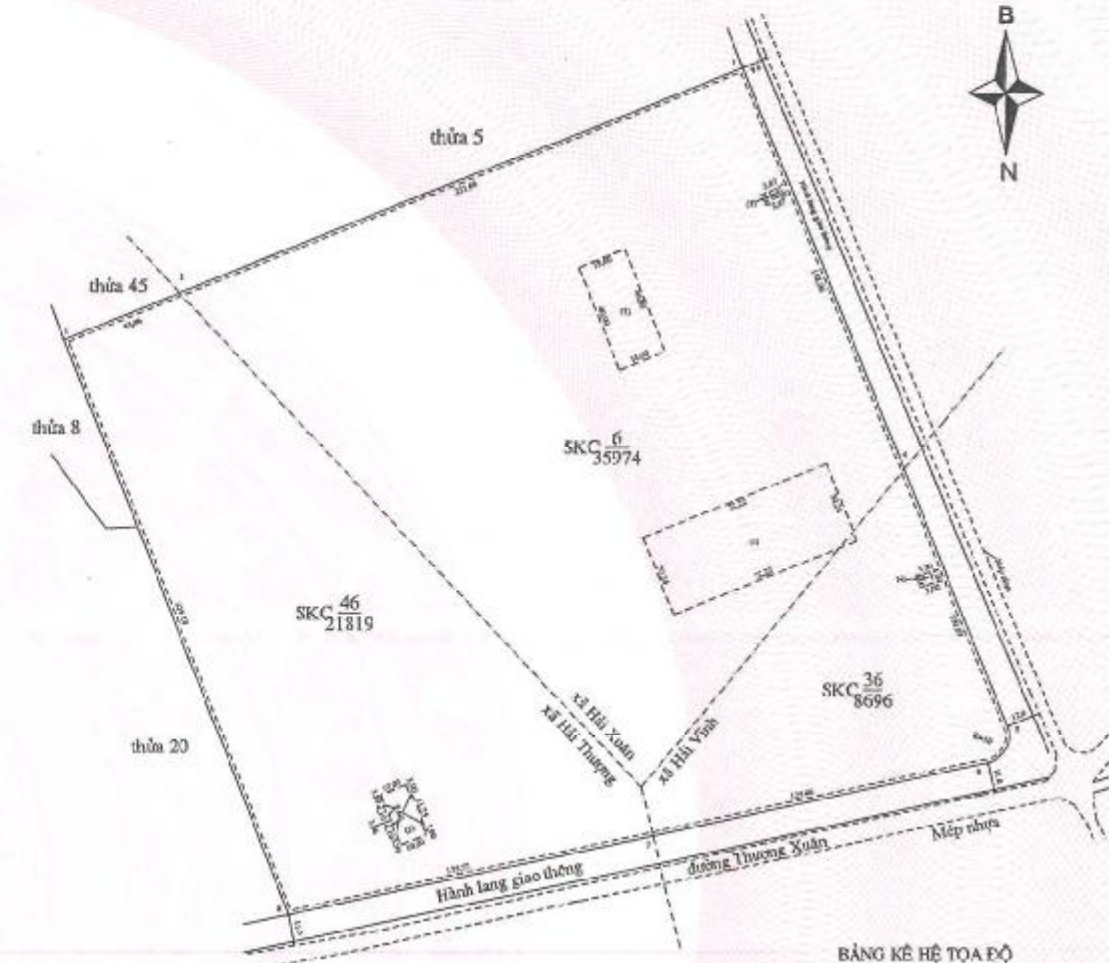
Quảng Trị, ngày 06 tháng 01 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Hoàng

Số vào sổ cấp GCN : CT 01861.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



CHÚ DẪN

- Ranh giới khu đất hiện có —————
- Ranh giới khu đất cho thuê - - - - -
- Ranh giới xây dựng công trình - - - - -
- Công trình xây dựng :
- (1) Kho thành phẩm: —————
- (2) Văn phòng làm việc: —————
- (3) Xưởng tuyển rửa: —————
- (4) Nhà bảo vệ: —————
- (5) Chốt bảo vệ cổng phụ: —————

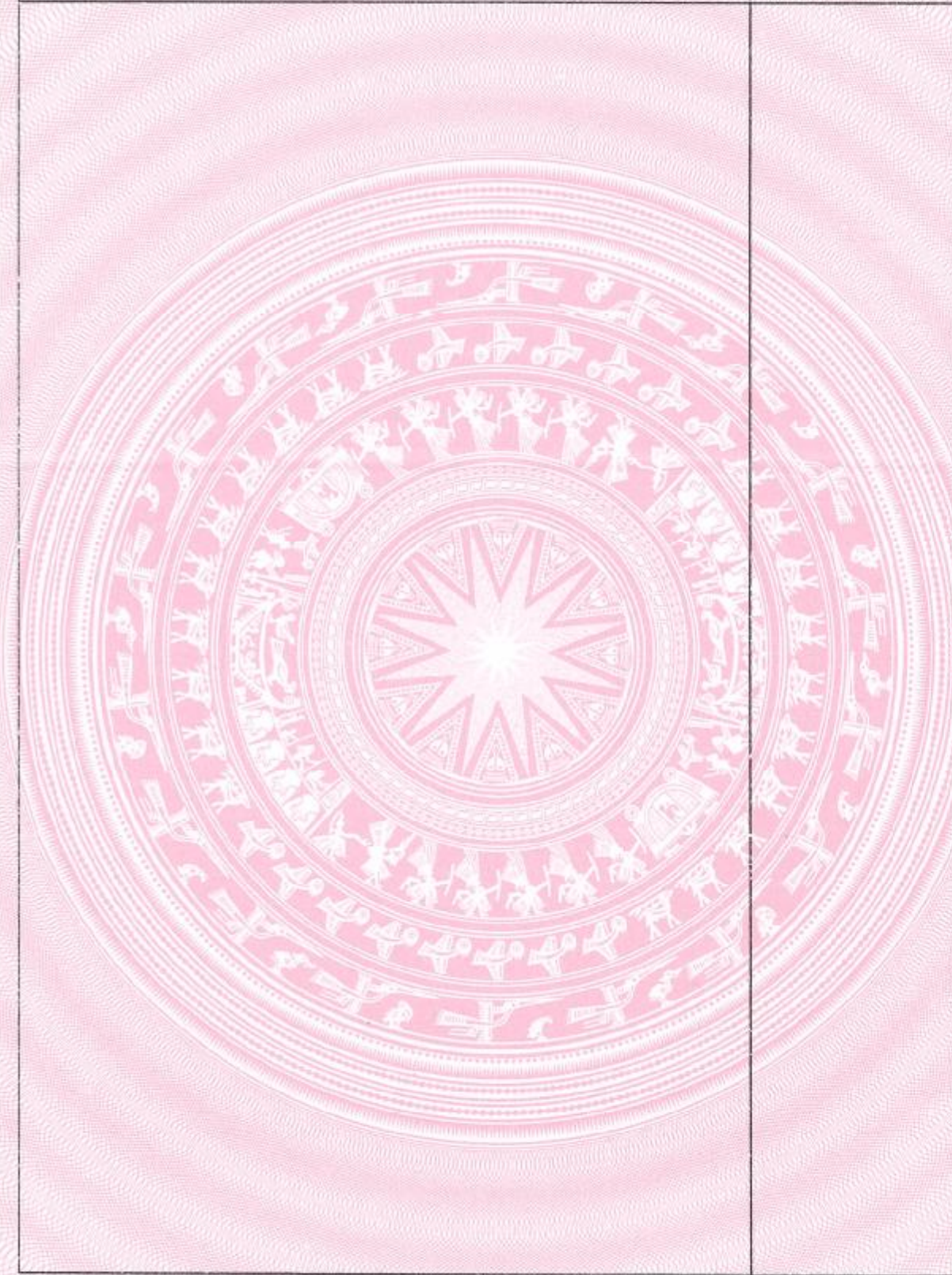
BẢNG KÊ HẸ TỌA ĐỘ
Theo hệ tọa độ VN2000

| Số hiệu đỉnh thửa | X (m) | Y (m) | S (m) |
|-------------------|------------|-----------|--------|
| 1 | 1850405,55 | 605634,86 | 45,46 |
| 2 | 1850422,43 | 605677,07 | 221,68 |
| 3 | 1850504,69 | 605882,92 | 158,06 |
| 4 | 1850357,91 | 605941,57 | 160,89 |
| 5 | 1850264,23 | 605979,02 | R=10 |
| 6 | 1850250,64 | 605971,91 | 125,46 |
| 7 | 1850234,30 | 605840,28 | 135,73 |
| 8 | 1850195,80 | 605716,55 | 225,10 |
| 1 | 1850405,55 | 605634,86 | |

| IV . Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | |
|---|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| | |

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ
quan có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

45.19690.19.001012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO
Quảng Trị

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số: 3200384937
do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 14/7/2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24/10/2019

Địa chỉ trụ sở chính: thôn Trà Trì, xã Hải Xuân,
huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

CQ 140858

CÔNG AN TỈNH QUẢNG TRỊ
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 21/TTr-VICO ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị;

Người đại diện là ông: **Nguyễn Xuân Dũng**, Chức vụ: **Tổng Giám đốc**.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Công trình: **Nhà máy chế biến cát thạch anh**

Địa điểm xây dựng: thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị.

Đơn vị lập thiết kế: Công ty cổ phần SB Quảng Trị và Công ty TNHH PCCC Miền Trung.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Khoảng cách PCCC giữa nhà và công trình; đường và lối thoát nạn; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; bậc chịu lửa; bố trí công năng;
2. Giao thông, bãi đỗ dành cho phương tiện chữa cháy; chữa cháy và cứu nạn;
3. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
4. Công nghệ xuất nhập xăng dầu; hệ thống nổi đất, chống tĩnh điện; hệ thống chống sét;
3. Bình chữa cháy xách tay; bình chữa cháy có bánh xe; dụng cụ phá dỡ thông thường;

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (báo cáo);
- Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị;
- Đội Công tác phòng cháy;
- Lưu: PCCC (Đ1).

Quảng Trị, ngày 07 tháng 4 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Lê Văn Hoàng

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 98/TD-PCCC, ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Trị)

| TT | NỘI DUNG | | GHI CHÚ |
|-----------|---|---|---------|
| I | QUY MÔ CÔNG TRÌNH | | |
| - | Nhà văn phòng, nhà ăn 01 tầng, diện tích 409m ² , Kho thành phẩm 01 tầng, diện tích 2.592 m ² ; Xưởng tuyến rửa 01 tầng, diện tích 720 m ² ; Trạm cấp dầu nội bộ, dung tích chứa 10m ³ và các hạng mục phụ trợ. | | |
| II | DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ | | |
| | TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ | KÝ HIỆU | |
| 1 | Thuyết minh thiết kế hệ thống PCCC | Từ trang 01 đến trang 16 | 01 bộ |
| 2 | Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công | | 01 bộ |
| - | Phần kiến trúc, kết cấu | TT-01; HN-01; HN-02; KT-01; KT-02; KT-01 đến KT-04; KT-01 đến KT-08; KT-01 đến KT-10; TC-01; HR-01 đến HR-05; KC-01 đến KC-16 | |
| - | Hệ thống điện, nước | CS-01 đến CS-10; DN-01 | |
| 3 | Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công hệ thống PCCC | | 01 bộ |
| - | Giao thông phục vụ chữa cháy | GT:01 | |
| - | Hệ thống báo cháy | BC:01 đến BC:04 | |
| - | Hệ thống chữa cháy | CC-01 đến CC:09; DP:01 | |
| - | Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn | CSSC:01 đến CSSC:05 | |
| - | Hệ thống thông gió tự nhiên | TG:01; TG:02 | |
| - | Dụng cụ phá dỡ thông thường | PD:01 đến PD:03 | |
| - | Hệ thống chống sét | CS:01; CS:02 | |
| - | PCCC Trạm cấp dầu nội bộ | TDNB:01; TDNB:02 | |

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Giấy phép điều chỉnh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, điều chỉnh, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh về việc cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất;

Xét đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị (Hồ sơ kèm theo); đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 334/TTr-STNMT ngày 01/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị, địa chỉ tại xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng được khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng: Phục vụ Nhà máy chế biến cát thạch anh.
2. Vị trí công trình khai thác: Thôn Trà Tri Phú, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng.
3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng chứa nước lỗ hồng trầm tích bờ rời đa nguồn gốc Holocen;
4. Tổng số giếng khai thác: 03 giếng.
5. Tổng lượng nước khai thác:
 - Vào mùa khô (từ tháng 02 đến tháng 7): 136 m³/ngày đêm;

- Vào mùa mưa (từ tháng 8 đến tháng 01 năm sau): 51 m³/ngày đêm.

6. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: Không nhỏ hơn 20m tính từ miệng giếng.

7. Thời hạn của giấy phép: Đến ngày 01/9/2027.

Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của từng giếng cụ thể như sau:

| Số hiệu | Toạ độ VN2000 KTT 106 ^o 15', múi chiều 3 ^o | | Lưu lượng (m ³ /ngày đêm) | | Chế độ khai thác trung bình | | Chiều sâu đoạn thu nước (m) | | Chiều sâu mực nước tĩnh (m) | Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m) |
|---------|--|--------|--|------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----|--|--|
| | X (m) | Y (m) | Mùa khô | Mùa mưa | Ngày/ tháng | Giờ/ ngày đêm | Từ | Đến | | |
| GK1 | 1850422 | 605802 | 128,7 | 45,6 | 26 | 8,7 | 8 | 18 | 1,90 | 5,4 |
| GK2 | 1850301 | 605957 | 4,8 | 2,4 | 26 | 1,5 | 8 | 14 | 1,90 | 3,5 |
| GK3 | 1850243 | 605743 | 2,8 | 2,8 | 26 | 1,17 | 8 | 14 | 1,90 | 3,5 |

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

3. Theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác theo quy định;

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước; nộp thuế tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

5. Trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả giám sát theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

6. Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng, số lượng nước để có biện pháp xử lý.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng; Chủ tịch UBND xã Hải Hưng và Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục quản lý TNN;
- Lưu: VT, TN. *TC*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
BỐC, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
Số: **6A** /HĐVCR

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 20/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị V/v Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại văn phòng Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng. Chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ (BÊN A).

1. Ông: Nguyễn Xuân Dũng - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Trà Trì - Hải Hưng - Hải Lăng - Quảng Trị.

II. ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG - ĐÔ THỊ HẢI LĂNG (BÊN B)

1. Ông: Nguyễn Hữu Thọ - Chức vụ: Giám đốc.

2. Bà: Văn Thị Kim Dung - Chức vụ: Kế toán.

Địa chỉ: Khóm 7 - thị trấn Diên Sanh - Hải Lăng - Quảng Trị.

Tài khoản số: 0771000594712 tại Ngân hàng Vietcombank Hải Lăng.

Điện thoại: 02333.670.499.

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng bốc, vận chuyển rác thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

1.1. Bên B chịu trách nhiệm bốc, vận chuyển rác thải sinh hoạt của bên A (trừ chất thải rắn, chất thải độc hại, chất thải động vật, phế thải các vật dụng như giường, tủ, hồ xí... có hợp đồng riêng).

1.2. Phương tiện lưu chứa rác: Bên A tự trang bị hoặc thuê dịch vụ này của Bên B.

1.3. Phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt đến bãi rác tập trung của huyện: Bên B có trách nhiệm vận chuyển rác thải sinh hoạt đã được thu gom đến



đổ tại bãi rác tập trung của huyện bằng phương tiện chuyên dụng, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được cơ quan chức năng cấp phép lưu hành.

1.4. Thời gian vận chuyển: Bên B đến bốc lên xe, vận chuyển rác theo lịch vận chuyển rác đã thông báo trước cho bên A. Thời gian dự kiến bên B đến bốc, vận chuyển rác cho bên A là 2 lần/tháng. Trường hợp có phát sinh hai bên có thống nhất riêng.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng (bao gồm hóa đơn bán hàng): **2.000.000 đồng/tháng**
(*Bằng chữ: Hai triệu đồng chẵn*).

2.2. Phương thức thanh toán:

Bên B sẽ tổng hợp khối lượng hàng tháng và xuất giấy đề nghị thanh toán gửi cho bên A khi đến thanh toán, Bên A thanh toán tiền bốc, vận chuyển rác cho Bên B 3 tháng/lần bằng tiền mặt tại nhân viên thu ngân của bên B hoặc tại văn phòng Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng. Nếu bên A không thanh toán tiền cho bên B trong vòng 7 ngày thì bên B sẽ tạm ngưng hợp đồng.

ĐIỀU 3. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 03/01/2023 đến ngày 31/12/2023 .

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên A

Chứa rác vào bao gai hoặc nylon cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dụng chuẩn, thực hiện các quy định về phân loại chất thải tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung chất thải rắn sinh hoạt (rác thải sinh hoạt).

Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với chất thải rắn sinh hoạt, Bên B có quyền từ chối thu gom chất thải ngày hôm đó (hai bên lập biên bản sự việc), Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí bốc, vận chuyển tương ứng với khối lượng một chuyến bốc, vận chuyển tối thiểu trong tháng theo đơn giá trong hợp đồng.

Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.

Bố trí người đúng thời gian theo lịch để xác nhận khối lượng cho bên B.

Thanh toán chi phí vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đơn giá đã ký kết trong hợp đồng này.

Thông báo cho Bên B trong trường hợp khối lượng chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động xe đến vận chuyển (Báo trước 02 ngày về số điện thoại: 0989.983.665 hoặc 02333.508.999 gặp anh Thọ - Giám đốc). Bên A chịu trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh.

4.2. Trách nhiệm của bên B

Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải rắn sinh hoạt do Bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường.

Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

Bên B từ chối bốc, vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên A giao cho bên B.

Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh của huyện Hải Lăng và tỉnh Quảng Trị. Vận chuyển chất thải về bãi rác tập trung của huyện.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Khi hợp đồng hết hạn, hai bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt, bên A giữ một (01) bản, bên B giữ ba (03) bản có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán

Văn Thị Kim Dung



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN
Từ 01/01 - 30/06/2023

Căn cứ Hợp đồng bóc, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt số 64/HĐVCR được ký kết ngày 03/01/2023 giữa Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng và Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị.

Hôm nay, vào lúc 07 giờ 30 ngày 03 tháng 07 năm 2023 tại văn phòng Trung tâm Môi trường - Đô thị Hải Lăng, chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ (BÊN A)

1. Ông: Nguyễn Xuân Dũng - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị;
Mã số thuế: 3200384937.

II. BÊN B: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG - ĐÔ THỊ HẢI LĂNG.

1. Ông: Nguyễn Hữu Thọ - Chức vụ: Giám đốc.
2. Bà: Văn Thị Kim Dung - Chức vụ: Kế toán.
Địa chỉ: Khóm 7 - thị trấn Diên Sanh - huyện Hải Lăng - tỉnh Quảng Trị.
Tài khoản số: 3713.0.1021612.00000 tại KBNN huyện Hải Lăng.

Tài khoản số: 0771000594712 tại ngân hàng VCB Quảng Trị.

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

III. THỜI GIAN TIẾN HÀNH NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Bắt đầu từ 07 giờ 30 ngày 03 tháng 7 năm 2023.

Kết thúc vào lúc 08 giờ 00 ngày 03 tháng 7 năm 2023.

IV. NỘI DUNG THANH LÝ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HỢP ĐỒNG.

Đảm bảo đúng theo hợp đồng đã ký, chất lượng đúng theo yêu cầu của bên A.

Giá trị nghiệm thu: 06 tháng* 2.000.000đ/tháng = 12.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu đồng chẵn).

Cụ thể: Tháng 1/2023: bóc, vận chuyển 2 lần; tháng 2/2023: bóc, vận chuyển 2 lần; tháng 3/2023: bóc, vận chuyển 2 lần; tháng 4/2023: bóc, vận chuyển 2 lần. tháng 5/2023: bóc, vận chuyển 2 lần, tháng 6/2023: bóc, vận chuyển 2 lần.

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B



ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán

Văn Thị Kim Dung



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 011/2023/HĐKT/DSO

(V/v: thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải nguy hại)

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, tại VP Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị, chúng tôi gồm có:

I. BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

Địa chỉ : Thôn Trà Trị, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Điện thoại : 0912 326 176

Mã Số Thuế : 3200384937

Người Đại diện: (Ông) NGUYỄN XUÂN DŨNG - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

II. BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ – ĐIỆN – MÔI TRƯỜNG LILAMA

Địa chỉ : Khu dịch vụ công cộng - Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Điện thoại : 0255.3908.001

Tài khoản số : 5731 00000 66488 tại: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Dung Quất

Mã số thuế : 4300357921

Người Đại diện: (Ông) TRẦN ĐỨC HOÀNG - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Sau khi bàn bạc, thoả thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A giao và Bên B đồng ý thực hiện dịch vụ:

- Vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại (CTNH) mà Bên A là chủ nguồn thải.
- Các CTNH phát sinh tại địa điểm cơ sở: Công ty CP đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị. Địa chỉ: Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Danh sách các CTNH:

| STT | Danh mục CTNH | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Đơn vị tính |
|------------|---|---------------------|---------------------------|--------------------|
| 01 | Hộp mực in thải | 08 02 04 | Rắn | Kg |
| 02 | Pin, ắc quy thải | 19 06 01 | Rắn | Kg |
| 03 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | Rắn | Kg |
| 04 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | Lỏng | Kg |
| 05 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | Rắn | Kg |
| 06 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn | Kg |
| 07 | Chất thải rắn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải | 06 01 04 | Rắn | Kg |
| 08 | Bùn thải, bã lọc có thành phần nguy hại | 06 01 05 | Bùn | Kg |

1.2. Thời gian thực hiện:

- Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển cho bên A theo tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B sẽ thông báo lịch thu gom cho Bên A xác nhận nếu phù hợp thì tiến hành giao nhận CTNH cần vận chuyển xử lý. Thời gian thông báo: trước 03 ngày để Bên A chuẩn bị công tác bàn giao.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý các CTNH theo qui định của Nhà nước về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh CTNH. Khối lượng các dụng cụ lưu chứa : dầu mỡ, hóa chất...theo khối lượng thực tế tối đa là 200 kg/một dụng cụ.

- Chịu trách nhiệm cân, đo khối lượng chất thải khi bàn giao cho bên B.
- Phối hợp cùng với bên B bốc xếp các chất thải đã được đóng gói và lưu trữ tạm thời đưa lên xe vận chuyển CTNH của Bên B
- Phối hợp với Bên B trong quá trình giao nhận CTNH để công việc tiến hành một cách an toàn và nhanh chóng.
- Cử người đại diện để cùng Bên B thực hiện việc giao nhận chất thải và xác nhận khối lượng vào biên bản giao nhận CTNH.
- Thanh toán đầy đủ giá trị dịch vụ cho Bên B theo đơn giá quy định của hợp đồng.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện đảm bảo yêu cầu của pháp luật và an toàn để tiếp nhận chất thải tại các điểm tập kết CTNH của bên A theo đúng thời gian mà hai bên thỏa thuận.
- Chịu trách nhiệm xử lý và tiêu hủy các CTNH theo đúng quy định của pháp luật.
- Chịu trách nhiệm bốc xếp các chất thải đã được đóng gói và lưu trữ tạm thời đưa lên xe vận chuyển CTNH của Bên B.
- Cử đại diện để cùng Bên A phối hợp thực hiện việc giao nhận CTNH, xác nhận khối lượng vào biên bản giao nhận chất thải nguy hại và Chứng từ CTNH đảm bảo việc thu gom thực hiện an toàn, nhanh chóng và đúng yêu cầu của bên A.
- Tuân thủ quy định và nội quy của Bên A.
- Tư vấn các vấn đề về pháp lý, kỹ thuật trong việc phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại đúng theo qui định của Nhà nước.
- Chịu trách nhiệm pháp lý trước các cơ quan chính quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI – ĐƠN GIÁ – GIÁ TRỊ THANH TOÁN

3.1. Khối lượng chất thải để đưa vào xác định giá trị thanh toán là khối lượng chất thải của mỗi đợt giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên thông qua “Biên bản giao nhận chất thải nguy hại”.

3.2. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH:

| Nấc khối lượng | Bảng giá tính cho một chuyến vận chuyển và xử lý (VND) |
|--|---|
| Đến 100 Kg | 5.500.000 |
| Mỗi 1 Kg tiếp theo | 11.000 |
| <i>Lưu ý: Đơn giá trên chưa bao gồm 10 % thuế VAT</i> | |

3.3. Giá trị thanh toán:

- Trường hợp khối lượng chất thải của Bên A tại thời điểm thu gom nhỏ hơn hoặc bằng 100kg thì bên A sẽ phải thanh toán cho bên B mức phí là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Trong trường hợp khối lượng chất thải của Bên A tại thời điểm thu gom vượt quá 100kg thì giá trị thanh toán được tính bằng 5.000.000 đồng (cho 100kg đầu tiên) cộng với giá trị xử lý của phần khối lượng chất thải vượt trên 100kg. Đơn giá xử lý của khối lượng chất thải vượt trên 100kg là 10.000 đồng/kg.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Thanh toán: Bên A thanh toán toàn bộ giá trị của hợp đồng theo từng đợt vận chuyển cho Bên B bằng tiền Việt Nam Đồng theo phương thức chuyển khoản trong vòng 15 ngày khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm :

1. Các biên bản giao nhận chất thải (bản photo).
2. Bảng tổng hợp khối lượng và giá trị thanh toán cho từng đợt có xác nhận của người có thẩm quyền hai bên.
3. Các chứng từ chất thải nguy hại (bản chính).
4. Hoá đơn tài chính theo qui định của Bộ Tài Chính.
5. Công văn đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

5.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính bất thường và nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên như thiên tai và các biến động của xã hội như chiến tranh, nổi loạn, khủng bố; làm cản trở việc thực hiện hợp đồng của một trong hai bên.

5.2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng làm một bên không thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng thì bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia trong vòng 03 ngày và được miễn thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký, nếu có gì khó khăn hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ thỏa thuận giải quyết và được thể hiện bằng phụ lục hợp đồng.

6.2. Bên nào vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này thì bên đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại do sự vi phạm của mình gây ra theo pháp luật hiện hành của Việt Nam. Nếu tranh chấp hợp đồng xảy ra mà hai bên không tự giải quyết được thì hai



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

- Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí
- Khách hàng/*Client* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO**
- Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 29/3/2021
- Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 29/3/2021
- Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 29/3 - 05/4/2021
- Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KVC
- Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
- Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
- Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT No | Chỉ tiêu <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|-------|------------------------------------|--|----------------------------|---|
| | | | | KVC |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 28,5 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 70 |
| 3 | Tốc độ gió | QCVN 46:2012/BTNMT | m/s | 1,3 |
| 4 | Độ ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 76,6 |
| 5 | Độ bụi | TCVN 5067:1995 | µg/m ³ | 237 |
| 6 | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | µg/m ³ | 16 |
| 7 | SO ₂ | TCVN 5971:1995 | µg/m ³ | 23 |
| 8 | CO | HD.02.03.03/QT | µg/m ³ | KPH(2000*) |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi chú : - KVC: Không khí tại vị trí Xưởng tuyển rửa cát thạch anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (LOD).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của PTN/ This test report not be copied without the written approval of Laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Head of laboratory

Nguyễn Thị Tô Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu/Name of sample : Nước ngầm
2. Khách hàng/Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO**
3. Địa chỉ/Address : Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 29/3/2021
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 29/3/2021
6. Ngày thử nghiệm/Date of testing : 29/3 - 05/4/2021
7. Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NNVC1; NNVC2; NNVC3
9. Số lượng mẫu/Quantity : 3
10. Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Chỉ tiêu Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results | | |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------|------------|
| | | | | NNVC1 | NNVC2 | NNVC3 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,1 | 5,0 | 4,9 |
| 2 | TDS | HD.11.13/QT | mg/l | 96 | 56 | 58 |
| 3 | Độ cứng | TCVN 6224:1996 | mgCaCO ₃ /l | 45 | 27 | 28 |
| 4 | NH ₄ -N | SMEWW 4500NH3F:2017 | mg/l | 0,05 | 0,05 | 0,06 |
| 5 | NO ₃ -N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,60 | KPH(0,03*) | KPH(0,03*) |
| 6 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,084 | 0,040 | 0,076 |
| 7 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) | 19 | 17 |
| 8 | Coliform | TCVN 6187-2:1996 | MPN/100ml | KPH | KPH | KPH |
| 9 | E.Coli | TCVN 6187-2:1996 | MPN/100ml | KPH | KPH | KPH |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: - NNVC1: Tại giếng khoan nằm trong khu vực văn phòng của Nhà máy chế biến cát thạch anh;
 - NNVC2: Tại giếng khoan nằm trong khu vực Nhà máy chế biến cát thạch anh (gần phòng bảo vệ);
 - NNVC3: Tại giếng khoan của Xưởng tuyển rửa cát thạch anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (LOD).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của PTN/ This test report not be copied without the written approval of Laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
 Head of laboratory

Nguyễn Thị Tố Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước thải
2. Khách hàng/*Client* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO**
3. Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 29/3/2021
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 29/3/2021
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 29/3 - 05/4/2021
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NTVC
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 5999:1995
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT No | Chỉ tiêu <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|-------|------------------------------------|--|----------------------------|---|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 26,9 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,6 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 89 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 157 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 5,3 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 23 |
| 7 | Nitơ tổng | SMEWW 4500 N C:2017 | mg/l | 2,78 |
| 8 | Photpho tổng | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,13 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,83 |
| 10 | Dầu mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,30*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:1996 | MPN/100ml | 150 |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi chú : - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (LOD).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của PTN/ This test report not be copied without the written approval of Laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Head of laboratory

Nguyễn Thị Tố Nga

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước thải
2. Khách hàng/*Client* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO**
3. Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 11/6/2021
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 11/6/2021
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 11 - 18/6/2021
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NTVC
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 5999:1995
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT No | Chỉ tiêu <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|-------|------------------------------------|--|----------------------------|---|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 28,2 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,8 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 165 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 139 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 9,6 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 32 |
| 7 | Nitơ tổng | TCVN 6638:2000 | mg/l | 3,3 |
| 8 | Photpho tổng | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,16 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 1,96 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,30*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:1996 | MPN/100ml | 75 |

Ghi chú : - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (LOD).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của PTN/ This test report not be copied without the written approval of Laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
 Head of laboratory

Nguyễn Thị Tố Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí xung quanh
2. Khách hàng/*Client* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO**
3. Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 12/8/2021
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 12/8/2021
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 12 - 19/8/2021
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được hấp thụ vào dung dịch, được chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KVC
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT No | Chỉ tiêu <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|-------|------------------------------------|--|----------------------------|---|
| | | | | KVC |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 29,8 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 58 |
| 3 | Tốc độ gió | QCVN 46:2012/BTNMT | m/s | 1,6 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 74,4 |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m ³ | 219 |
| 6 | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | µg/m ³ | 25 |
| 7 | CO | HD.15.06/QT | µg/m ³ | KPH(3000*) |
| 8 | SO ₂ | TCVN 5971:1995 | µg/m ³ | 17 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi chú: - KVC: Không khí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh - Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
 Head of laboratory

Nguyễn Thị Tố Nga

Nguyễn Thị Tố Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO
- Địa chỉ/Address : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 12/8/2021
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 12/8/2021
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 12 - 19/8/2021
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Chỉ tiêu Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|----------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 30,2 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,0 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 107 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 274 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 4,5 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 27 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,13 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 1,25 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 201 |

Ghi chú : - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Head of laboratory

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director

Nguyễn Thị Tô Nga



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
2. Khách hàng/*Client* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO**
3. Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 12/8/2021
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 12/8/2021
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 12 - 19/8/2021
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NNVC1; NNVC2
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 2
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT No | Chỉ tiêu <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> | |
|----------|--|--|----------------------------|---|---------|
| | | | | NNVC1 | NNVC2 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,7 | 5,7 |
| 2 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 104 | 199 |
| 3 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | mgCaCO ₃ /l | 42 | 51 |
| 4 | NH ₄ ⁺ tính theo N | SMEWW 4500NH ₃ B&F:2017 | mg/l | 0,05 | -0,06 |
| 5 | NO ₃ ⁻ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | 0,22 | 0,06 |
| 6 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | KPH(3*) | KPH(3*) |
| 7 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,17 | 0,31 |
| 8 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH | KPH |
| 9 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH | KPH |
| | | | | | |
| | | | | | |

Ghi chú : - NNVC1: Tại giếng khoan nằm trong khu vực văn phòng của Nhà máy chế biến cát thạch anh;
 - NNVC2: Tại giếng khoan nằm trong khu vực của Nhà máy chế biến cát thạch anh (gần phòng bảo vệ);
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của PTN/ This test report not be copied without the written approval of Laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
 Head of laboratory

Nguyễn Thị Tô Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Lê Văn Phú



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

- Tên mẫu/*Name of sample* : Nước dưới đất
- Khách hàng/*Client* : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO
- Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 12/8/2021
- Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 12/8/2021
- Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 12 - 19/8/2021
- Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NNVC3
- Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
- Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 6663-11:2011
- Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT No | Chỉ tiêu <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|-------|--|--|----------------------------|---|
| | | | | NNVC3 |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,9 |
| 2 | TDS | HD.18.15/QT | mg/l | 46 |
| 3 | Độ cứng tổng số | TCVN 6224:1996 | mgCaCO ₃ /l | 16 |
| 4 | NH ₄ ⁺ tính theo N | SMEWW 4500NH ₃ B&F:2017 | mg/l | 0,09 |
| 5 | NO ₃ ⁻ tính theo N | TCVN 6180:1996 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 6 | Sunphat | TCVN 6200:1996 | mg/l | 6 |
| 7 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,65 |
| 8 | E.Coli | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |
| 9 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | KPH |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi chú : - NNVC3: Tại giếng khoan của xưởng tuyển rửa cát thạch anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của PTN/ This test report not be copied without the written approval of Laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
Head of laboratory

ntan

Nguyễn Thị Tố Nga

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Deputy director



Lê Văn Phú



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 TEST REPORT**

1. Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
2. Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO
3. Địa chỉ/Address : Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 11/10/2021
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 11/10/2021
6. Ngày thử nghiệm/Date of testing : 11 - 18/10/2021
7. Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
9. Số lượng mẫu/Quantity : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
11. Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Chỉ tiêu Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 27,7 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,0 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 112 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 106 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 12 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 26 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,26 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 1,78 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 364 |

Ghi chú : - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
 Head of laboratory

Nguyễn Thị Tố Nga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



*** Lê Văn Phú**



VIMCERTS 021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Không khí
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 29/3/2022
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 29/3/2022
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 29/3 - 05/4/2022
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : KVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: Theo phương pháp thử
- Kết quả thử nghiệm/Test results : Trung bình 1 giờ

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | KVC |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 30,3 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 78 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.03/QT | m/s | 1,8 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 76,3 |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m ³ | 244 |
| 6 | SO ₂ | TCVN 5971:1995 | µg/m ³ | 21 |
| 7 | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | µg/m ³ | 14 |
| 8 | CO | HD.15.06/QT | µg/m ³ | KPH(3000*) |
| | | | | |

Ghi chú: - KVC: Không khí tại xưởng tuyển rửa cát thạch anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM
 Head of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Lê Văn Phú



VIMCERTS 021

Số/Ref: 31.2/2022/PTN - 38(22); Trang/Page: 2/2

Ngày/Date: 05/4/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Nước thải
2. Khách hàng/*Client* : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
3. Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 29/3/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 29/3/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 29/3 - 05/4/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : NTVC
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: TCVN 5999:1995
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* :

| TT No | Thông số <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|-------|------------------------------------|--|----------------------------|---|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 25,4 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,0 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 161 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 46 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 6,9 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 22 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,53 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 1,67 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | 0,6 |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 95 |

Ghi chú : - NTVC: Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM
Head of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director



Lê Văn Phú



VIMCERTS 021

Số/Ref: 155/2022/PTN - 38(22); Trang/Page: 1/1

Ngày/Date: 16/6/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 09/6/2022
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/6/2022
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 09 - 16/6/2022
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 27,4 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,8 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 54 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 87 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 11 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 29 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,11 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,92 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 406 |

Ghi chú: - NTVC: Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM
Head of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu/*Name of sample* : Không khí
2. Khách hàng/*Client* : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/*Address* : Thôn Trà Tri, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling* : 06/9/2022
5. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* : 06/9/2022
6. Ngày thử nghiệm/*Date of testing* : 06 - 13/9/2022
7. Tình trạng mẫu/*Condition* : Mẫu khí được hấp thụ vào dung dịch, chứa trong chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/*Mark of samples* : KVC
9. Số lượng mẫu/*Quantity* : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/*Method of sampling*: Theo phương pháp thử
11. Kết quả thử nghiệm/*Test results* : Trung bình 1 giờ

| TT No | Thông số <i>Test properties</i> | Phương pháp thử <i>Test methods</i> | Đơn vị tính <i>Unit</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test results</i> |
|----------|------------------------------------|--|----------------------------|---|
| | | | | KVC |
| 1 | Nhiệt độ | QCVN 46:2012/BTNMT | °C | 28,5 |
| 2 | Độ ẩm | QCVN 46:2012/BTNMT | % | 65 |
| 3 | Tốc độ gió | HD.17.3/QT | m/s | 1,4 |
| 4 | Tiếng ồn | TCVN 7878-2:2018 | dB(A) | 78,2 |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng | TCVN 5067:1995 | µg/m ³ | 262 |
| 6 | NO ₂ | TCVN 6137:2009 | µg/m ³ | 19 |
| 7 | SO ₂ | TCVN 5971:1995 | µg/m ³ | 20 |
| 8 | CO | HD.15.06/QT | µg/m ³ | KPH(3000*) |

Ghi chú: - KVC: Không khí tại xưởng nghiền rửa cát thạch anh - Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM
 Head of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Lê Văn Phú



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

1. Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
2. Khách hàng/Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ**
3. Địa chỉ/Address : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
4. Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 06/9/2022
5. Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 06/9/2022
6. Ngày thử nghiệm/Date of testing : 06 - 13/9/2022
7. Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
8. Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
9. Số lượng mẫu/Quantity : 1
10. Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
11. Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|----------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 27,9 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,9 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 76 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 11 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 7,7 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 20 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,08 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 1,35 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 504 |

Ghi chú : - NTVC: Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM

Head of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Deputy director



Lê Văn Phú



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Thôn Trà Trì, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 18/10/2022
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 18/10/2022
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 18 - 25/10/2022
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 26,8 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,7 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 88 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 81 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2008 | mg/l | 15 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 46 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,15 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,57 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 165 |

Ghi chú : - NTVC: Nước thải tại bể chứa nước tuần hoàn sau hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát thạch anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

PTP. PT PHÒNG THÍ NGHIỆM
Head of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director

Lê Văn Phú



VIMCERTS 021

Số/Ref: 152/2023/PTN - 26.1(23); Trang/Page: 1/2

Ngày/Date: 16/6/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Không khí
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 09/6/2023
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/6/2023
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 09 - 16/6/2023
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được hấp thụ vào dung dịch và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : KVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: Theo phương pháp thử
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | KVC |
| 1 | Nhiệt độ | HD.01/MTLĐ | °C | 29,7 |
| 2 | Độ ẩm | HD.01/MTLĐ | % | 62 |
| 3 | Tiếng ồn | HD.03/MTLĐ | dB(A) | 62,6 |
| 4 | Tốc độ gió | HD.01/MTLĐ | m/s | 1,4 |
| 5 | Độ bụi toàn phần | HD.08/MTLĐ | mg/m ³ | KPH(0,3*) |
| 6 | SO ₂ | HD.16/MTLĐ | mg/m ³ | 0,101 |
| 7 | NO ₂ | HD.17/MTLĐ | mg/m ³ | 0,064 |
| 8 | CO | HD.14/MTLĐ | mg/m ³ | KPH(3*) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi chú: - KVC: Không khí tại xưởng tuyển rửa cát Thạch Anh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

KT. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
 PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
 Deputy of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Nguyễn Thị Tô Nga



VIMCERTS 021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 09/6/2023
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 09/6/2023
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 09 - 16/6/2023
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2017 | °C | 28,2 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,2 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 169 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 64 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-2:2008 | mg/l | 1,9 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2017 | mg/l | 40 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,72 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 1,12 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2017 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 2380 |

Ghi chú: - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn của hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát Thạch Anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

KT. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Deputy of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director



Nguyễn Thị Tô Nga



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ**
- Địa chỉ/Address : Xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 24/11/2023
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 24/11/2023
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 24/11 - 01/12/2023
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2023 | °C | 28,3 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,6 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 140 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 28 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2021 | mg/l | 18 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2023 | mg/l | 47 |
| 7 | Tổng Nito | TCVN 6638:2000 | mg/l | KPH(3,0*) |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | KPH(0,03*) |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,51 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2023 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 1780 |

Ghi chú: - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn của hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát Thạch Anh;
 - KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

KT. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
 Deputy of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Deputy director



Nguyễn Thị Tố Nga



VIMCERTS 021

Số/Ref: 290/2023/PTN - 26.1(23); Trang/Page: 1/2

Ngày/Date: 01/12/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Không khí
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 24/11/2023
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 24/11/2023
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 24/11 - 01/12/2023
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được hấp thụ vào dung dịch và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : KVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: Theo phương pháp thử
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|--------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | | | | KVC |
| 1 | Nhiệt độ | HD.01/MTLĐ | °C | 27,3 |
| 2 | Độ ẩm | HD.01/MTLĐ | % | 67 |
| 3 | Tiếng ồn | HD.03/MTLĐ | dB(A) | 77,0 |
| 4 | Tốc độ gió | HD.01/MTLĐ | m/s | 1,5 |
| 5 | Độ bụi toàn phần | HD.08/MTLĐ | mg/m ³ | KPH(0,3*) |
| 6 | SO ₂ | HD.16/MTLĐ | mg/m ³ | 0,067 |
| 7 | NO ₂ | HD.17/MTLĐ | mg/m ³ | 0,069 |
| 8 | CO | HD.14/MTLĐ | mg/m ³ | KPH(3*) |

Ghi chú: - KVC: Không khí tại xưởng tuyển rửa cát Thạch Anh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

KT. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Deputy of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director



Nguyễn Thị Tố Nga



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
- Địa chỉ/Address : Xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Ngày lấy mẫu/Date of sampling : 05/9/2023
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 05/9/2023
- Ngày thử nghiệm/Date of testing : 05 - 12/9/2023
- Tình trạng mẫu/Condition : Mẫu được chứa trong chai nhựa, chai thủy tinh và bảo quản lạnh
- Ký hiệu mẫu/Mark of samples : NTVC
- Số lượng mẫu/Quantity : 1
- Phương pháp lấy mẫu/Method of sampling: TCVN 5999:1995
- Kết quả thử nghiệm/Test results :

| TT No | Thông số Test properties | Phương pháp thử Test methods | Đơn vị tính Unit | Kết quả thử nghiệm Test results |
|-------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| | | | | NTVC |
| 1 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2023 | °C | 30,1 |
| 2 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 5,9 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 | Pt-Co | 142 |
| 4 | TSS | TCVN 6625:2000 | mg/l | 404 |
| 5 | BOD ₅ | TCVN 6001-1:2021 | mg/l | 19 |
| 6 | COD | SMEWW 5220C:2023 | mg/l | 216 |
| 7 | Tổng Nitơ | TCVN 6638:2000 | mg/l | 6,5 |
| 8 | Tổng Photpho | TCVN 6202:2008 | mg/l | 0,26 |
| 9 | Fe | TCVN 6177:1996 | mg/l | 0,90 |
| 10 | Tổng dầu, mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2023 | mg/l | KPH(0,3*) |
| 11 | Coliform | TCVN 6187-2:2020 | MPN/100ml | 207 |

Ghi chú: - NTVC: Tại bể chứa nước tuần hoàn của hệ thống xử lý nước thải - Nhà máy chế biến cát Thạch Anh;
- KPH: Không phát hiện; (*): Giới hạn phát hiện (MDL).

- Phiếu kết quả này không được sao chép, trích dẫn khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm/ This test report not be copied without the written approval of Center.

KT. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Deputy of laboratory

Lê Văn An

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Deputy director

Nguyễn Thị Tô Nga



Leading Silica Production

HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG



CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH
ĐỊA ĐIỂM XD : XÃ HẢI HUNG - HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ.
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

HẢI LĂNG- 2023

HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH
ĐỊA ĐIỂM XD : XÃ HẢI HƯNG - HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ.
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ

CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG GIÁM ĐỐC 

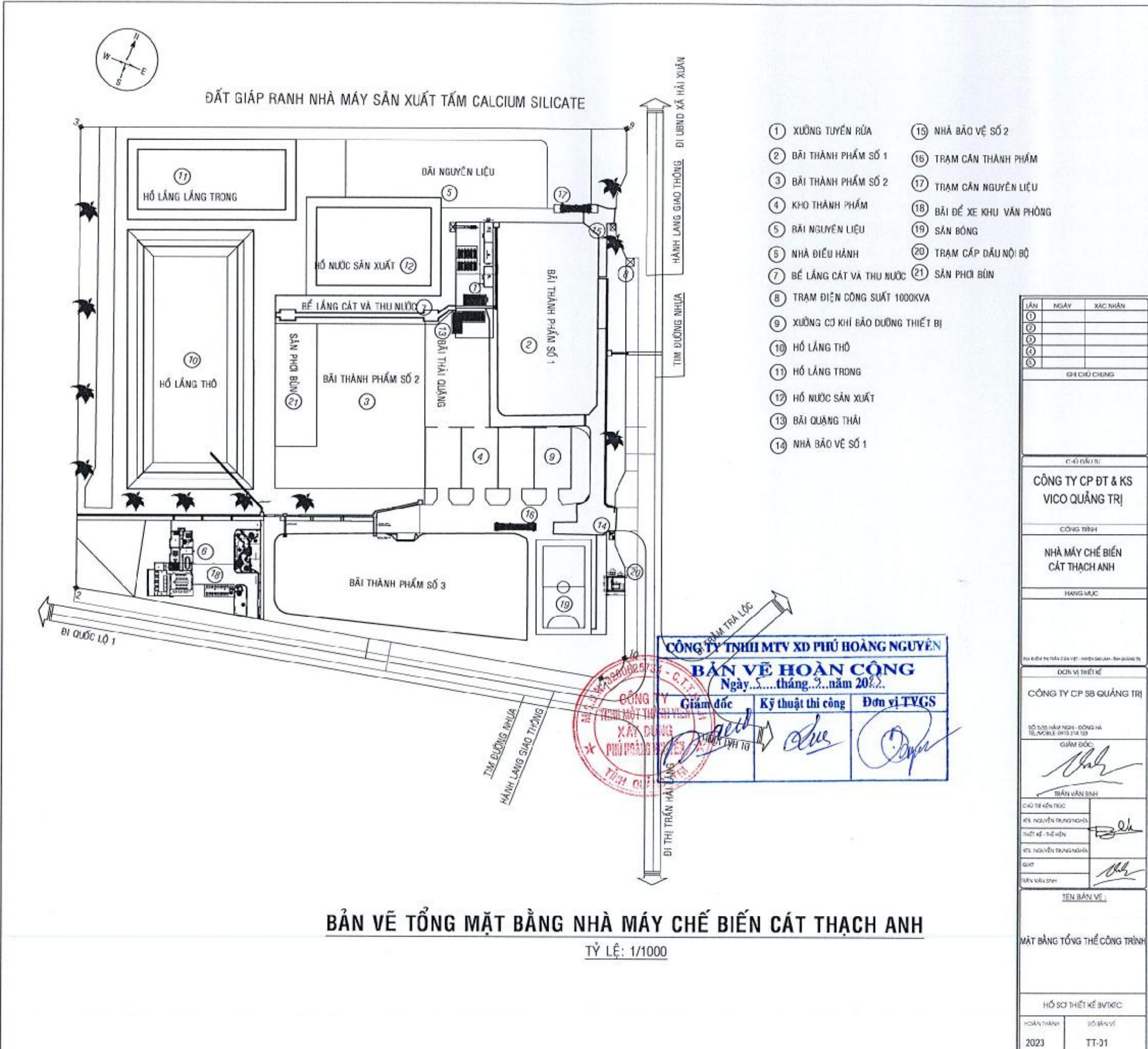
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN VICO QUẢNG TRỊ
NGUYỄN XUÂN DŨNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC 

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG PHÚ HOÀNG NGUYÊN
PHAN ĐÌNH ANH

HẢI LĂNG- 2023



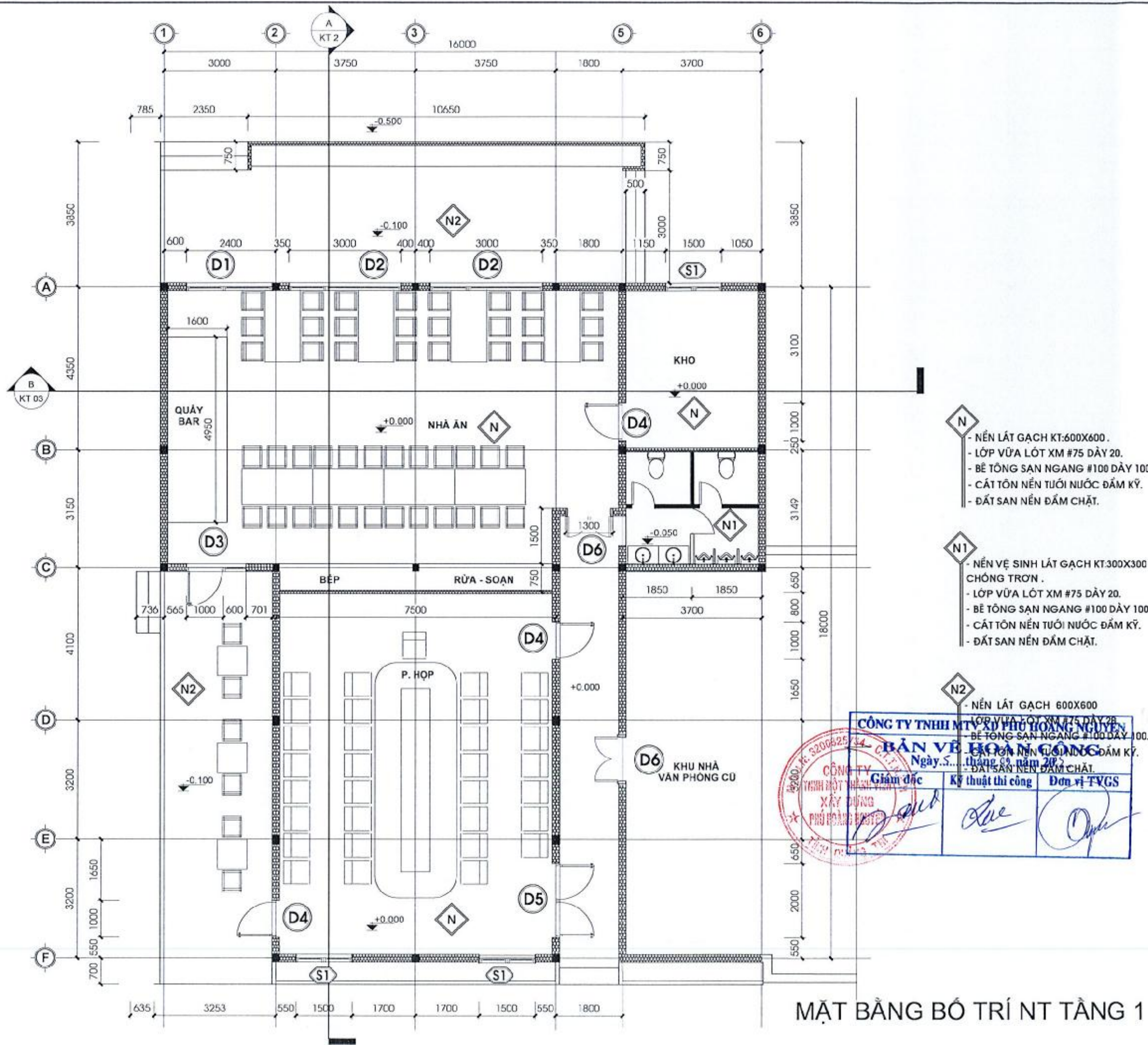
CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày...tháng...năm 202...

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |



HẠNG MỤC:
NHÀ ĂN + PHÒNG HỌP



CÔNG TY TNHH MTV XD PHU HOANG NGUYEN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2023

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

Stamp: CÔNG TY TNHH MTV XD PHU HOANG NGUYEN, SỐ QUẢN LÝ THI CÔNG: 5200625/24, XÂY DỰNG PHU HOANG HOSTEL

MẶT BẰNG BỐ TRÍ NT TẦNG 1

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH

HẠNG MỤC

ĐỊA ĐIỂM: TR. TRẦN CỬA VỆT - HUYỆN GIỚI LĨNH - TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ

SỐ 5/55 HẠM NGHÌ - ĐỒNG HẢ
 TEL/VOBRE: 0915.214.123

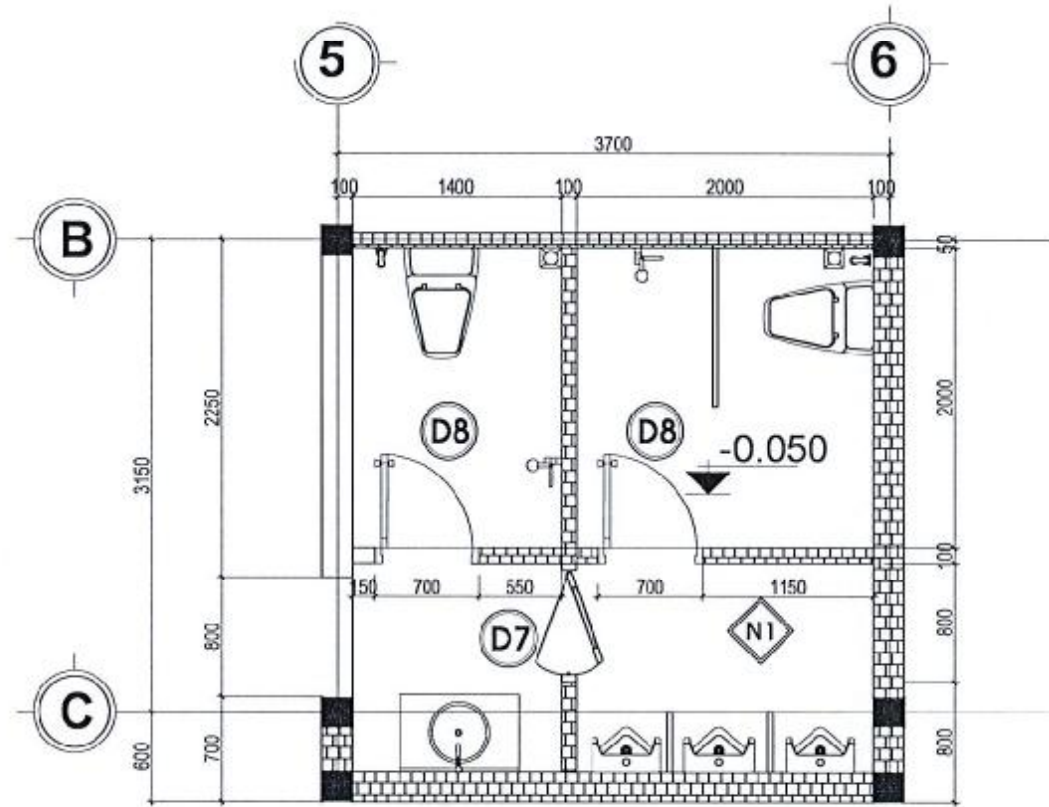
GIÁM ĐỐC:
[Signature]
 TRẦN VĂN SINH

| | |
|-------------------------|--------------------|
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | <i>[Signature]</i> |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | <i>[Signature]</i> |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | |
| QUÉT | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN VĂN SINH | |

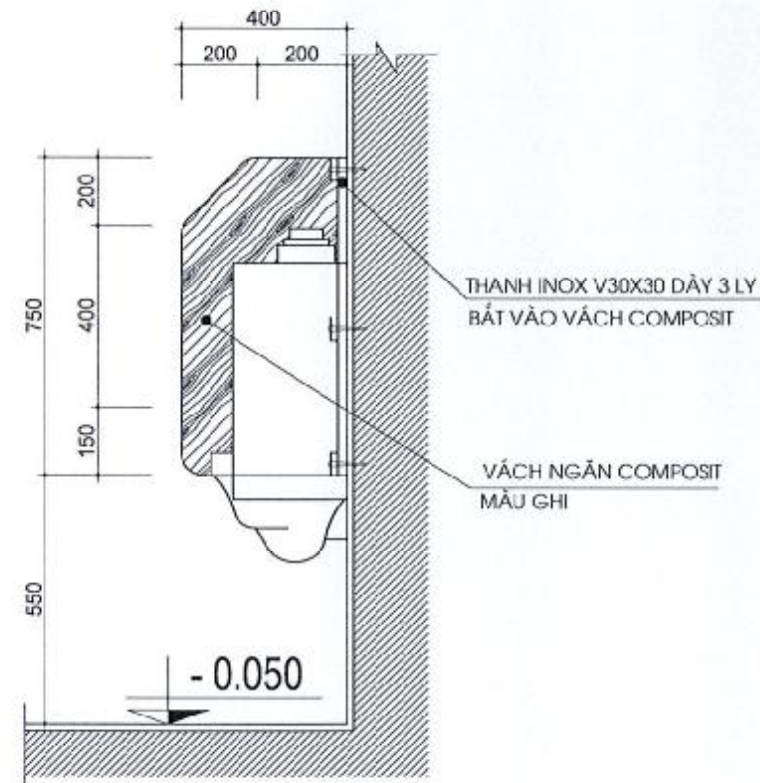
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG BỐ TRÍ NT TẦNG 1

HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKTC

| | |
|------------|-----------|
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
| 2023 | KT-01 |



MẶT BẰNG CHI TIẾT VỆ SINH



VÁCH NGẮN TIỂU

SL: 2VÁCH

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYỄN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm 2023.

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TYGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CP ĐT & KS
VICO QUẢNG TRỊ**

CÔNG TRÌNH

**NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
CÁT THẠCH ANH**

HẠNG MỤC

ĐỊA ĐIỂM THI TRẢI CỬA VỆ - HUYỆN GIÒ LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ

SỐ 5/55 HẠM NGH - ĐỒNG HÃ
TEL/MOBILE: 0915.214.123

GIÁM ĐỐC:

[Signature]
TRẦN VĂN SINH

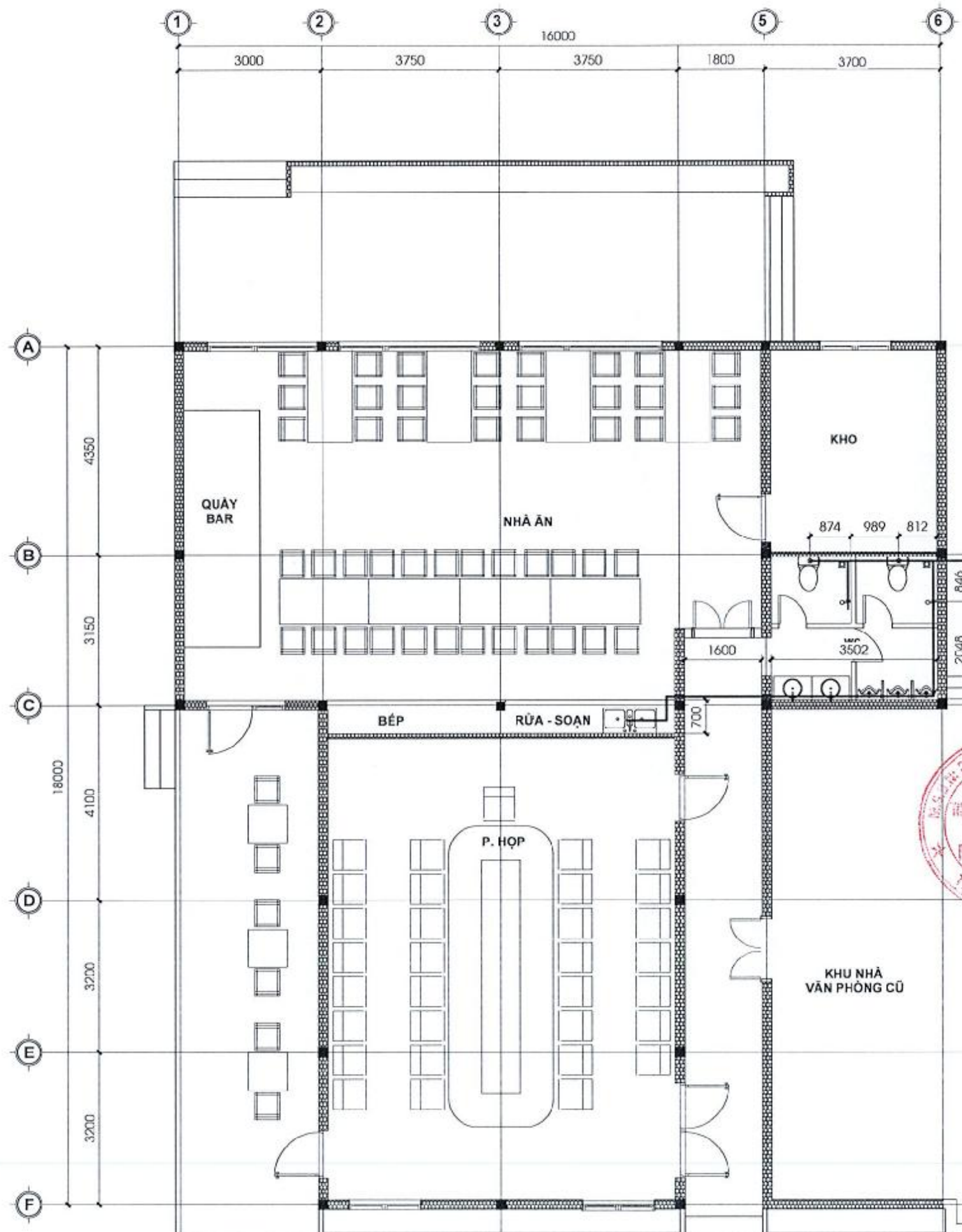
| | |
|-------------------------|--------------------|
| CHỦ TRÍ KIẾN TRÚC | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | <i>[Signature]</i> |
| THẾT KẾ - THẺ HẸN | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | |
| QUAT | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN VĂN SINH | |

TÊN BẢN VẼ :

CHI TIẾT WC

HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKC

| | |
|------------|-----------|
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
| 2023 | KT-06 |

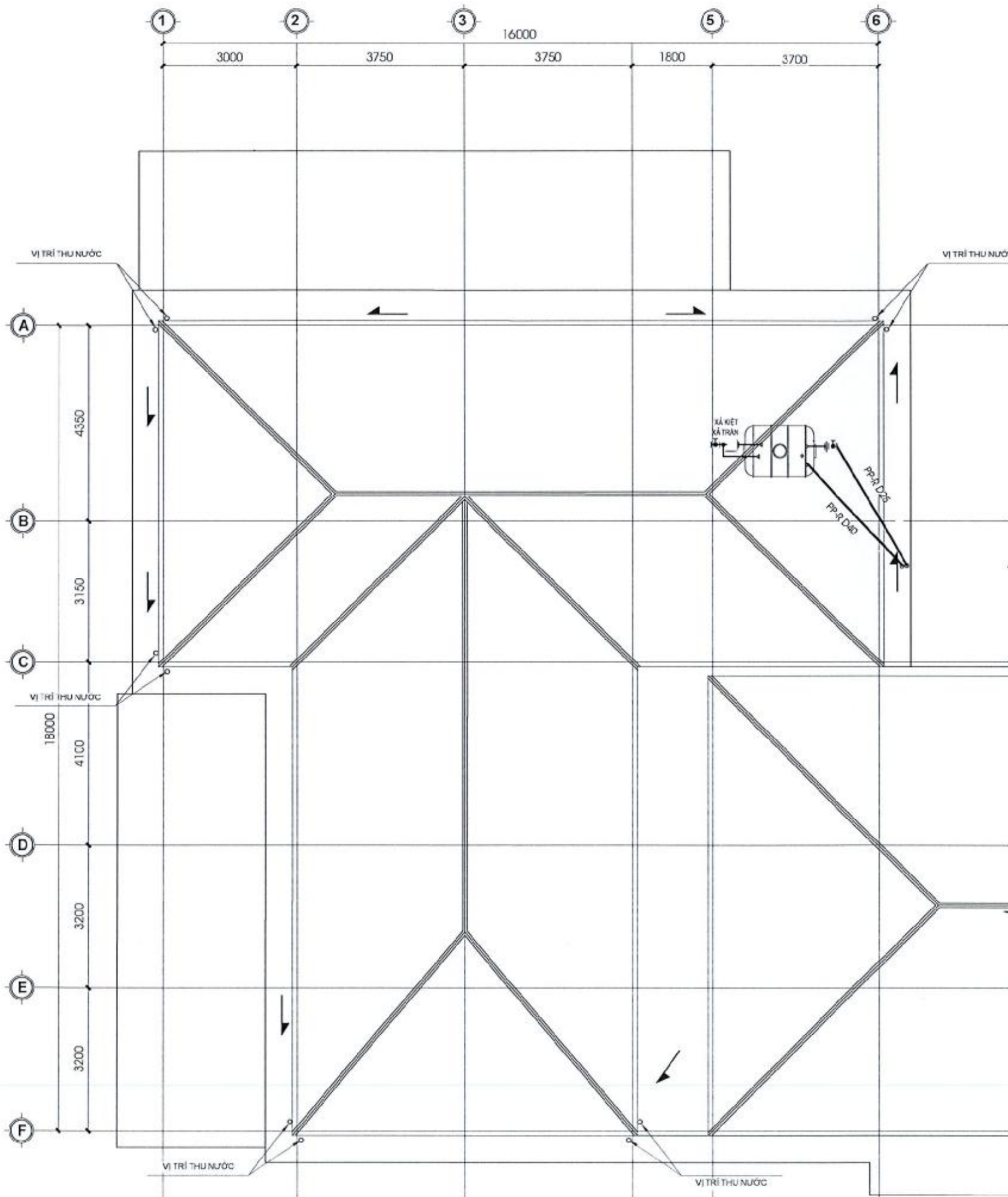


CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng...năm 2023

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TẦNG 1

| | | |
|--|-----------|--------------------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐỊA ĐIỂM THI CÔNG: CỬA VIỆT - HUYỆN GIOLINH - TỈNH QUẢNG TRỊ | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẠM NGHÌ - CỘNG HẠ TEL/MOBILE: 0915.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>[Signature]</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRƯỞNG TRỰC: | | |
| KTS NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | <i>[Signature]</i> |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | | |
| KTS NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QUÉT | | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ : | | |
| MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TẦNG 1 | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVKIC | | |
| HOÀN TIẢNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | DN-04 | |

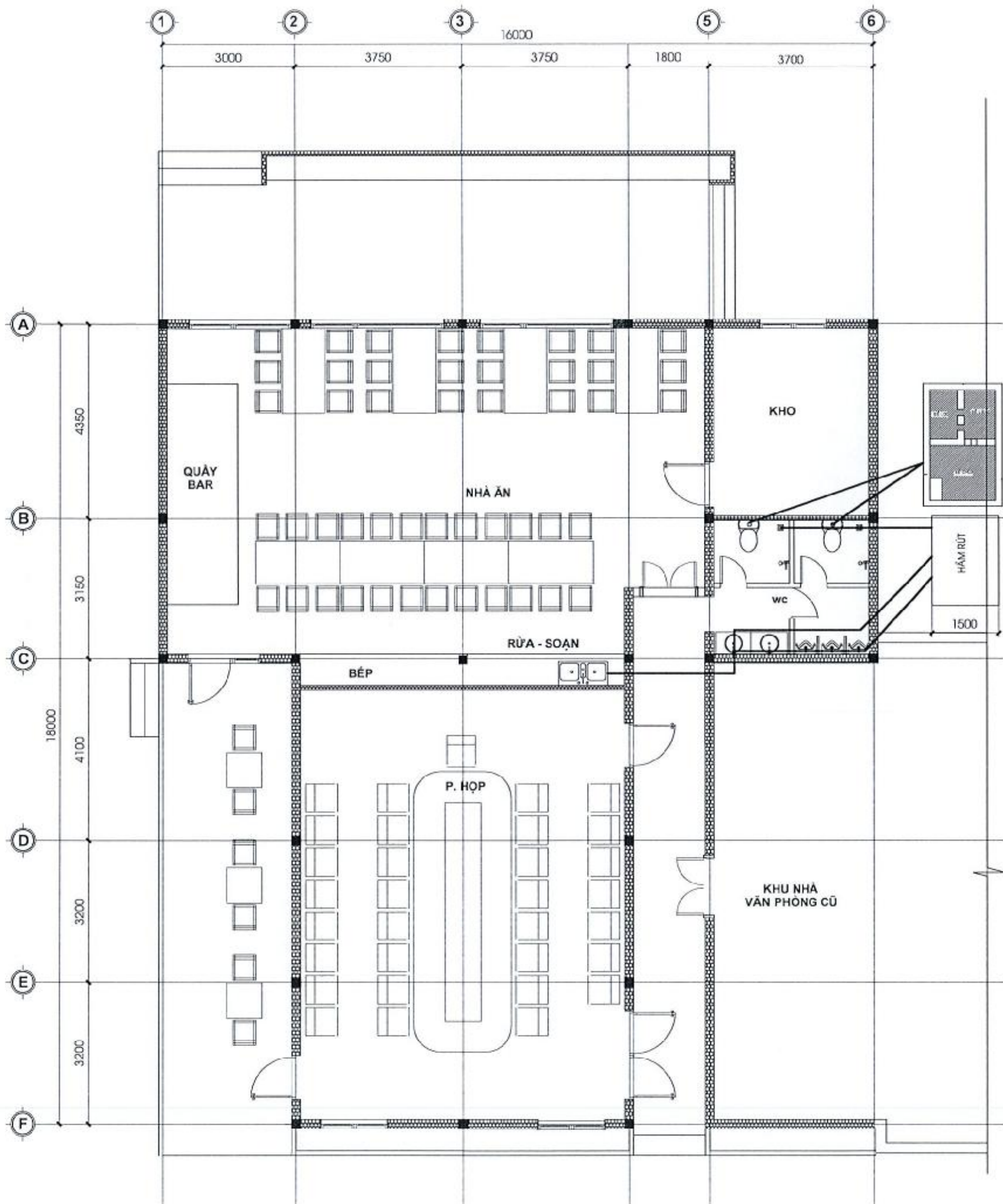


CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng 9...năm 2023..

| | | |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|
| Giám đốc <i>[Signature]</i> | Kỹ thuật thi công <i>[Signature]</i> | Đơn vị TVGS <i>[Signature]</i> |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TẦNG ÁP MÁI

| | | |
|---|-----------|--------------------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC: HUYỆN GIÒ LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẠM NGHÌ - ĐỒNG HÃ TEL/MOBILE: 0915.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>[Signature]</i> TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | <i>[Signature]</i> |
| THIẾT KẾ - THẺ HẸN | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | <i>[Signature]</i> |
| QUẢN LÝ | | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ: | | |
| MB CẤP NƯỚC TẦNG ÁP MÁI | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKC | | |
| HOÀN THÀNH: | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | DN-05 | |

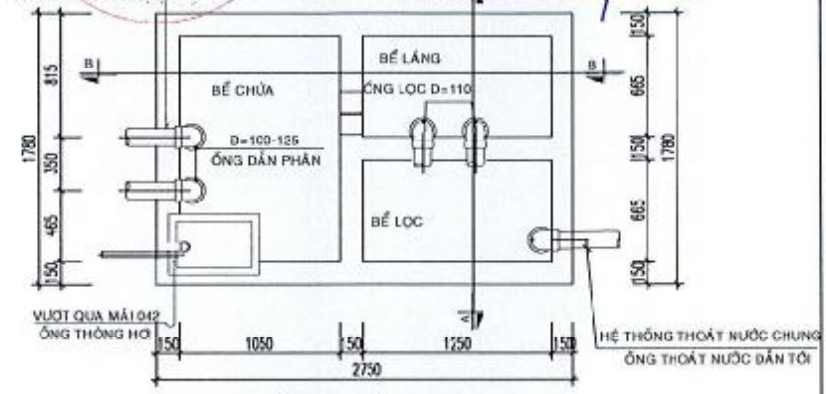


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TẦNG 1

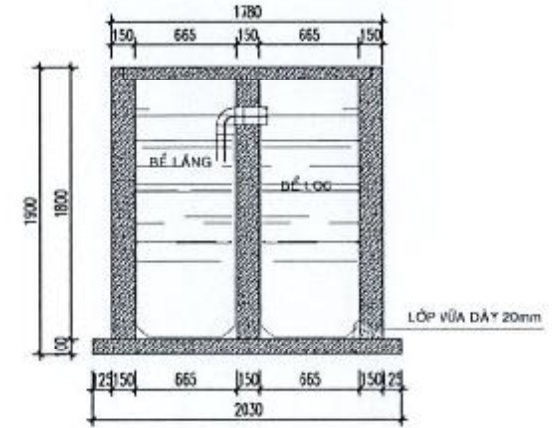
CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2023

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

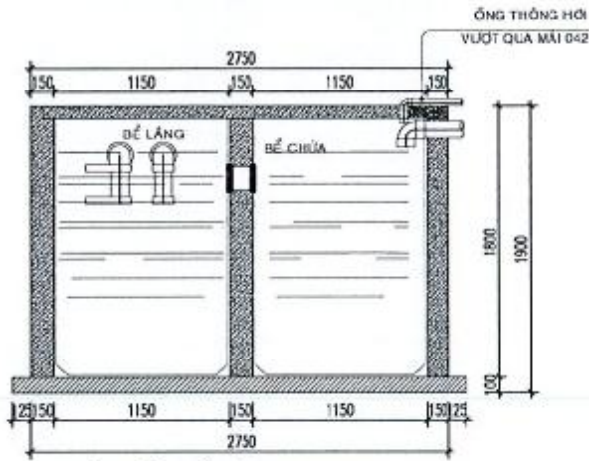
PHỤ LỤC 01/10



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT BỂ TỰ HOẠI A-A



MẶT CẮT BỂ TỰ HOẠI B-B

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH

HẠNG MỤC

ĐỊA ĐIỂM THI TRẢI CÔNG VIỆC - HUYỆN GIOLINH - TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ

SỐ 5/55 HẠM NGHĨ - ĐÔNG HÀ
TEL/MOBILE: 0915214.123

GIÁM ĐỐC:

[Signature]
TRẦN VĂN SINH

CHỦ TRƯỞNG KIẾN TRÚC

KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA *[Signature]*

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA *[Signature]*

GIAO

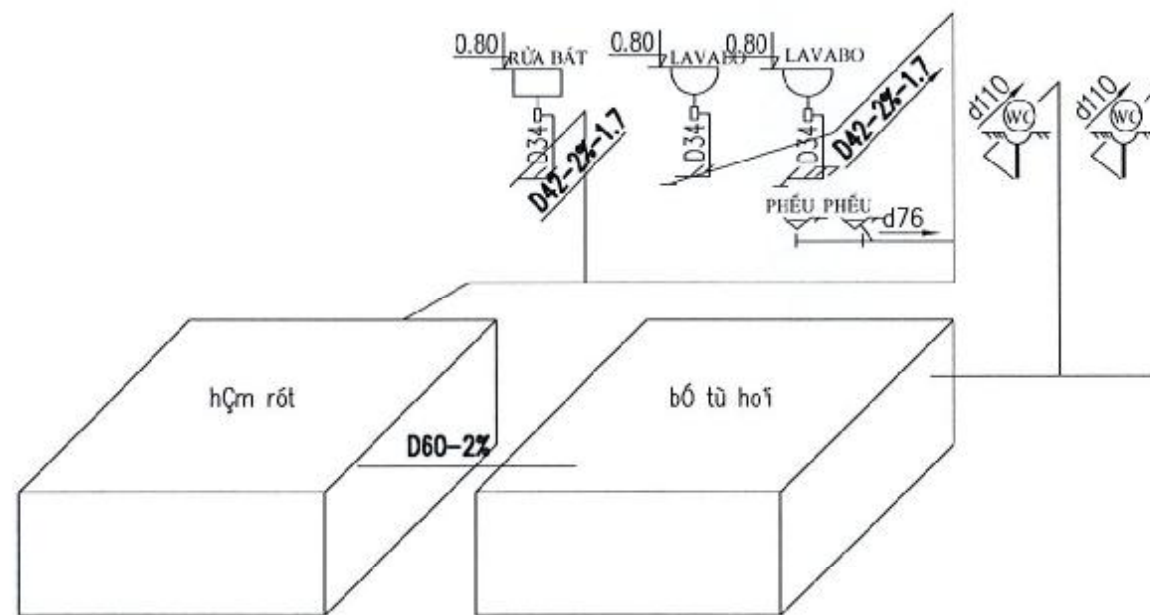
TRẦN VĂN SINH *[Signature]*

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TẦNG 1

HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKTC

| | |
|------------|-----------|
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
| 2023 | DN-06 |



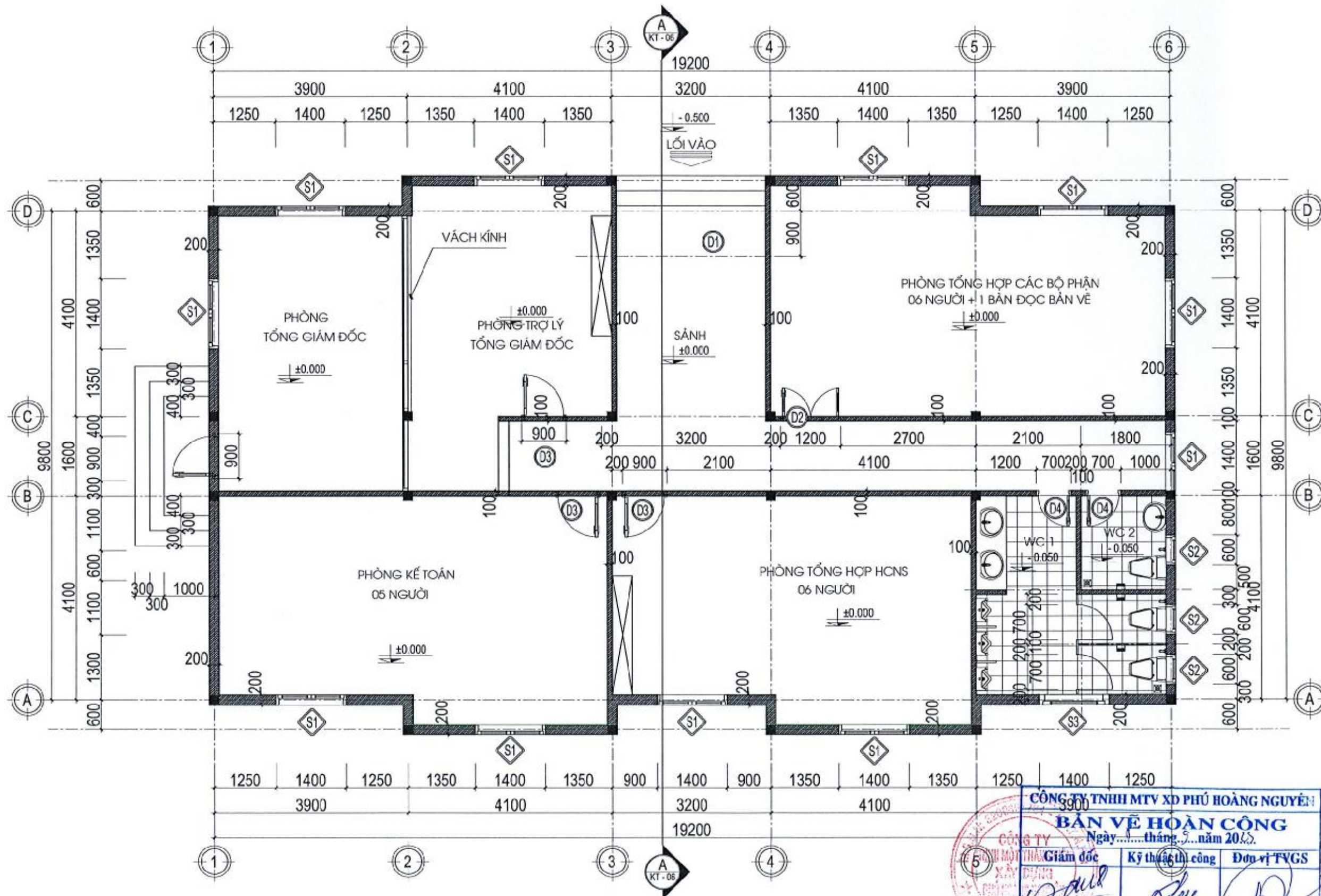
SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN THOÁT NƯỚC

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2023.

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

| | | |
|--|--------------------|----------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẠM NGHÌ - ĐÔNG HÃ TEL/MOBILE: 0915.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>[Signature]</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRÍ KIẾN TRÚC | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | <i>[Signature]</i> | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QLĐT | | |
| TRẦN VĂN SINH | <i>[Signature]</i> | |
| TÊN BẢN VẼ : | | |
| SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKIC | | |
| HOÀN THÀNH: | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | DN-08 | |

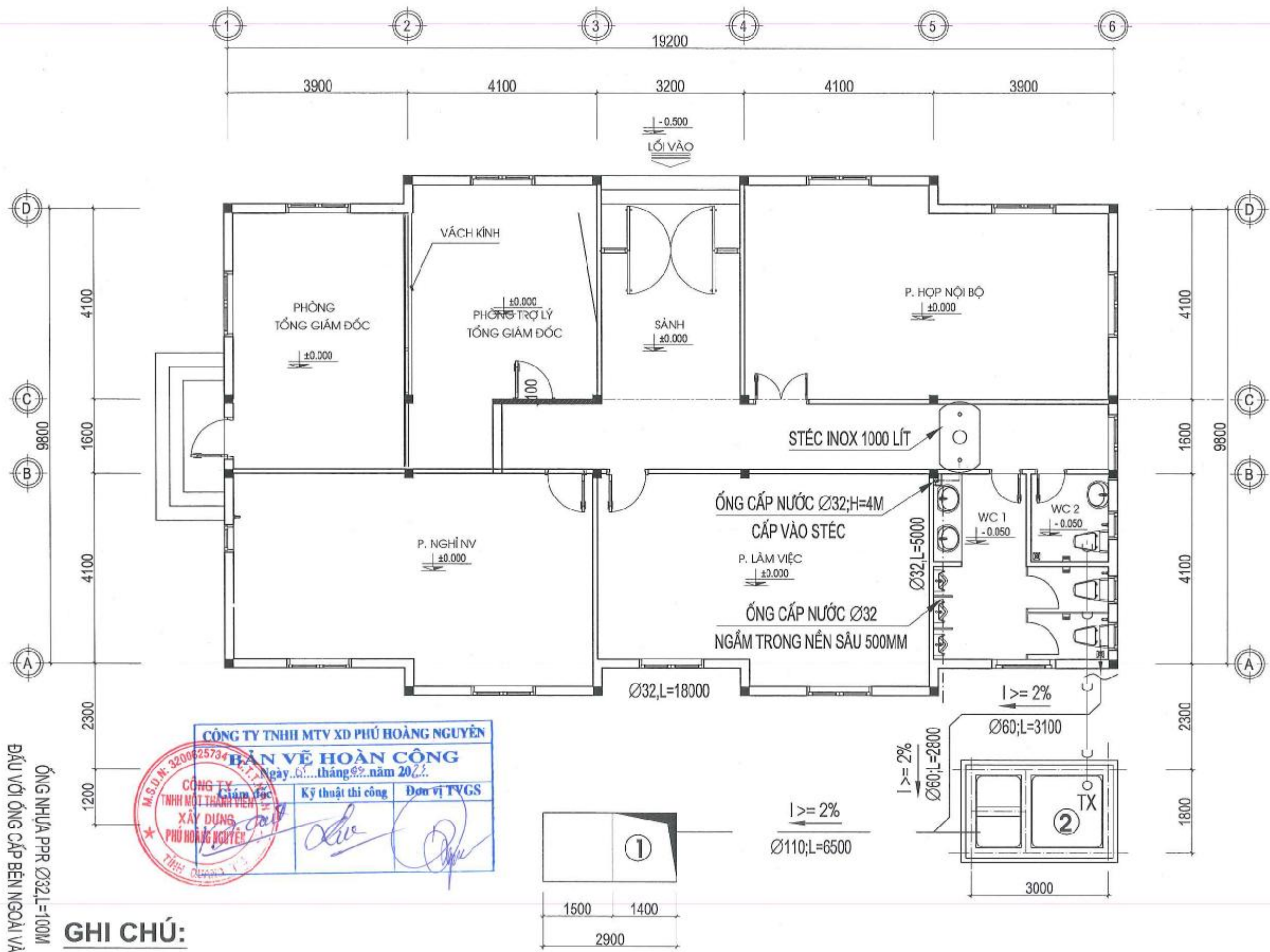
HẠNG MỤC :
NHÀ VĂN PHÒNG



MẶT BẰNG TẦNG 1

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 20...
 Giám đốc: [Signature]
 Kỹ thuật công: [Signature]
 Đơn vị TVGS: [Signature]

| | | |
|--|-------------|----------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐỊA ĐIỂM THI TRÁN CỦA VẼ - HUYỆN GIÒ LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẠM NGHỆ - ĐÔNG HÃ TEL/MOBILE: 0915.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| [Signature] | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRƯỞNG KIẾN TRÚC: | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | [Signature] | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QUẢN LÝ | [Signature] | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ: | | |
| MẶT BẰNG TẦNG 1 | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKTC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | KT-01 | |

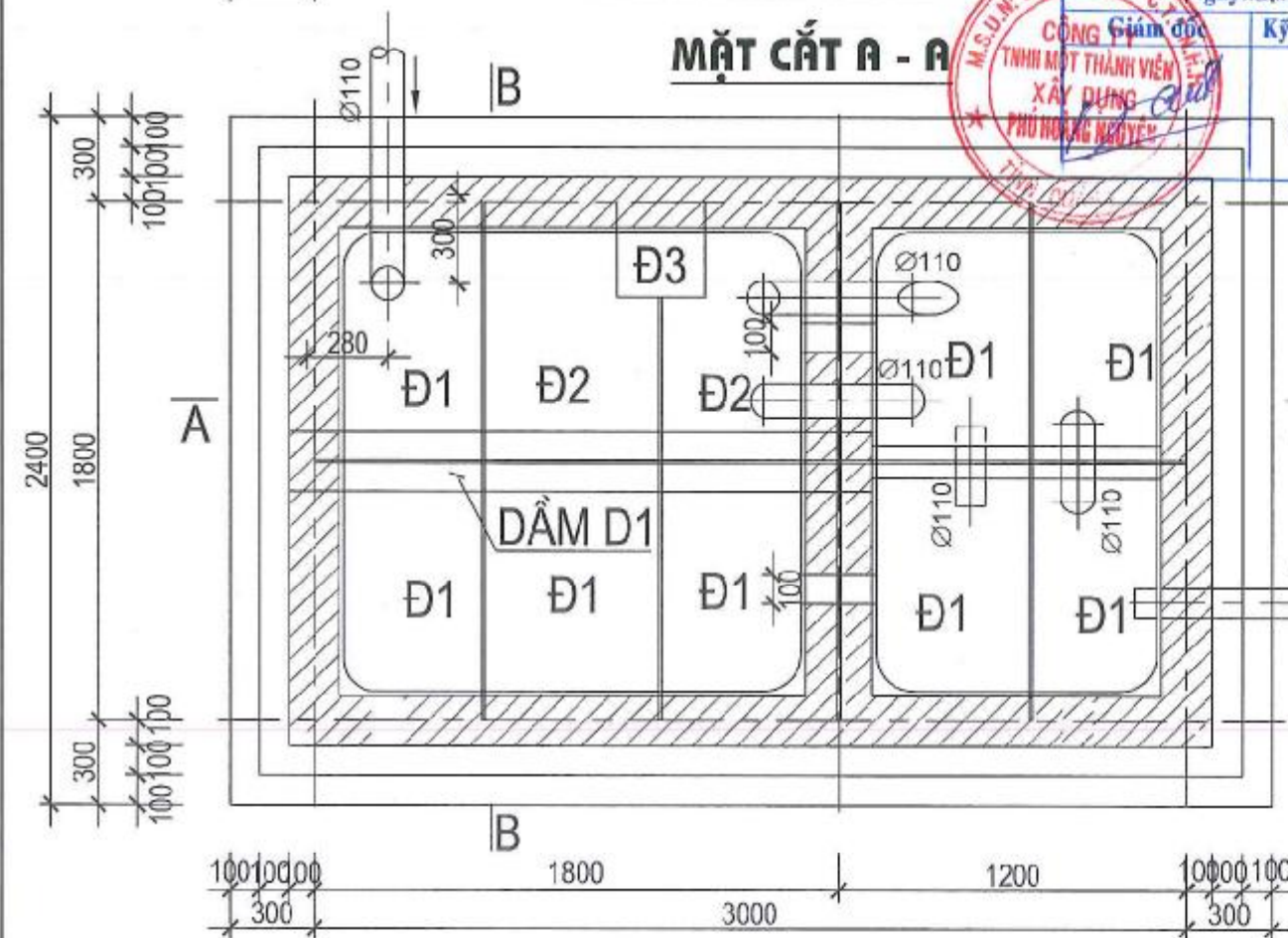
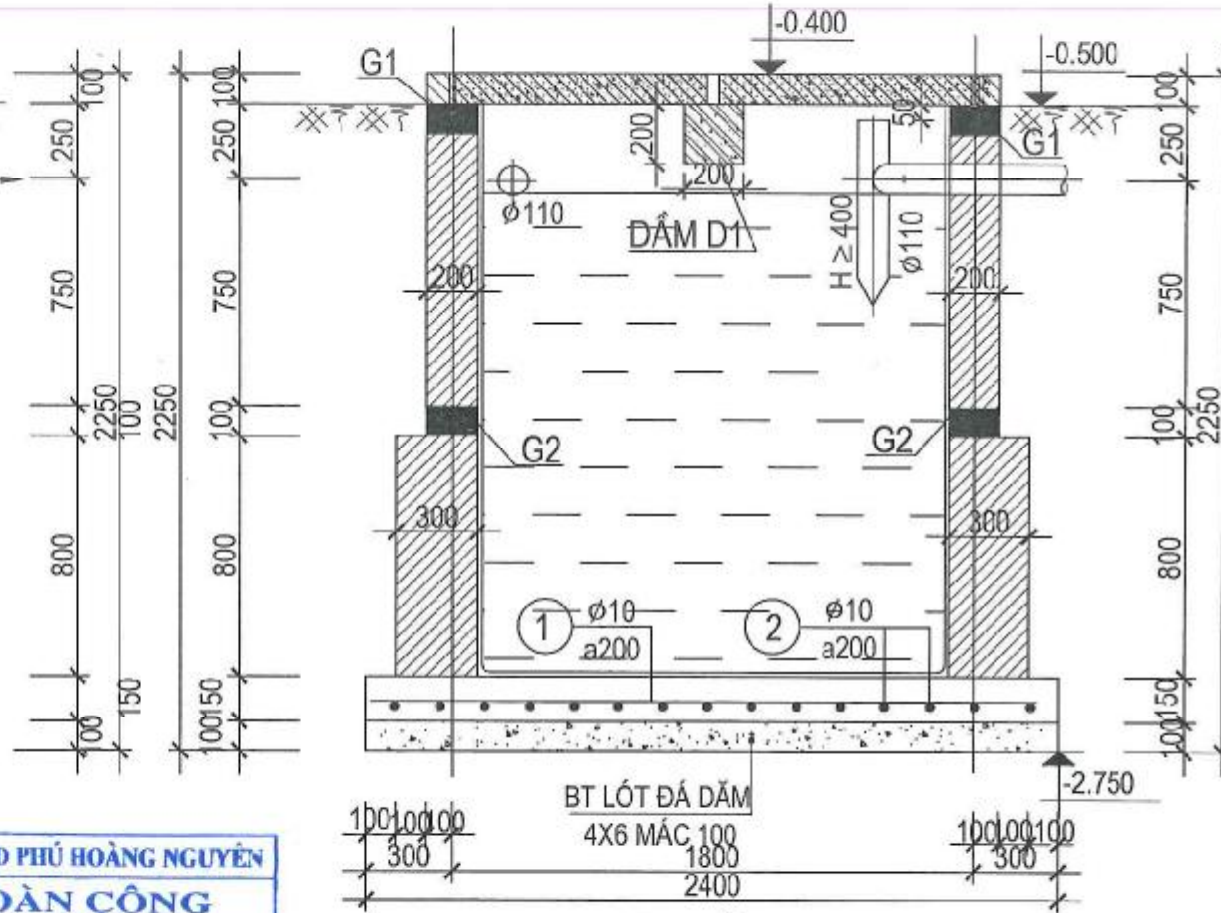
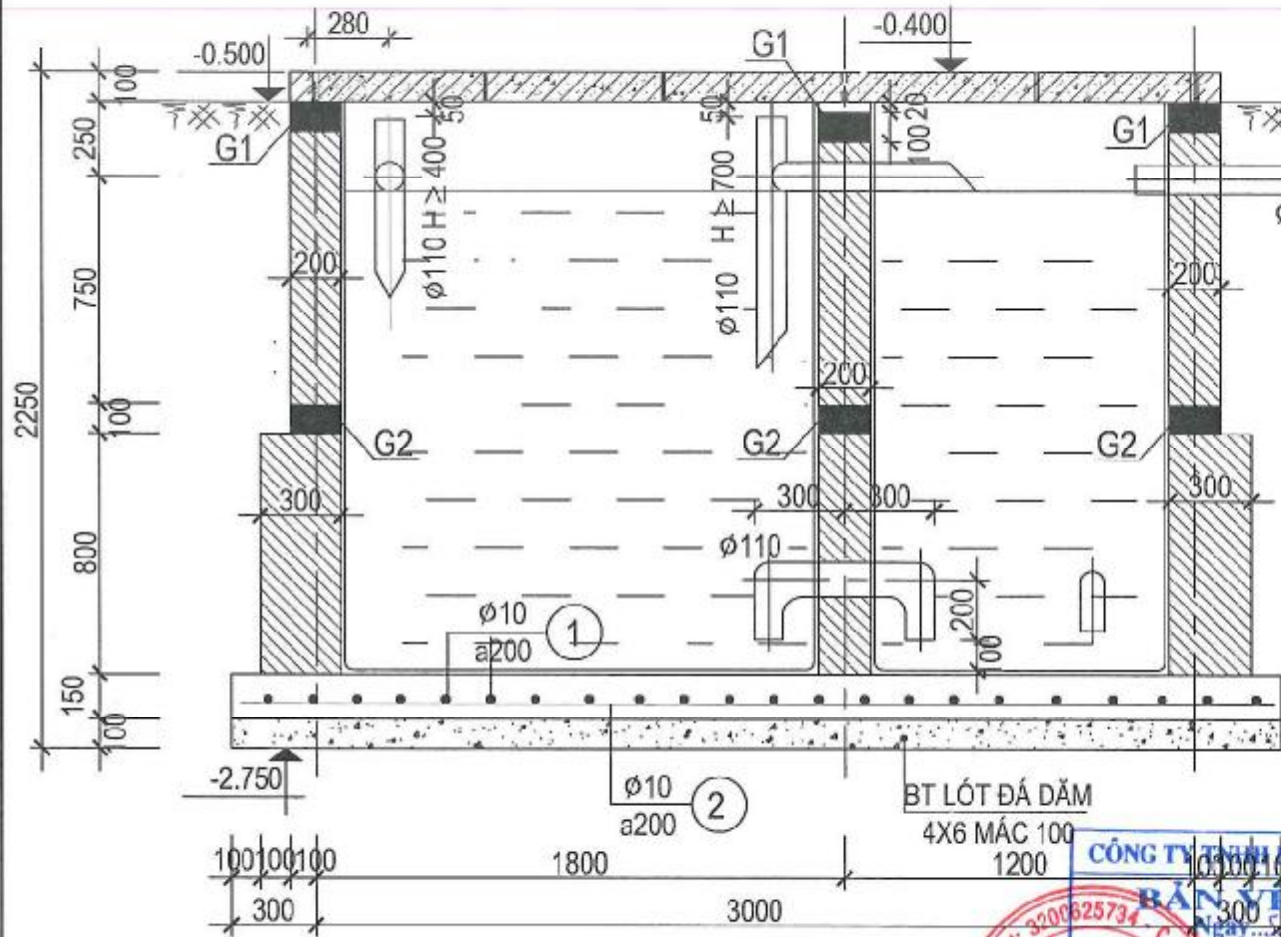


CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2023.
 Giám đốc: [Signature]
 Kỹ thuật thi công: [Signature]
 Đơn vị TVGS: [Signature]

GHI CHÚ:
 1 - HỒ GA KẾT HỢP HỒ THẮM
 2 - BỂ TỰ HOẠI SỐ 1.

MẶT BẰNG CẤP, THOÁT NƯỚC TẦNG 1

| | | |
|---|-----------|-------------|
| LAN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| Số 5/55 HẠM NG-II - ĐÔNG HÃ TEL/MOBILE: 0715.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: [Signature] TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | [Signature] |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | [Signature] |
| GIÚT | | |
| TRẦN VĂN SINH | | [Signature] |
| TÊN BẢN VẼ: | | |
| MẶT BẰNG CẤP, THOÁT NƯỚC TẦNG 1 | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTXTC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | KT-09 | |



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI
(VỊ TRÍ ĐỊNH VỊ BỂ XEM BẢN VẼ MB)

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm 20...
Giám đốc Kỹ thuật thi công Đơn vị TVGS

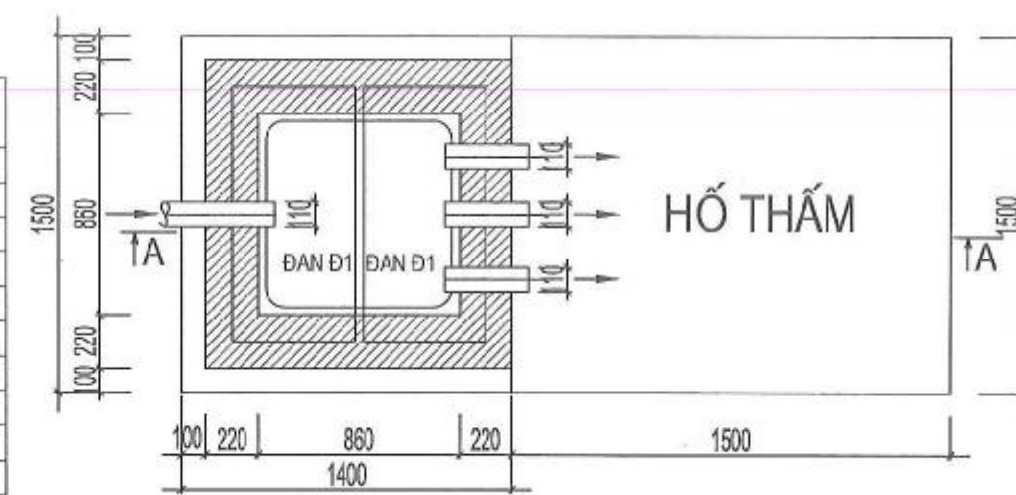
GHI CHÚ:

- + BÊ TÔNG TẮM ĐAN ; GIẰNG ; DẪM MẮC 200, ĐÁ 1x2 CM
- + CỐT THÉP CÓ $\phi < 10$ LOẠI AI, $R_a = 2100 \text{ KG/CM}^2$
- + CỐT THÉP CÓ $\phi \geq 10$ LOẠI AII, $R_a = 2700 \text{ KG/CM}^2$
- + ĐẤT NỀN ĐẪM KỸ, $K = 0.95$
- + THÀNH XÂY BLO, VỮA XM MẮC 75
- + TRÁT TRONG VỮA XM 75#, ĐẦY 30MM, CHIA THÀNH 3LỚP
TRÁT VÁT VÊ TRÒN GÓC ĐÁY, THÀNH LÁNG ĐÁNH MÀU XM
NGUYÊN CHẤT THẬT NHẪN, BẢO DƯỠNG ĐÚNG YÊU CẦU KỸ THUẬT.
TRÁT NGOÀI VỮA XM 75#, ĐẦY 15MM.
- + ĐAN Ø3 CÓ THỂ THẢO LẬP ĐƯỢC KHI HÚT BỂ.
- + ỚNG THOÁT HƠI BỂ TỰ HOẠI DÙNG P.V.C 80, CHO VƯỢT RA KHỎI MÁI 1000
- + PHẦN BÊ TÔNG VỮA TRÁT LÁNG TRONG DÙNG XI MĂNG TRUNG ƯƠNG PC30
CÒN LẠI DÙNG XI MĂNG ĐỊA PHƯƠNG PC30.

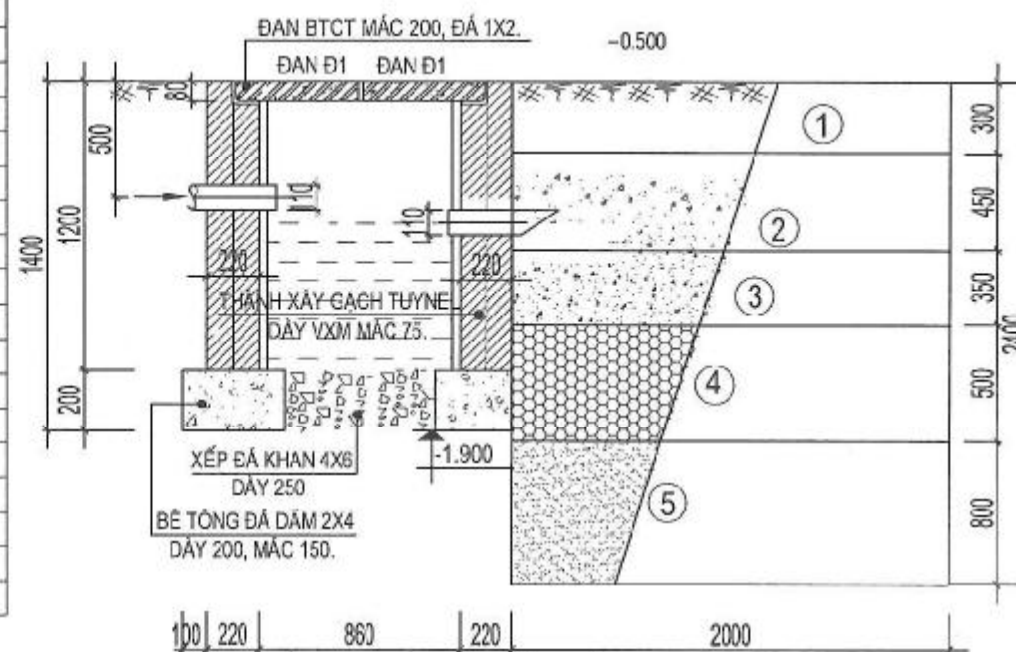
| | | |
|--|----------------------|----------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| Số: 5/55 P.ẨM NGHỆ - ĐÔNG HÃ TEL/MOBILE: 0915.214.125 | | |
| GIÁM ĐỐC | | |
| <i>Trần Văn Sinh</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRÍ ĐƠN VỊ | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| THIẾT KẾ - THỰC HIỆN | <i>Trần Văn Sinh</i> | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QUẢN LÝ | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ: | | |
| MẶT BẰNG CHI TIẾT TẮM ĐAN BỂ TỰ HOẠI SỐ 1 | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KTC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | KT-11 | |

BẢNG THỐNG KÊ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC.

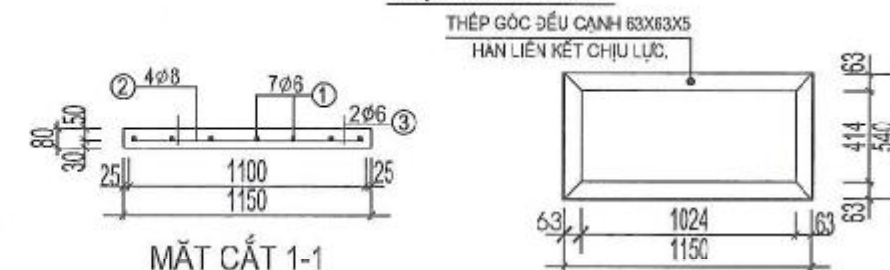
| SỐ TT | TÊN - LOẠI - QUY CÁCH VẬT LIỆU, THIẾT BỊ. | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG |
|--------------------------|---|-----------------------------------|---------------|
| I. / CẤP NƯỚC: | | | |
| 1 | - ỚNG NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG PN10, DÂY 2,9LY) | Ø32 | M 130.00 |
| 2 | - ỚNG NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG PN10, DÂY 2,8LY) | Ø25 | M 4.00 |
| 3 | - ỚNG NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG PN10, DÂY 2,3LY) | Ø20 | M 15.00 |
| 4 | - ỚNG NHỰA CỨNG uP.V.C (TƯƠNG ĐƯƠNG CLASS 2) | Ø34 | M 3.00 |
| 5 | - VAN NHỰA PPR. | Ø32; Ø25; Ø20 | CÁI 1;1;6 |
| 6 | - VAN ĐÓNG MỘT CHIỀU | Ø32; Ø20 | CÁI 2;1 |
| 7 | - VAN PHẠO TỰ ĐỘNG | Ø20 | CÁI 1 |
| 8 | - VAN NHỰA CỨNG | Ø34 | CÁI 2 |
| 9 | - TÊ NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG) | Ø32X25; Ø32X20; Ø25X20; Ø20X20 | CÁI 1;1;5;10 |
| 10 | - CÔN NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG) | Ø25X20 | CÁI 2 |
| 11 | - CÚT NHỰA PPR 90° (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG). | Ø32; Ø25; Ø20 | CÁI 15;6;23 |
| 12 | - CÚT NHỰA PPR 90° REN TRONG (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG). | Ø20 | CÁI 3 |
| 13 | - CÚT NHỰA CỨNG U.PVC - 90° | Ø34 | CÁI 2 |
| 14 | - MĂNG SONG NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG) | Ø32; Ø25; Ø20 | CÁI 28;4;4 |
| 15 | - RẮC CỎ NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG) | Ø32; Ø25; Ø20 | CÁI 3;2;14 |
| 16 | - LÍP REN (KHẤU NỐI) NHỰA PPR (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG) | Ø32; Ø25; Ø20 | CÁI 3;2;14 |
| 17 | - VỎI (HANG) XỊT XÍ + TIỂU (TƯƠNG ĐƯƠNG CAESAR: BS304). | | CÁI 4 |
| 18 | - LAVABÔ MEN SỨ TRẮNG (TƯƠNG ĐƯƠNG CAESAR: L2220 + CHÂN ĐẾ P2437 + VỎI BF053) | | CÁI 4 |
| 19 | - GƯƠNG SOI (TƯƠNG ĐƯƠNG CAESAR: M710) | | CÁI 4 |
| 20 | - STÉC INOX NGANG DUNG TÍCH 1000L (TƯƠNG ĐƯƠNG TÂN Á) | | CÁI 1 |
| II. / THOÁT NƯỚC: | | | |
| 1 | - ỚNG NHỰA CỨNG uP.V.C (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG CLASS2) | Ø110 | M 25.00 |
| 2 | - ỚNG NHỰA CỨNG uP.V.C (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG CLASS2) | Ø50 | M 35.00 |
| 3 | - ỚNG NHỰA CỨNG uP.V.C (TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾN PHONG CLASS2) | Ø34 | M 7.00 |
| 4 | - TÊ Y NHỰA CỨNG -135° | Ø110X110; Ø110X60; Ø60X60; Ø60X34 | CÁI 3;1;25;10 |
| 5 | - TÊ NHỰA CỨNG - 90° | Ø110X110; Ø60X80 | CÁI 4;12 |
| 6 | - CÚT NHỰA CỨNG - 135°. | Ø110; 60; Ø34 | CÁI 1;18;5 |
| 7 | - CÚT NHỰA CỨNG - 90°. | Ø110; Ø60; Ø34 | CÁI 1;8;5 |
| 8 | - XÍ BỆT MEN SỨ TRẮNG (TƯƠNG ĐƯƠNG CAESAR: CD1349) | | CÁI 4 |
| 9 | - TIỂU TREC MEN SỨ TRẮNG (TƯƠNG ĐƯƠNG CAESAR: UA 0283 + VÁCH SỨ UW 0330) | | CÁI 3 |
| 10 | - PHẾU THU NƯỚC INOX VUÔNG KT: 140X140 (TƯƠNG ĐƯƠNG CAESAR ST1414) | Ø60 | CÁI 4 |



MẶT BẰNG HỔ GA THU NƯỚC KẾT HỢP HỔ THẮM.



MẶT CẮT A-A.



MẶT CẮT 1-1

CHI TIẾT THÉP BAO ĐAN Ø1(2 CÁI).

BẢNG THỐNG KÊ THÉP HỔ GA

| SỐ HIỆU | CẤU KIỆN | TT | HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC | Ø (MM) | SỐ THANH | | CHIỀU DÀI | |
|---------|-------------|----|-----------------------|-------------------------------|----------|---------|--------------|------------|
| | | | | | 1CK | TOÀN BỘ | 1 THANH (MM) | C. DÀI (M) |
| a | b | c | d | e | f | g | i | k |
| 1 | ĐAN Ø1 | 1 | 50 470 50 | 6 | 7 | 2 | 570 | 7.98 |
| 2 | | 2 | 50 990 50 | 8 | 4 | 2 | 1090 | 8.72 |
| 3 | | 3 | (150 200 150) | 6 | 2 | 2 | 500 | 2.00 |
| 4 | VIÊN ĐAN Ø3 | | 1040 520 1040 520 | THÉP GÓC ĐỀU CẠNH 83 X 83 X 5 | 1 | 1 | 3120 | 3.120 |

GHI CHÚ 1:

- 1 - LỚP ĐẤT DÀY 300
- 2 - SẠN 10X20 LẦN 15% CÁT HẠT NHỎ De < 1. DÂY 450
- 3 - SẠN NGANG 60 X 80 LẦN 25% CÁT HẠT TO De > 2 DÂY 950.
- 4 - SẠN 40 X 60 LẦN 35% CÁT HẠT TRUNG 1 < De < 2. DÂY 500.
- 5 - SẠN 20X40 LẦN 45% CÁT HẠT NHỎ De=1. DÂY 800.

GHI CHÚ 2:

- * TẤT CẢ KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG KÍNH ỚNG CẤP, THOÁT NƯỚC GHI TRONG THIẾT KẾ LÀ KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI CỦA ỚNG.
- * TẤT CẢ ỚNG THOÁT NƯỚC TRONG NHÀ DÙNG ỚNG NHỰA CỨNG U.PVC, ỚNG CẤP NƯỚC DÙNG ỚNG NHỰA PPR.
- * KHI THI CÔNG PHẢI KẾT HỢP GIỮA BẢN VẼ MẶT BẰNG VÀ PHỐI CẢNH ĐỂ TRÁNH SAI SÓT NHẦM LẦN, TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC TỰ Ý THAY ĐỔI QUY CÁCH, PHẨM CHẤT VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT.
- * ĐỘ DỐC GHI TRONG THIẾT KẾ CÓ THỂ THAY ĐỔI CHO PHÙ HỢP VỚI THỰC TẾ THI CÔNG NHƯNG PHẢI ĐẢM BẢO ĐỘ DỐC TỐI THIỂU GHI TRONG THIẾT KẾ.

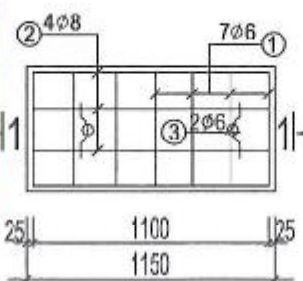
CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYỄN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm 2023.

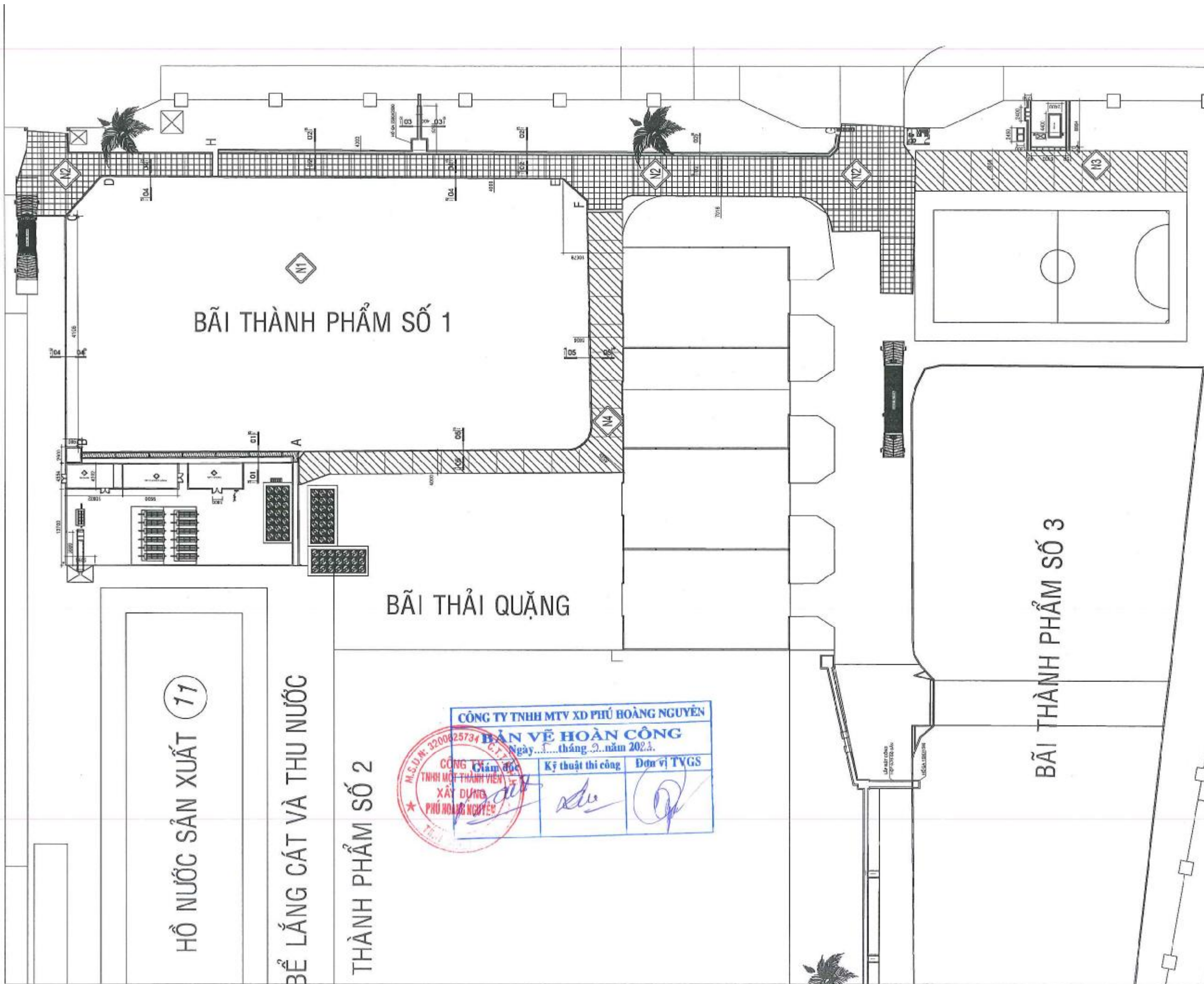
| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>(Signature)</i> | <i>(Signature)</i> | <i>(Signature)</i> |

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYỄN
M.S.D.N. 320.062573
TRÌNH HỘY THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG
PHÚ HOÀNG NGUYỄN



ĐAN Ø1(2 CÁI).

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|---|-----------|--------------------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẠM NGHÌ - ĐỒNG HÃ TEL/MOBILE 0915.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>(Signature)</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRƯỞNG | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| THIẾT KẾ - HIỆNH | | <i>(Signature)</i> |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QLKT | | <i>(Signature)</i> |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ: | | |
| MẶT BẰNG CHI TIẾT HỔ GA THU NƯỚC KẾT HỢP HỔ THẮM | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KTC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | KT-12 | |



| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ
**CÔNG TY CP ĐT & KS
VICO QUẢNG TRỊ**

CÔNG TRÌNH
**NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
CÁT THẠCH ANH**

HẠNG MỤC

Địa điểm: TP. TRẦN CỬA VIỆT - HUYỆN GIỚI LẬP - THỊ QUẢNG TRỊ

Đơn vị thiết kế
CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ
Số: 5/25 HẠM NGHI - DÔNG HÀ
TEL/MOBILE: 0715.214.123

GIÁM ĐỐC:
Trần Văn Sinh
TRẦN VĂN SINH

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC
KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA
THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA
QUẢN LÝ
TRẦN VĂN SINH

TÊN BẢN VẼ:
**MƯƠNG THOÁT NƯỚC
BÃI THÀNH PHẨM SỐ 1**

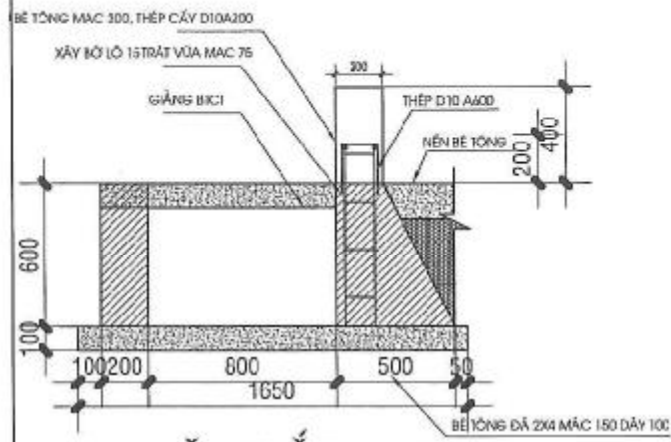
HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KT

| | |
|------------|-----------|
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
| 2022 | KT-1 |

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYỄN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2023.

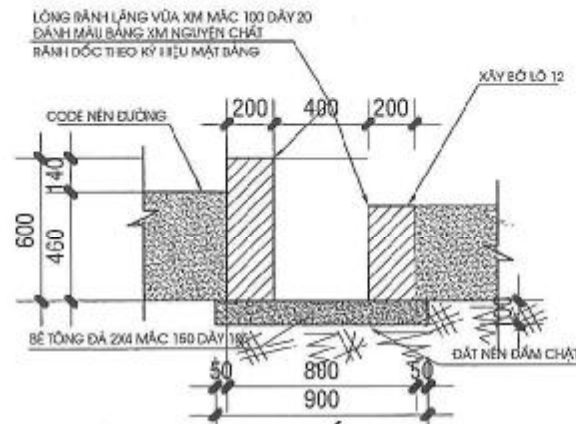
| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

M.S.D.N: 3200825734
 CÔNG TY TNHH MTV THÀNH VIÊN
 XÂY DỰNG
 PHÚ HOÀNG NGUYỄN



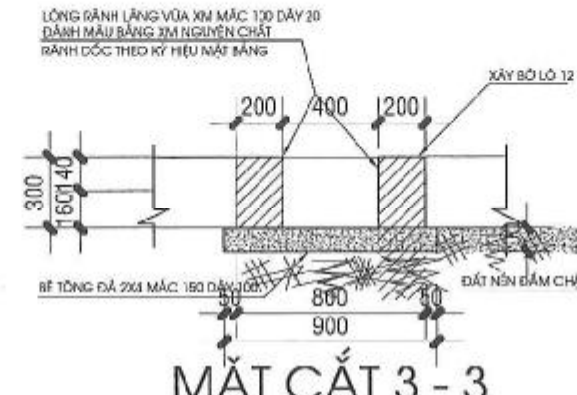
MẶT CẮT 1 - 1

ĐOẠN A-B CHIỀU DÀI: 39 M



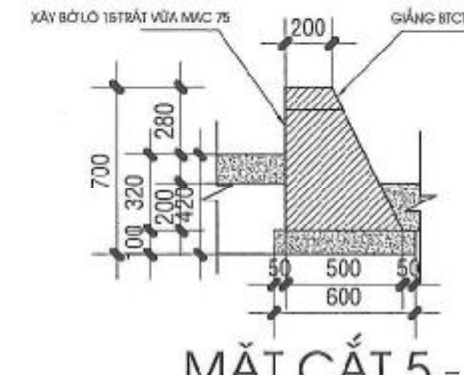
MẶT CẮT 2 - 2

ĐOẠN G-H CHIỀU DÀI: 114 M



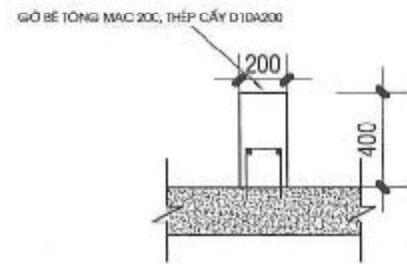
MẶT CẮT 3 - 3

CHIỀU DÀI: 8.2 M



MẶT CẮT 5 - 5

ĐOẠN F-A CHIỀU DÀI: 95 M



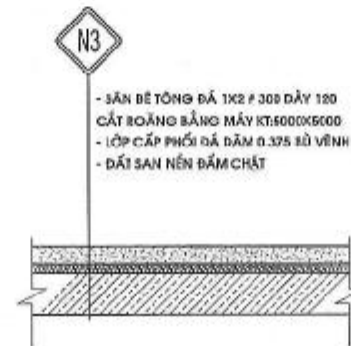
MẶT CẮT 4 - 4

ĐOẠN B-E CHIỀU DÀI: 124 M



CẤU TẠO ĐƯỜNG PHÍA SAU NHÀ KHO

TỔNG DIỆN TÍCH S = 489.8 M²



CẤU TẠO ĐƯỜNG VÀO CÂY DẦU

TỔNG DIỆN TÍCH S = 251 M²



CẤU TẠO ĐƯỜNG DỌC HÀNG RÀO

TỔNG DIỆN TÍCH S = 1183 M²

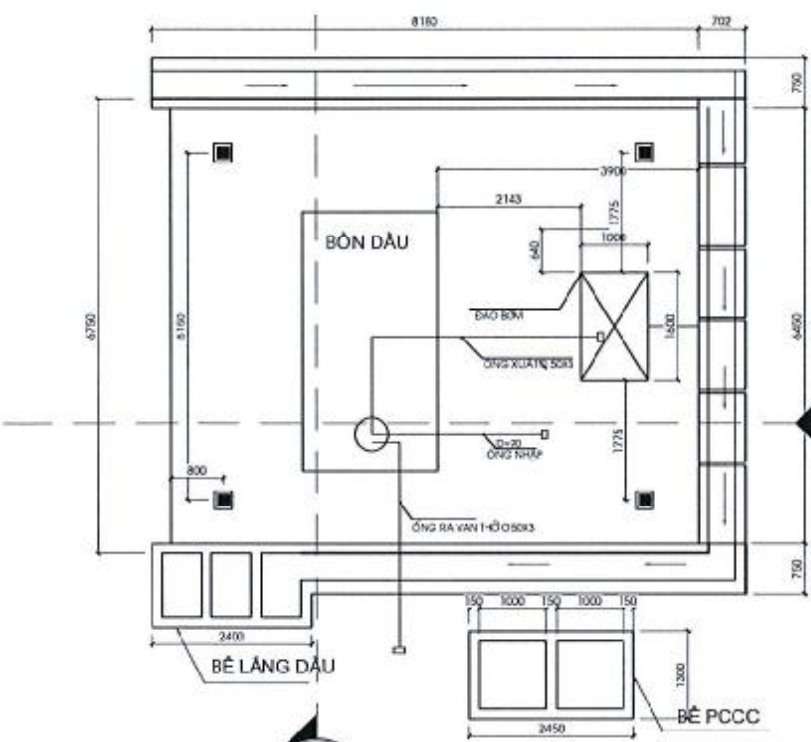


| T. AN | NGAY | XÁC NHẬN |
|--|-----------|---|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| CHỈ CHỮ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẠM NGH - ĐÔNG HÀ TEL/MOBILE: 0915 214 123 | | |
| GIÁM ĐỐC | | |
|  TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRƯỞNG: | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | |  |
| T. HIẾT KẾ - THỂ HIỆN | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QUẢN | |  |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ: | | |
| BẢN VẼ CHI TIẾT MƯƠNG THOÁT NƯỚC BÃI THÀNH PHẨM SỐ 1 | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BV/KIC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2022 | KT-2 | |

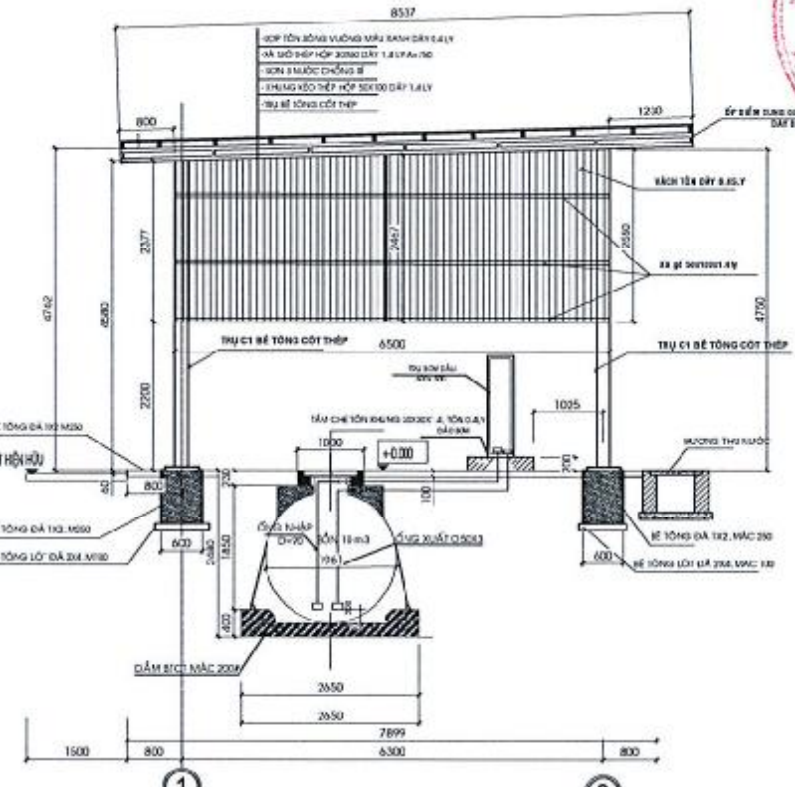
HẠNG MỤC :
NHÀ CẤP DẦU NỘI BỘ

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYỄN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng.....năm 2023.

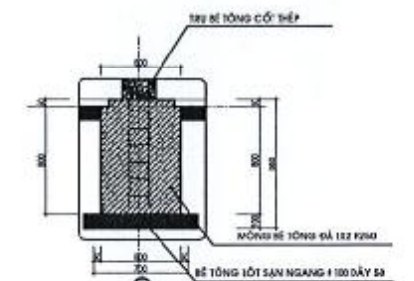
| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TYGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |



MẶT BẰNG NHÀ CẤP DẦU



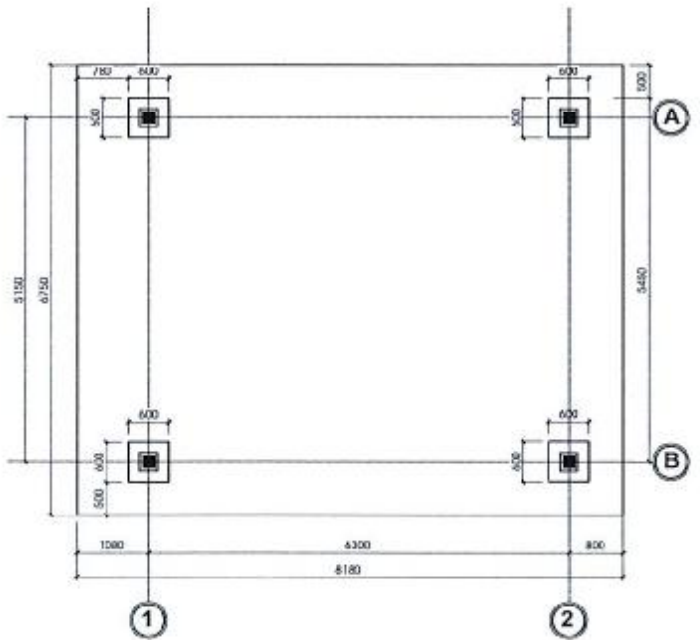
MẶT CẮT A-A



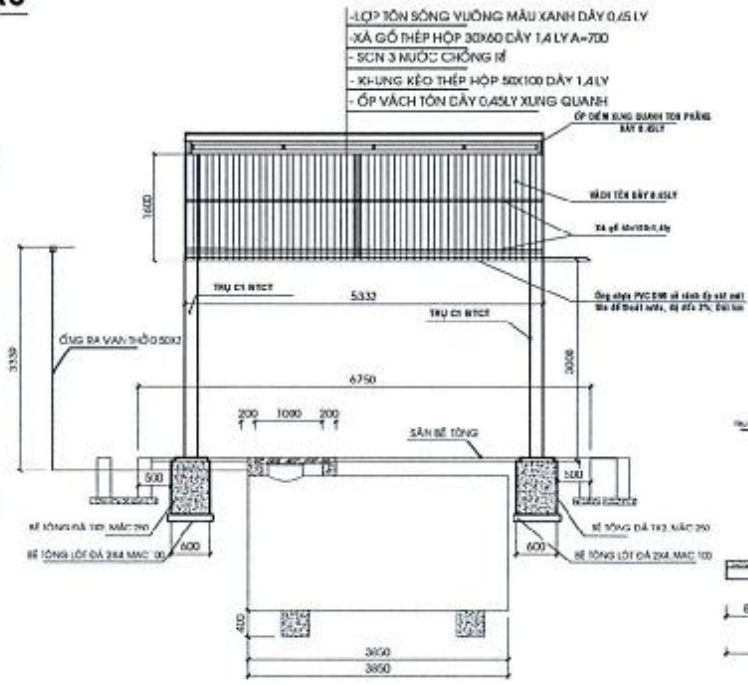
MẶT CẮT 1-1



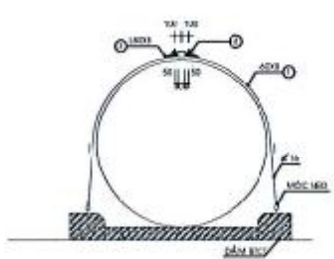
CHI TIẾT DẪM NẸO



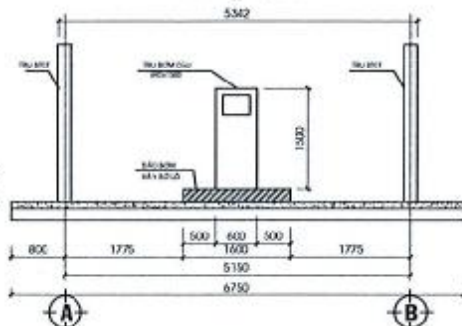
MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÓNG



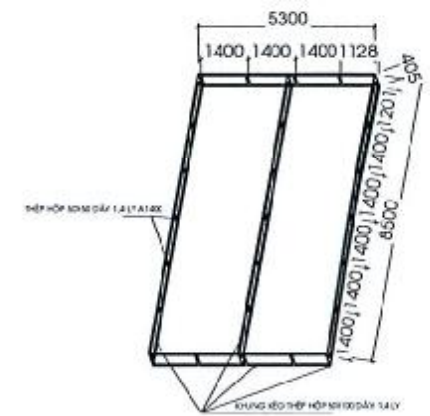
MẶT CẮT B-B



MẶT ĐÚNG NẸO BƠM

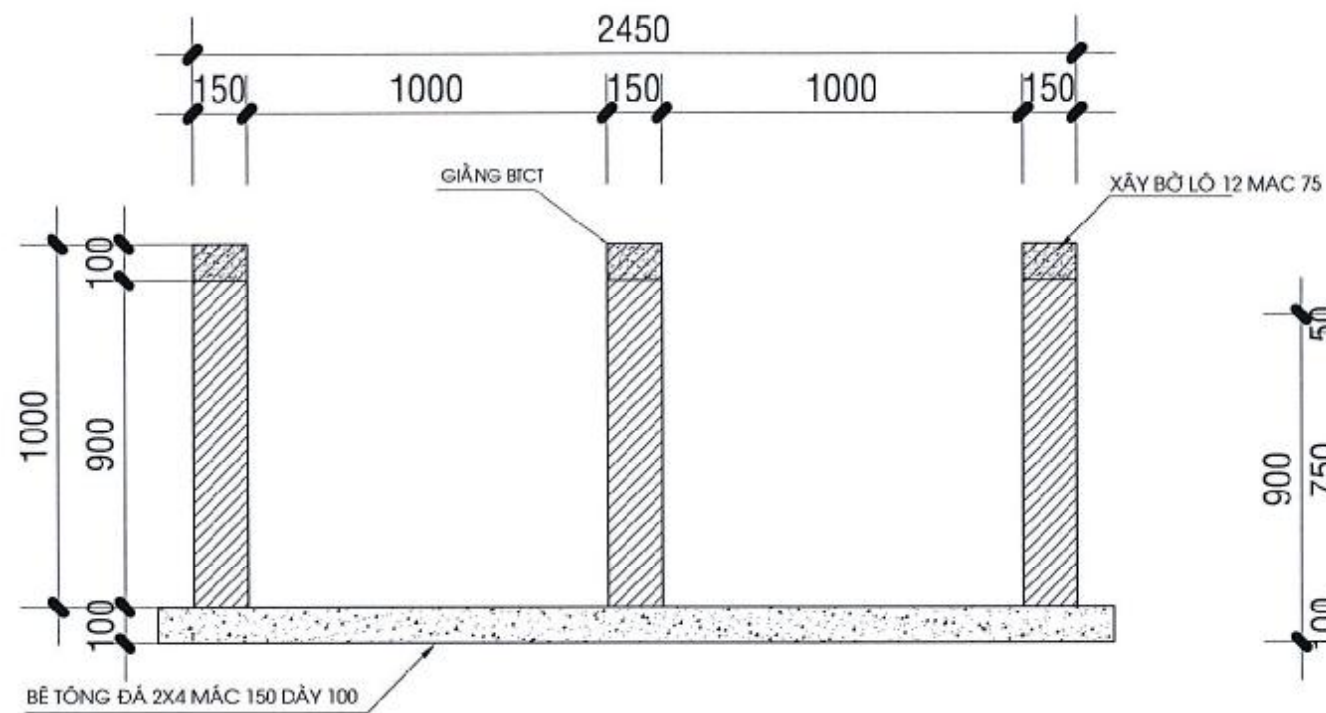


MẶT ĐÚNG CỘT BƠM

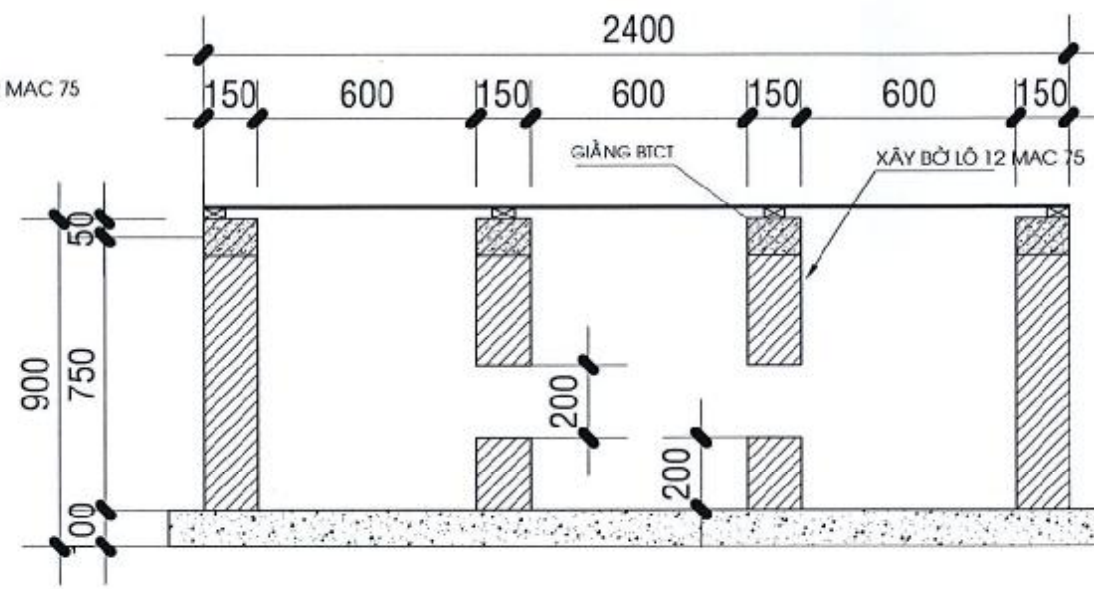


CHI TIẾT VÌ KÈO

| | | |
|---|-----------|--------------------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐỊA ĐIỂM: TH. TRẦN CỬA VIỆT - HUYỆN GIỚI LINH - TH. QUẢNG TRỊ | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ 5/55 HẸM NGHỊ - ĐỒNG HẸ TEL/MOBILE: 0915.214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>[Signature]</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRƯỞNG KIẾN TRÚC | | |
| KIS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | <i>[Signature]</i> |
| THIẾT KẾ - THẺ HẸN | | |
| KIS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QLKT | | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ : | | |
| BẢN VẼ NHÀ CẤP DẦU | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVTKIC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | KT-01 | |



BỂ PCCC

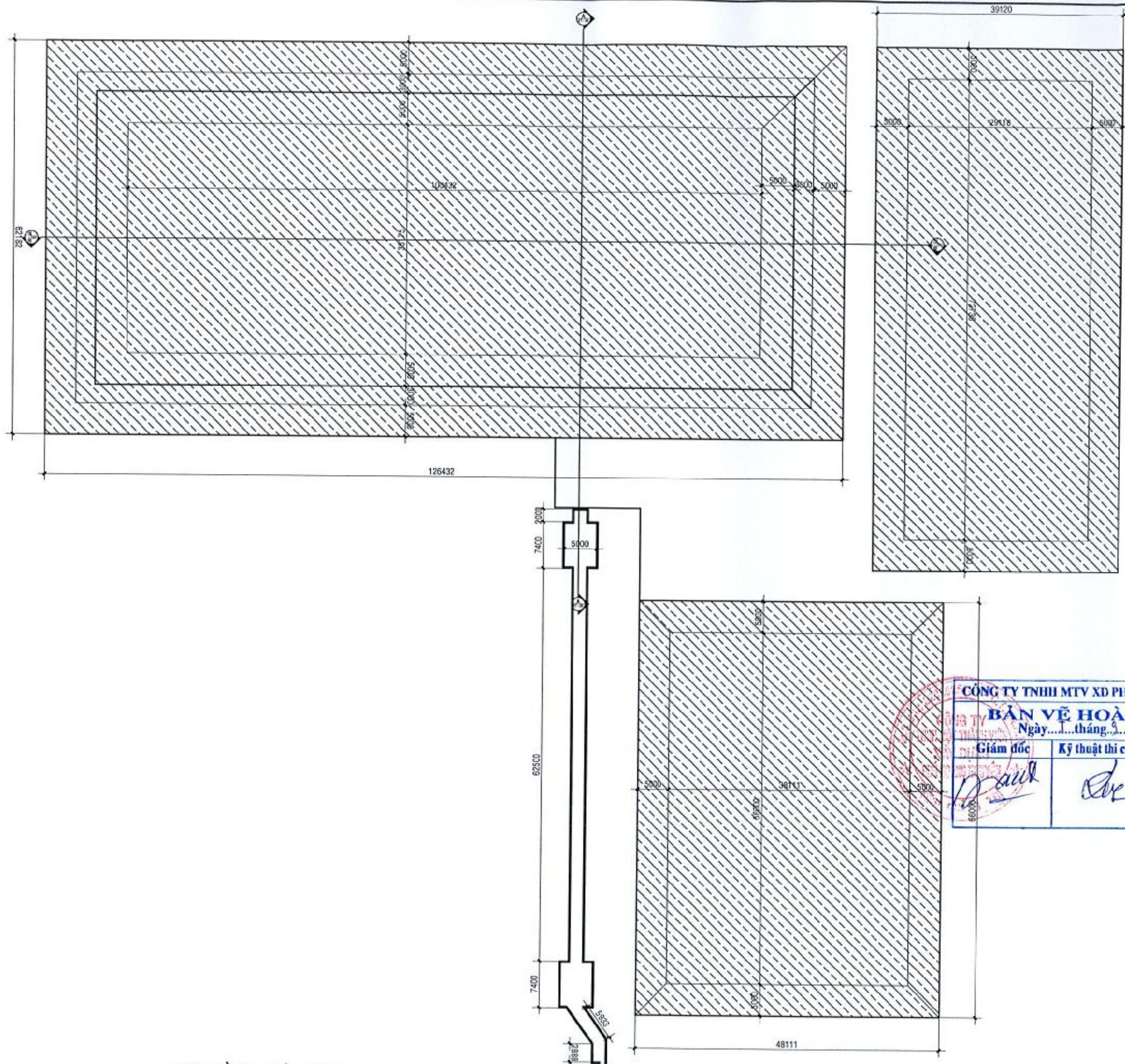


BỂ LẮNG DẦU

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng...năm 2023.

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

| | | |
|--|-----------|--------------------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| Địa điểm: THị TRẤN CỎA VIỆT - HUYỆN GIỎI LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| Số 5/55 HẠM NGHỊ - ĐÔNG HÃ TEL/MOBILE: 0915 214 123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>[Signature]</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRÌ KẾT TRÚC | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | <i>[Signature]</i> |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QUẢN | | <i>[Signature]</i> |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ : | | |
| BẢN VẼ NHÀ CẤP DẦU | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KTC | | |
| HOÀN THIỆN | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | KT-02 | |

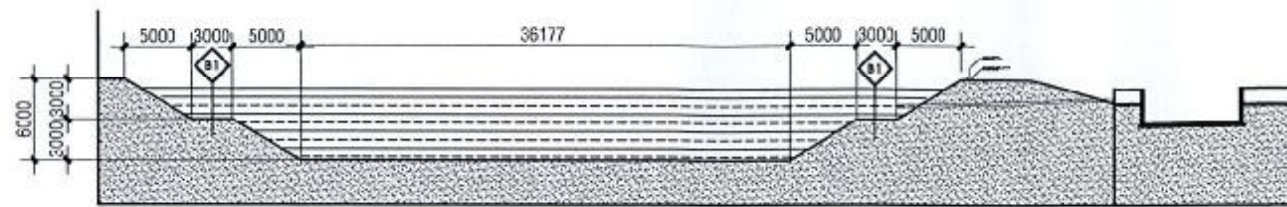


MẶT BẰNG HỒ NƯỚC

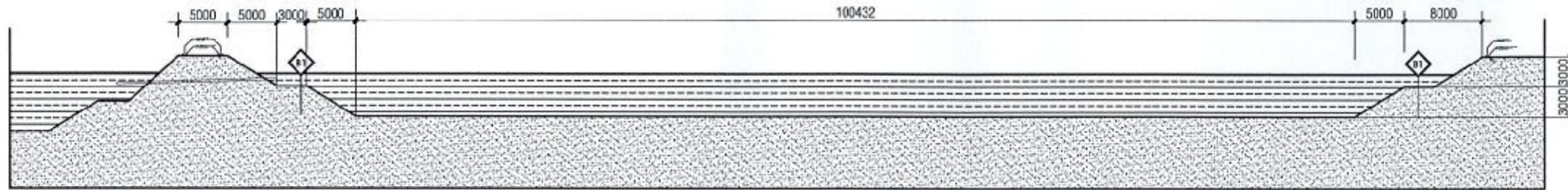
CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 20...

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

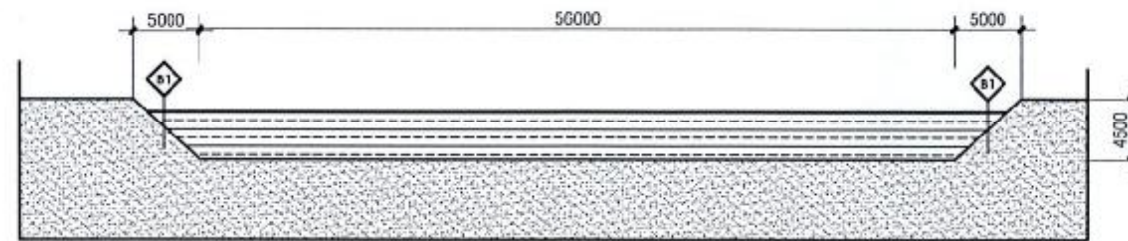
| | | |
|---|--------------------|----------|
| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |
| GHI CHÚ CHUNG | | |
| CHỦ ĐẦU TƯ | | |
| CÔNG TY CP ĐT & KS VICO QUẢNG TRỊ | | |
| CÔNG TRÌNH | | |
| NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CÁT THẠCH ANH | | |
| HẠNG MỤC | | |
| ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC - LUYỆN GIỚI LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ | | |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | | |
| CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ | | |
| SỐ: 5/55 HẠM NGHỊ - ĐÔNG HÀ TEL/MOB LE: 0915 214.123 | | |
| GIÁM ĐỐC: | | |
| <i>[Signature]</i> | | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| CHỦ TRÌ KẾN TRÚC | | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| THIẾT KẾ - THỂ HIỆN | <i>[Signature]</i> | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | | |
| QLKT | <i>[Signature]</i> | |
| TRẦN VĂN SINH | | |
| TÊN BẢN VẼ : | | |
| MẶT BẰNG HỒ LẮNG THÔ | | |
| HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KTC | | |
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ | |
| 2023 | HN-01 | |



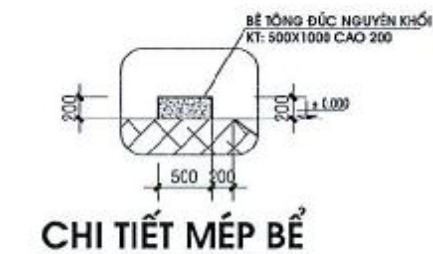
MẶT CẮT A - A



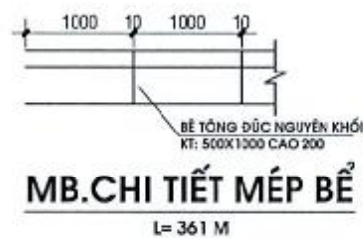
MẶT CẮT B - B



MẶT CẮT C - C

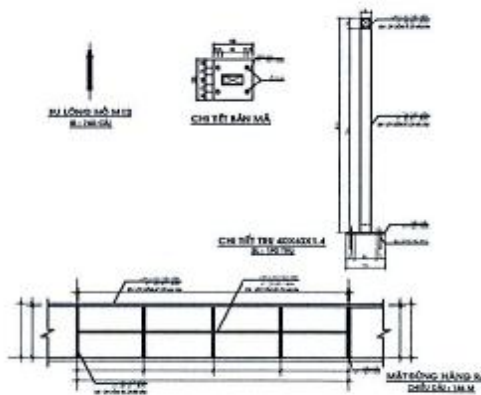


CHI TIẾT MÉP BỂ



MB. CHI TIẾT MÉP BỂ

L= 361 M



MẶT ĐÚNG ĐIỂN HÌNH HÀNG RÀO
CHIỀU DÀI : 361 M

B1
- MẶT PHỦ BẠT HDPE MÀU ĐEN DÀY 0.3MM
DÙNG KEO CHUYÊN DỤNG ĐỂ KẾT NỐI CÁC TẤM HDPE
- ĐẤT SAN LẤP ĐÁM CHẶT K= 85 THEO ĐỊA HÌNH

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HẰNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày...tháng...năm 2023.

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP ĐT & KS
VICO QUẢNG TRỊ

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
CÁT THẠCH ANH

HẠNG MỤC

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC: HUYỆN GIỚI LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ

SỐ 5/55 HẠM NGHỆ - ĐỒNG HẢI
TEL/MOBILE: 0915.214.123

GIÁM ĐỐC:

[Signature]

TRẦN VĂN SINH

CHỦ TRƯỞNG

KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA

THIẾT KẾ - THỰC HIỆN

KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA

QUẢN LÝ

TRẦN VĂN SINH

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT HỒ NƯỚC

HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KTC

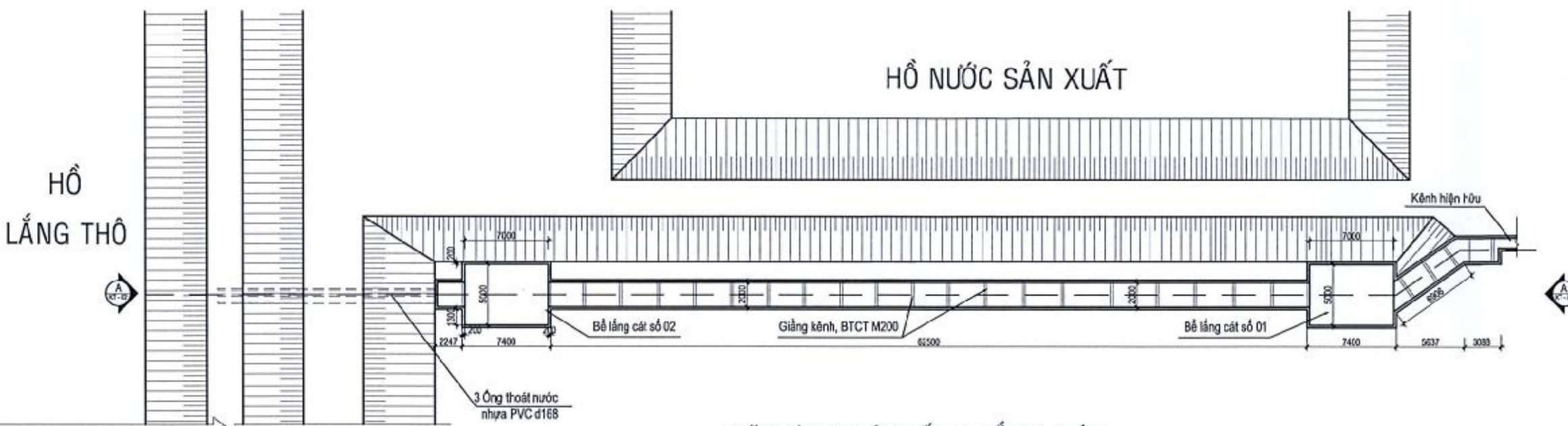
HOÀN THÀNH

2023

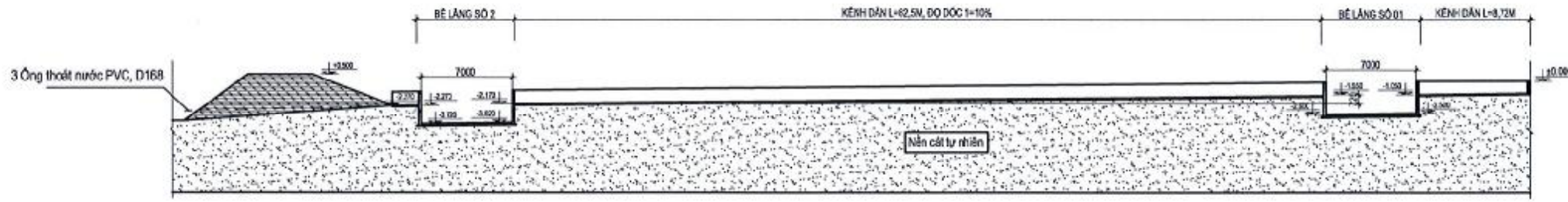
SỐ BẢN VẼ

HN-02

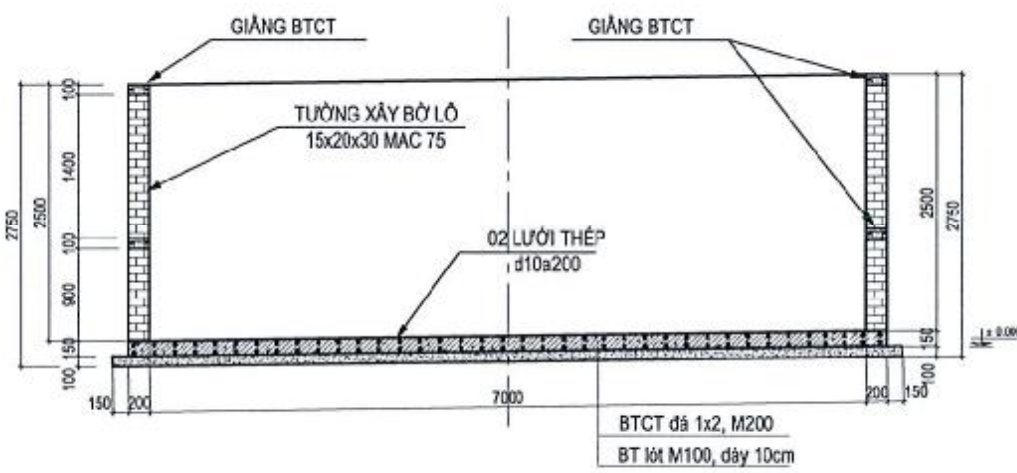
HẠNG MỤC :
HỆ THỐNG LẮNG CÁT



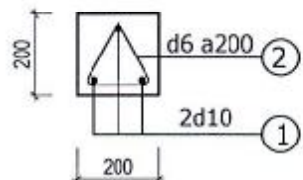
MẶT BẰNG HỆ THỐNG LẮNG CÁT



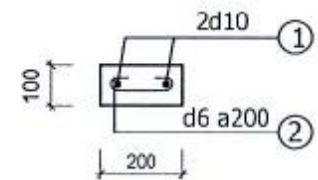
MẶT CẮT A-A



CHI TIẾT BỂ LẮNG SỐ 01 VÀ 02



BỔ TRỤ: SL 54 CÁI



GIĂNG BTCT: 27 CÁI

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYỄN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...tháng...năm 2023

Giám đốc: [Signature]

Kỹ thuật thi công: [Signature]

Đơn vị TVGS: [Signature]

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP ĐT & KS
VICO QUẢNG TRỊ

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
CÁT THẠCH ANH

HẠNG MỤC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ

SỐ 5/55 HẠM NGH - ĐÔNG HÀ

TEL/MOBILE: 0915.214.123

GIÁM ĐỐC:

TRẦN VĂN SINH

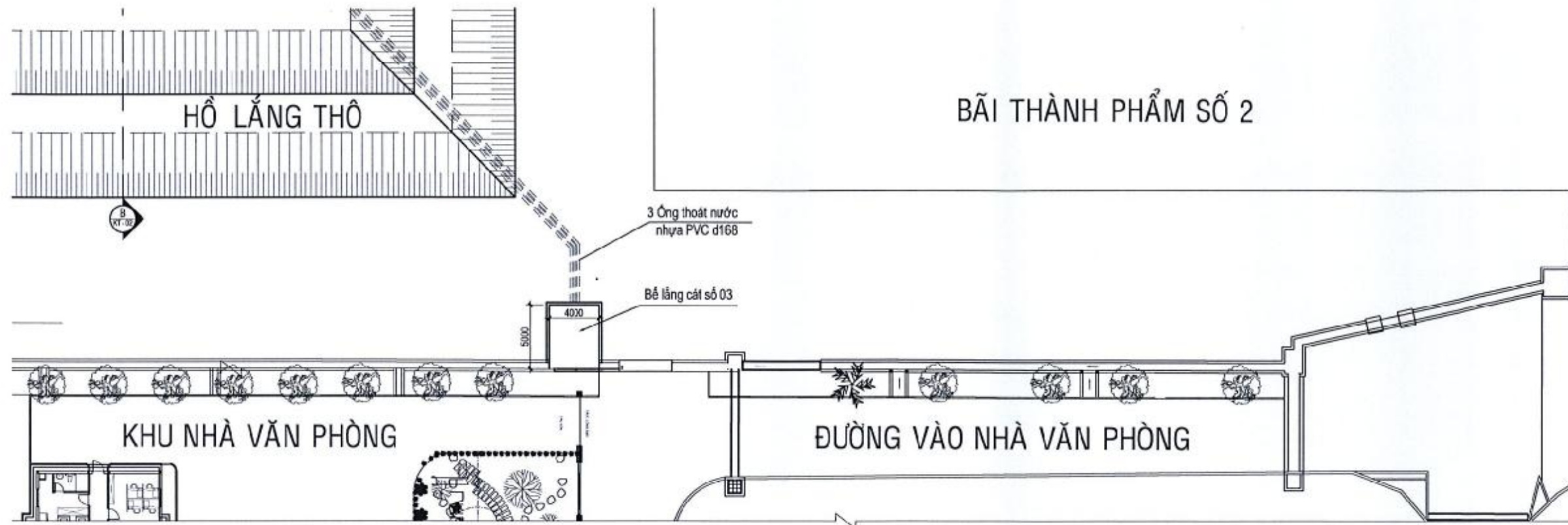
| | |
|-------------------------|-------------|
| CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC | |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | [Signature] |
| THIẾT KẾ - THÊ HẸN | [Signature] |
| KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA | |
| QLKT | |
| TRẦN VĂN SINH | |

TÊN BẢN VẼ :

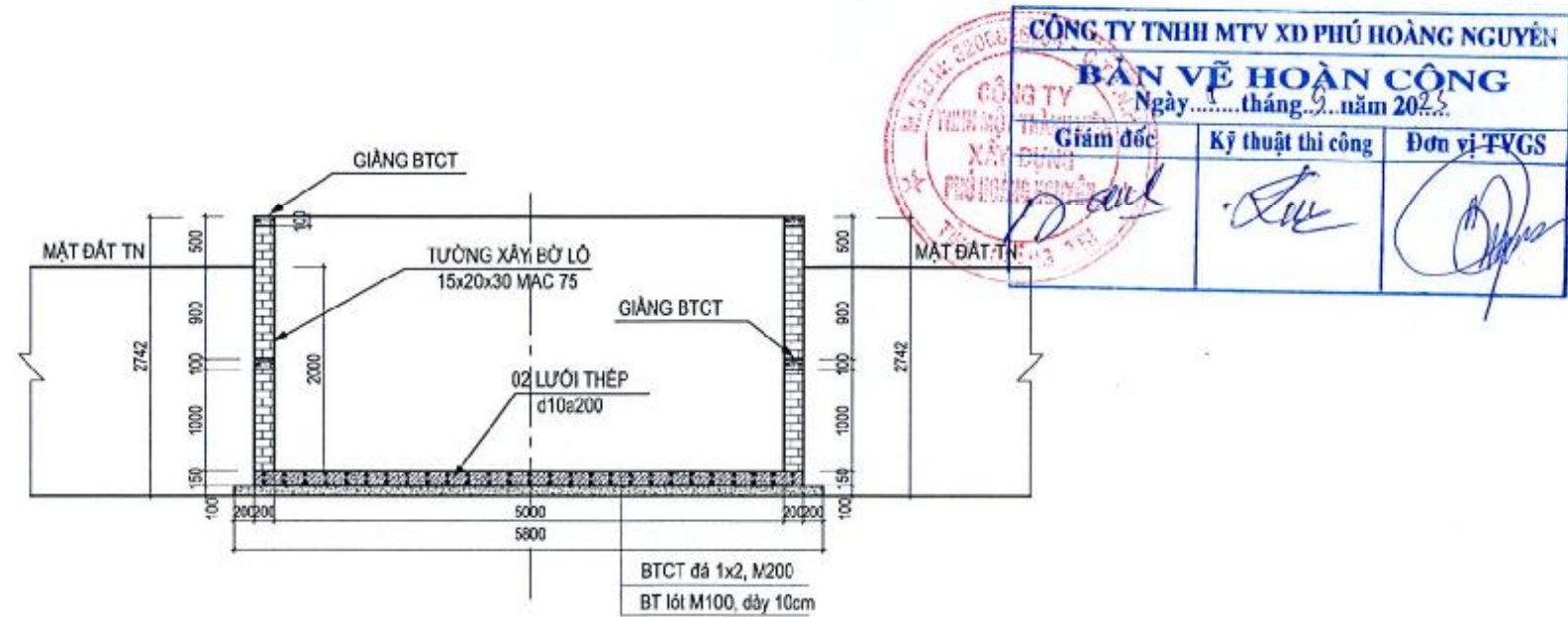
HỆ THỐNG LẮNG CÁT

HỒ SƠ THIẾT KẾ BVT/KC

| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
|------------|-----------|
| 2023 | KT-01 |



MẶT BẰNG BỐ TRÍ BỂ LẮNG CÁT SỐ 03



CHI TIẾT BỂ LẮNG SỐ 03
(DT: 4MX5M)

CÔNG TY TNHH MTV XD PHÚ HOÀNG NGUYÊN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng...năm 2023

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giám đốc | Kỹ thuật thi công | Đơn vị TVGS |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |

| LẦN | NGÀY | XÁC NHẬN |
|-----|------|----------|
| ① | | |
| ② | | |
| ③ | | |
| ④ | | |
| ⑤ | | |

GHI CHÚ CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ
**CÔNG TY CP ĐT & KS
 VICO QUẢNG TRỊ**

CÔNG TRÌNH
**NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
 CÁT THẠCH ANH**

HẠNG MỤC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP SB QUẢNG TRỊ
 SỐ 5/55 HẠM NGHÌ - ĐÔNG HẠ
 TEL/MOBILE 0915 214 123

GIÁM ĐỐC:

TRẦN VĂN SINH
 CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC
 KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA
 THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
 KTS. NGUYỄN TRUNG NGHĨA
 QLKT
 TRẦN VĂN SINH

TÊN BẢN VẼ :
HỆ THỐNG LẮNG CÁT

HỒ SƠ THIẾT KẾ BV/KTC

| | |
|------------|-----------|
| HOÀN THÀNH | SỐ BẢN VẼ |
| 2023 | KT-02 |